

TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO VÀ PHONG TỤC NGƯỜI HOA

PGS.TS. NGUYỄN NGỌC THƠ & NHÓM NGHIÊN CỨU

Trích từ *Lễ tục xã hội người Hoa vùng Tây Nam Bộ*, Nguyễn Ngọc Thơ và nhóm nghiên cứu, đề tài B-ĐHQG-HCM.

Bố cục :

1. Khái niệm người Hoa
2. Tín ngưỡng
3. Tôn giáo
4. Phong tục

---o0o---

1. Khái niệm người Hoa

Người Hoa: họ là ai ?

Người Hoa là một dân tộc thống nhất trong số 54 dân tộc Việt Nam có quan hệ nguồn gốc lịch sử - văn hóa với người Hoa Nam và quan hệ kinh tế với cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á và Âu-Mỹ. Bên cạnh tộc danh người Hoa, dân tộc này trước đây được gọi bằng các tên gọi khác như người Khách trú, người Tàu/Ba Tàu, người Thoòng dành (Đường nhân), Thanh nhân, v.v..

Người Hoa (華), một dân tộc (tộc người) thiểu số tại Việt Nam có ngôn ngữ (tiếng nói) thuộc dòng ngôn ngữ Hán - Tạng (cùng với các dân tộc Sán Dìu, Ngái, Lô Lô, Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Coóng, Si La, v.v.), còn có các tên gọi là *người Tàu*, *người Minh Hương*, *người Các-chú*, *người Khách Chú*, *người Thoòng dành (Đường nhân)* v.v.. Tờ *Gia Định báo* phát hành ngày 16 tháng 2 năm 1870 (số 5, năm thứ 6) có giải thích về danh xưng người Hoa ở Việt Nam như sau:

“...Người bên Tàu thường kêu mình là Đường-nhơn hay Thanh-nhơn, nghĩa là người nhà Đường, nhà Thanh. An-nam ta kêu là Tàu, người bên Tàu, là vì khách

thường đi tàu qua đây, lại dùng tàu chở đồ hàng hóa qua đây buôn bán; nên kêu là Tàu, hàng Tàu, đồ Tàu, v.v.. Người Bắc thì kêu là Ngô, nghĩa là nước Ngô, có kẻ lại cắt nghĩa rằng vì bởi nó hay xưng mình là “Ngô”, nghĩa là tôi. Kêu Các-chú là bởi người Minh-hương mà ra; mẹ An-nam cha Khách nên nhìn người Tàu là anh em, bằng không cũng là người đồng châu với cha mình, nên mới kêu là Các-chú, nghĩa là anh em với cha mình... Còn kêu Chệc là tại tiếng Triều Châu kêu Chệc nghĩa là chú...” (xem thêm Ban Dân vận Tỉnh ủy Đồng Nai 2009, tr. 35-6).

Có thể hiểu một cách tóm tắt, khái niệm “Khách trú” (客住) trước đây ám chỉ thương nhân người Trung Hoa ở Việt Nam, họ đến lưu trú, buôn bán ngắn hạn rồi về nước (chủ yếu tại Hội An và Sài Gòn). Khái niệm “người Thoòng dành” là phiên âm tiếng Quảng Đông của cụm từ Hán Việt “Đường nhân” (唐人), một cách tự xưng truyền thống của người Hoa Nam khi ra nước ngoài làm ăn buôn bán hay cư trú. Hiện nay, nhiều khu phố người Hoa trên thế giới lấy tên là “Đường nhân giai” (唐人街). Người Hoa theo triều Minh và các triều đại về trước có xu hướng tự xưng là “Đường nhân”¹, trong khi người Hoa thời nhà Thanh (1644-1911) xuống Việt Nam và Đông Nam Á lại dùng khái niệm “Thanh nhân”. Khái niệm “người Ba Tàu”, theo một số nghiên cứu, ban đầu để chỉ nhóm người Hoa đi trên thương thuyền từ Quảng Châu đến Sài Gòn, Bangkok, Singapore thường theo cụm ba chiếc tàu trước sau nối đuôi nhau để tiện hỗ trợ, bảo vệ nhau trên biển²; song cũng có ý kiến cho rằng đa số họ là thương nhân thường giong thuyền buồm ra khơi, trong tiếng Hán, từ “tàu” (艚) để chỉ cánh buồm³ (xem thêm Hướng Đại Hữu 2016, tr. 32). Còn “Hoa kiều” là thuật ngữ chung để gọi người mang quốc tịch Trung Quốc sau thời nhà Thanh xuống làm ăn, buôn bán ở Việt Nam và Đông Nam Á, và do

¹ Lịch sử văn hóa vùng Hoa Nam cho thấy người Hoa Hạ/Hán đã có mặt ở Hoa Nam từ thời Tần-Hán, song lúc này họ ở lẫn với các dân tộc Bách Việt tại chỗ. Đến thời Đường thì cùng với việc di dân Hán ồ ạt xuống phía Nam, các nhóm phương ngữ Hoa Nam (như Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, v.v.) dần hình thành. Theo lẽ đương nhiên, cốt cách văn hóa truyền thống ở Hoa Nam mang nhiều dấu ấn thời Đường (xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2017a).

² Châu Thị Hải có đề xuất ý kiến có thể từ “Tàu” là biến âm của “Tào Tháo” thời Tam Quốc (Châu Thị Hải 2006, tr. 33), song quan điểm này cho đến nay rất ít người dùng.

³ Trong tiếng Việt xưa có từ “Tàu ô” chỉ thuyền buồm sơn đen của người Triều Châu, phân biệt với thuyền sơn đỏ của người Phúc Kiến (xem Châu Thị Hải 2006, tr. 33).

vậy họ mang thân phận “người ngoại quốc”. Sau một thời gian ở Đông Nam Á, họ bắt đầu sinh cơ lập nghiệp và nhập quốc tịch địa phương (và từ bỏ quốc tịch Trung Quốc), được gọi là “người Hoa”⁴. Ở Việt Nam các giai đoạn trước thường gọi người Hoa nhập tịch và cư trú vĩnh viễn ở Việt Nam là “người Minh Hương”; tuy vậy, cách diễn giải thuật ngữ này cần được khảo sát, phân tích sâu hơn ở một công trình khác⁵.

Ngoài ra, vùng Đồng Nai thượng (nhất là huyện Định Quán) còn có một nhóm tộc người khác đôi khi cũng được xếp vào tộc người Hoa, đó là *Hoa Hải Ninh*. Hải Ninh vốn là tên cũ của tỉnh Quảng Ninh; người Hoa Hải Ninh là tên gọi chung của nhiều nhóm tộc người thiểu số Tày, Nùng, Choang đã Hán hóa hoặc người Hoa Quảng Tây đã Tày hóa ở các mức độ khác nhau ở vùng biên giới Việt – Trung phía bắc tỉnh Quảng Ninh. Sau nhiều biến cố lịch sử, họ di cư vào Đồng Nai vào giữa thế kỷ XX (Xiang Dayou 2016, tr 38 ; Nguyễn Thị Nguyệt 2016). Nhóm Hoa Hải Ninh hầu như không hiện diện ở vùng Tây Nam Bộ; do vậy công trình này tạm thời chưa đề cập đến họ.

⁴ Xem thêm Amyot (1972) về tình hình tương tự ở các nước Đông Nam Á khác (Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines).

⁵ Vào giai đoạn phát triển cực thịnh của thương cảng Hội An, khái niệm “người Minh hương” đôi khi được dùng chung để chỉ cả người Hoa nhập tịch lẫn những người Hoa chưa nhập tịch nhưng đã định cư buôn bán lâu dài ở Việt Nam. Các tác giả (Đào Trinh Nhất 2016, tr. 39), Wi-vun Chiung Taiffalo (2013) và Charles Wheeler (2012, 2015) sử dụng thuật ngữ “người Minh hương” để chỉ những người Hoa đã nhập tịch Việt Nam sau quá trình cư trú và kết hôn với người Việt.



H.2.2. Giao thương hàng hải Trung Hoa và Đông Nam Á giai đoạn cuối Minh - đầu Thanh
(Pan Lynn 1999, tr. 49)

Cho đến nay, trải qua nhiều biến động lịch sử, các tên gọi này đã trở nên lỗi thời, không còn phù hợp để gọi tên người Hoa nữa. Thay vào đó, khái niệm “người Hoa” là phù hợp nhất, được sử dụng rộng rãi trong các văn bản nhà nước và công trình nghiên cứu ở Việt Nam và thế giới. Theo tác giả Wang Gungwu (王廣武, 1930-)⁶, thuật ngữ “Hoa kiều” (華僑, sojourning Chinese, overseas Chinese) xuất hiện ở Đông Nam Á và thế giới vào giữa thế kỷ XX (dẫn trong Suryadinata 2004, tr. 9; xem thêm Tan Chee-Beng 2004, tr. 2 ; xem thêm Trần Khánh 2018, tr. 18-23). Còn theo tác giả Châu Hải, người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á là

⁶ Ông chia lịch sử di dân người Hoa xuống Đông Nam Á thành bốn giai đoạn chính, mở đầu vào đầu thế kỷ XIX ứng với thời kỳ chuyển đổi và bùng nổ phát triển công nghiệp ở châu Âu; thứ hai là giai đoạn nửa thế kỷ XX với sự xuất hiện của hàng loạt các quốc gia Đông Nam Á; giai đoạn thứ ba gắn với cao trào di dân người Hoa sang Hoa Kỳ và Australia cuối thế kỷ XX; và hiện nay trào lưu di dân toàn cầu hóa là giai đoạn thứ tư (xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2018).

“những người có nguồn gốc Hán di cư từ đất nước Trung Hoa kể cả các dân tộc ở các tỉnh ở phía Nam Trung Quốc đã bị Hán hóa đến các nước trong khu vực Đông Nam Á và con cháu họ sinh ra và lớn lên tại khu vực này, họ đã mang quốc tịch bản địa và trở thành công dân của các nước này, nhưng vẫn còn lưu giữ những giá trị văn hóa Trung Hoa truyền thống như tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, luôn tự nhận mình là ‘người Hoa’” (Châu Thị Hải 2006, tr. 39).

Cư dân thuộc dân tộc Hoa có mặt ở Việt Nam hiện nay là hậu duệ của những người Hoa di dân thuở trước, đã nhập tịch và định cư phát triển sự nghiệp vĩnh cửu, được gọi tắt là “người Hoa”. Khái niệm “người Hoa” đã được Nhà nước Việt Nam cụ thể hóa bằng pháp luật. Chỉ thị số 02-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) ngày 8 tháng 11 năm 1995 đã xác định khái niệm người Hoa như sau:

“Người Hoa bao gồm những người có gốc Hán và những người thuộc dân tộc ít người ở Trung Quốc đã Hán hóa di cư sang Việt Nam và con cháu của họ sinh ra và lớn lên tại Việt Nam, đã nhập quốc tịch Việt Nam, nhưng vẫn còn giữ những đặc trưng văn hóa, chủ yếu là ngôn ngữ, phong tục tập quán của người dân tộc Hán và tự nhận mình là người Hoa” (dẫn lại trong Ban Dân vận Tỉnh ủy Đồng Nai 2009, tr. 36).

Trong tiếng Anh, khái niệm ‘người Hoa’ có thể tương ứng với thuật ngữ ‘the ethnic Chinese in Vietnam’ hay ‘the Vietnamese Chinese’. Chúng tôi thấy thú vị với cách biểu đạt các vòng tròn đồng tâm diễn tả mối quan hệ giữa các khái niệm ‘người Trung Quốc’, ‘Hoa kiều’ và ‘người Hoa đã nhập tịch các nước’ như sau:



- Ghi chú:

- Vòng tròn lõi - China: cư dân Trung Quốc đại lục
- Vòng tròn thứ hai: người Hoa ở đặc khu Hồng Kông, đảo Đài Loan, các nhóm di dân mới và sinh viên gốc Hoa đến học tập ở Trung Quốc đại lục, đặc khu Hồng Kông hay đảo Đài Loan.
- Vòng tròn thứ ba - Overseas Chinese: Hoa kiều mang quốc tịch Trung Quốc đang sinh sống ở các nước khác
- Vòng tròn thứ tư - Assimilated (Chinese): người Hoa đã nhập tịch các nước khác.

H. 2.3. Sơ đồ các hình tròn đồng tâm biểu thị mối quan hệ giữa ‘người Trung Quốc’, ‘Hoa kiều’ và ‘người Hoa đã nhập tịch các nước khác’ (theo Lynn Pan 1999, tr. 14)

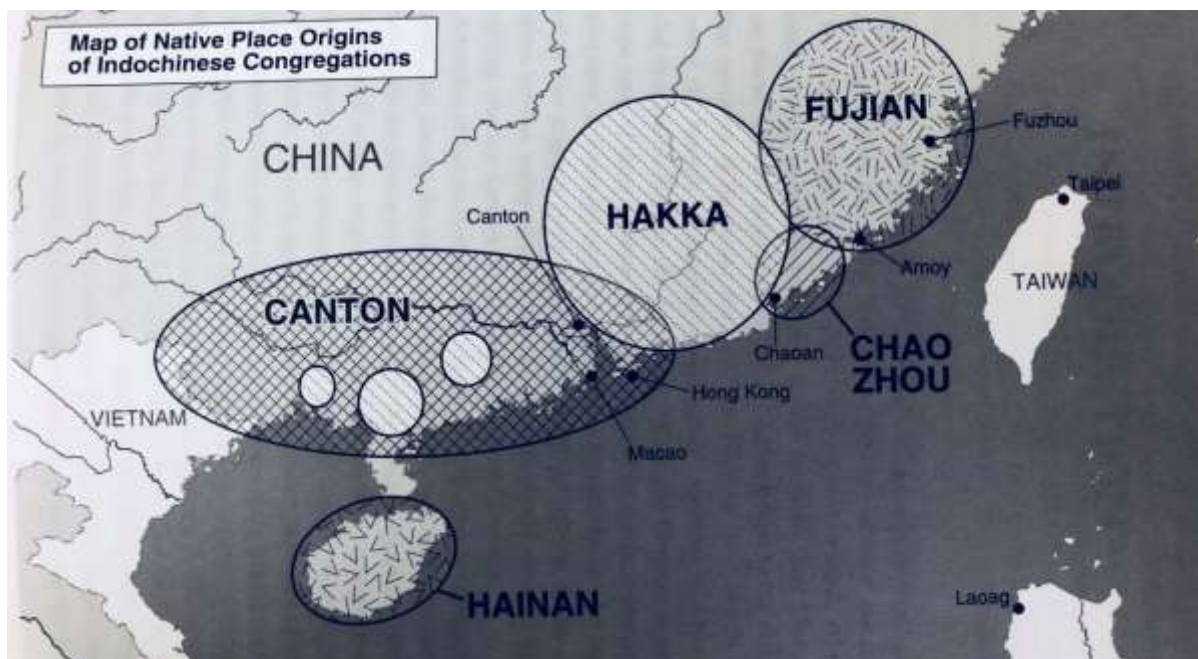
Hiện tại ở Việt Nam có khoảng 823.000 người dân tộc Hoa ở (2004)⁷, chiếm khoảng 0.86% dân số toàn quốc, giảm đáng kể so với con số 1.236.000 người (chiếm 2,57% tổng số dân cả nước) vào năm 1976 theo thống kê của Ramses Amer (Amer 1996, tr. 77). Dân số người Hoa có xu hướng giảm, đến năm 2019 là 749.466 người, nguyên do chủ yếu là một số người Hoa di cư sang các nước phương Tây theo diện đoàn tụ gia đình. Người Hoa được phân thành năm nhóm chính theo phương ngữ chính, bao gồm Quảng Đông (có dân số đông nhất, chiếm 65% tổng số người Hoa), Triều Châu (25%), Phúc Kiến, Hải Nam và Hẹ - Khách Gia (xem Đào Trinh Nhất 1916, tr. 47; Tsai Maw-kuey 1968). Ngoài

⁷ Tác giả Johnathan Rigg (2003, tr. 98) cho dân số người Hoa Việt Nam vào khoảng 1.236.000 người, năm 1989 giảm xuống còn 961.702 người (chiếm 1,5% tổng dân số). Tác giả Ramses Amer tính toán năm 1989 có khoảng 900.185 người (chiếm 1,4%) (Amer 1996, tr. 77). Tác giả Leo Suryadinata (2004, tr. 7) thì cho dân số nhóm này vào năm 1990 là khoảng 962.000 người.

ra, vùng Đồng Nai, Bình Thuận, Lâm Đồng và Quảng Ninh còn có người Hoa Hải Ninh⁸ và người Ngái⁹ vốn là các nhóm tộc người thiểu số chịu ảnh hưởng văn hóa Hoa di cư vào Quảng Ninh rồi sau đó tiếp tục di cư vào Đồng Nai trong những thập niên gần đây. Người Hoa Quảng Đông sinh sống chủ yếu ở các đô thị như Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên, Rạch Giá, v.v.; người Hoa Phúc Kiến cũng sinh sống nhiều ở các đô thị vùng Đông Nam Bộ song rất năng động trong việc di chuyển xuống Tây Nam Bộ tìm nguồn hàng nông nghiệp (lúa gạo) để xuất khẩu qua cảng Sài Gòn; người Hoa Triều Châu, Hải Nam và Hẹ cư trú rải rác khắp các đô thị và nông thôn xen lẫn với người Việt, người Khmer và các nhóm người Hoa khác tùy từng địa phương. Ở vùng Tây Nam Bộ, người Hoa Triều Châu đông nhất về số lượng, kế đến là Phúc Kiến, rồi mới đến các nhóm khác. Rải rác khắp các đô thị trong vùng người Hoa thành lập các nghĩa trang chôn cất người chết, thường lấy tên chung là ‘Nghĩa trang Triều Phước Quảng’ (Triều Châu - Phước/Phúc Kiến - Quảng Đông), bên cạnh có thêm ‘Nghĩa trang Sùng Chính’ dành cho người Hẹ. Người Hoa Hải Nam chủ yếu tập trung ở cụm Rạch Giá - Kiên Lương - Hà Tiên - Phú Quốc, chủ yếu là ‘hậu duệ’ của những người nông dân từ đảo Hải Nam sang trồng tiêu ở vùng đất này từ cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX (xem Barrett 2012, tr. 61-7).

⁸ Năm 1851 khởi nghĩa Quế Bình, Kim Điền ở Quảng Tây chống nhà Thanh thất bại, hơn 2 vạn người Trung Quốc trong đó có 1/4 là người Choang chạy vào Việt Nam lánh nạn. Suốt thế kỷ XIX dân Choang vùng Khâm Châu kéo vào Quảng Ninh lập nghiệp (Xiang Dayou 2016, tr 38), dần dà hình thành nhóm Hoa Hải Ninh.

⁹ Xiang Dayou (Hương Đại Hữu 2016, tr. 31) cho rằng người Ngái là một nhánh của người Hẹ - Khách Gia, song thực tế nghiên cứu tại Đồng Nai cho thấy người Hẹ-Khách Gia sinh hoạt cùng nhóm Hoa bốn bang, trong khi người Ngái là một nhóm riêng biệt. Do đó, chúng tôi không tán đồng với ý kiến Xiang Dayou.



H.2.4. Bản đồ vị trí các cộng đồng phương ngữ ở Hoa Nam (Barrett 2012)

Người Hoa Quảng Đông là cộng đồng cư dân hình thành trên nền tảng hỗn dung tộc người - văn hóa giữa cư dân Nam Việt cổ và người Hán, diễn ra sớm nhất từ thời Tây Hán, đạt cao trào vào thời Đường và củng cố vào thời Minh-Thanh. Người Hoa Quảng Đông chủ yếu sinh sống ở tỉnh Quảng Đông, vùng Đông Nam tỉnh Quảng Tây, hai đặc khu Hồng Kông và Macau. Ở Đông Nam Á, ngoài khu vực Chợ Lớn - Tp. Hồ Chí Minh, người Hoa Quảng Đông chiếm đa số trên tổng số người Hoa ở Phnom Penh (Campuchia), Manila (Philippines), có số lượng ngang ngửa với người Hoa Phúc Kiến ở Singapore. Theo tác giả Lục Nguyên Đình (2005), văn hóa người Hoa Quảng Đông mang các đặc trưng cơ bản sau: (1) đa dạng về nguồn gốc văn hóa, (2) tính hướng ra biển, (3) truyền thống coi trọng thương mại, (4) thiên về đời sống thể tục và (5) tính sáng tạo. So với các nhóm dân cư Hoa Nam, người Hoa Quảng Đông thiên về lối sống mật tập ở đô thị, làm nghề dịch vụ và buôn bán (vừa và nhỏ) như quầy chụp phôi, nhà hàng - quán ăn, sản xuất hàng công nghiệp quy mô nhỏ, v.v.. Người Hoa Quảng Đông theo tín ngưỡng đa thần, phổ biến nhất là thờ Quan Công, Thiên Hậu, Quan Âm, Long Mẫu Nương Nương, Kim Hoa Phu Nhân, Tiền Phu Nhân, v.v..

Người Hoa Phúc Kiến là cộng đồng cư dân sinh sống ở địa bàn tỉnh Phúc Kiến, là kết quả của quá trình giao thoa tộc người và văn hóa giữa Mân Việt cổ và Hán, được phân thành Bắc Phúc Kiến (Mân Bắc), Phúc Châu (Mân Trung) và Nam Phúc Kiến (Mân Nam). Người Hoa Phúc Kiến có tính cách hướng biển mạnh mẽ, từ sớm đã di cư ra quần đảo Bành Hồ và đảo Đài Loan (gọi là người Holo). Ở Đông Nam Á, người Phúc Kiến nổi trội hơn các nhóm Hoa khác ở Malaysia và Indonesia, ngang ngửa với người Hoa Quảng Đông ở Singapore. Ở Việt Nam có các nhóm Tuyền Châu, Chương Châu (còn gọi là nhóm Nhị Phủ, nổi trội nhất)¹⁰ và Phúc Châu cư trú ở Tp. Hồ Chí Minh¹¹, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Sa Đéc, Mỹ Xuyên (Sóc Trăng) và một số nơi khác. Ở Tp. Hồ Chí Minh còn có một nhóm nhỏ người Hoa gốc đảo Kim Môn (nằm gần Hạ Môn, tỉnh Phúc Kiến), vốn là người Chương Châu nhưng họ tự nhận gắn với đảo Đài Loan hơn là Trung Hoa đại lục. Ở Malaysia và Indonesia còn có thêm nhóm Hưng Hóa (gốc vùng Bồ Điền, tỉnh Phúc Kiến) với hệ thống phương ngữ và văn hóa đặc thù. Tất cả các nhóm này ở Việt Nam được xếp chung vào nhóm phương ngữ Phúc Kiến. Trong tín ngưỡng truyền thống, người Hoa Phúc Kiến chủ yếu thờ Quan Công, Thiên Hậu (Ma Tổ), Bồn Đào Công, Quảng Trạch Tôn Vương, hổ thần, v.v.. Theo con đường thương mại hàng hải và cao trào “phản Thanh phục Minh” giữa thế kỷ XVII về sau, người Phúc Kiến di cư xuống Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, người Hoa Phúc Kiến vốn giỏi nghề kinh doanh lúa gạo và thương mại quốc tế; một bộ phận người Hoa Phúc Kiến lập nhóm Thiên Địa Hội Nghĩa Hưng (nhóm kèo xanh) vùng Chợ Lớn, đến đầu thế kỷ XX dần dà chuyển

¹⁰ Nhóm Nhị Phủ bao gồm hai nhóm nhỏ có nguồn gốc hai địa phương sát cạnh nhau ở nam Phúc Kiến là Tuyền Châu và Chương Châu. Ở Tp. Hồ Chí Minh, thuở ban đầu họ cùng bắt tay sinh hoạt chung Hội quán Nhị Phủ (đường Hải Thượng Lãn Ông), về sau dưới chính sách ‘chia để trị’ của người Pháp (Tran Khanh 1993 ; 1997, tr. 273) lại tách riêng ra thành hai hội quán mới là Hội quán Hà Chương (nhóm Chương Châu) và Hội quán Ôn Lăng (nhóm Tuyền Châu) đều thuộc khu vực Chợ Lớn. Ở Rạch Giá, với số lượng hạn chế, hai nhóm này vẫn sinh hoạt chung với nhau, lấy miếu Nhị Phủ (thờ Quan Đế) làm trụ sở sinh hoạt. Ở Sa Đéc họ lập miếu Kiến An thờ Quảng Trạch Tôn Vương. Ở Long Xuyên cũng lập miếu thờ Quảng Trạch Tôn Vương. Ở Mỹ Xuyên (Sóc Trăng) họ xây dựng điện Linh Tiêu thờ Tê Thiên Đại Thánh (tài liệu điền dã).

¹¹ Bang Phúc Châu về sau sáp nhập vào bang Phúc Kiến chung (Hội quán Nhị Phủ). Hội quán Phúc Châu xưa là Hội quán Tam Sơn đường Lương Nhữ Học Quận 5 cho đến nay đã có hơn 350 năm tuổi (theo Zhang Wenhe 1956, tr. 35). Ngoài bang Phúc Châu người Phúc Kiến còn một nhóm nữa là nhóm Kim Môn gồm hậu duệ những di dân đảo Kim Môn (nay thuộc Đài Loan), họ dựng miếu Phù Tế đường Hồng Bàng (Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh), song vì nguồn lực hạn chế nên họ tham gia sinh hoạt chung với nhóm Nhị Phủ.

hướng ‘bảo kê’ cho các hoạt động thương mại lúa gạo, các sông bài vùng Chợ Lớn, hội Vặn xe Chợ Lớn, chợ Cầu Muối, v.v. (xem Hứa Hoành 1993, tr. 127-30).

Người Hoa Triều Châu hình thành từ sự phân tách cư dân Nam Phúc Kiến từ thời Đường trở về sau ở vùng cực Đông Bắc tỉnh Quảng Đông (trước đây là phủ Triều Châu). Phương ngữ Triều Châu gần gũi nhất với phương ngữ Phúc Kiến. Bàn về văn hóa *Triều Châu*, tác giả Trần Trạch Hoàng (2007) cho rằng *tính nước đôi* là đặc trưng tiêu biểu nhất trong tính cách văn hóa của họ. Người Hoa Triều Châu “tôn Nho nhưng trọng thương”, tính cách “nho nhã mà thông tục”, “tinh tế sâu sắc nhưng cũng lắm nông cạn bề ngoài”, “vừa khai phóng vừa bảo thủ”. Trong lối cư trú, họ có thể cư trú ở cả đô thị lẫn nông thôn. Ở Đông Nam Á, người Hoa Triều Châu gần như chiếm vị trí tuyệt đa số trong tổng số người Hoa ở Thái Lan, chiếm đa số ở Yangoon (Myanmar), một số đảo ở Indonesia và một số địa phương ở Malaysia và Philippines. Ở Việt Nam, họ có số lượng đông đảo nhất trong các nhóm người Hoa ở Tây Nam Bộ, nhiều nhất là dải đất giồng ven biển từ Gò Công, Bến Tre xuống mũi Cà Mau. Thời xưa dân trong vùng có câu ca dao: “Bạc Liêu là xứ cơ cầu; Dưới sông cá lội, trên bờ Triều Châu”. Tại vùng Sóc Trăng - Bạc Liêu họ lập nhóm Thiên Địa Hội Nghĩa Hòa (nhóm kèo vàng, đối lập với nhóm Nghĩa Hưng kèo xanh ở Chợ Lớn) hoạt động rải rác khắp Nam sông Hậu - bán đảo Cà Mau những thập niên đầu thế kỷ XX (xem thêm Hứa Hoành 1993, tr. 128-30). Người Hoa Triều Châu hiện nay làm đủ thứ nghề, từ sản xuất nông nghiệp, nuôi tôm, thủ công nghiệp, buôn bán - dịch vụ v.v. (xem thêm Engelbert 2011, tr. 194). Theo ghi chép của Đào Trinh Nhất (1924, tái bản 2016), vào đầu thế kỷ XX, người Hoa Triều Châu chủ yếu làm nghề khuôn vác bến cảng và các nghề thủ công nghiệp. Trong văn hóa tín ngưỡng truyền thống, người Triều Châu thờ nhiều thần thánh hơn cả, bao gồm Quan Công, Thiên Hậu, Bồn Đầu Công, Bắc Đế, Cầm Thiên Đại Đế (Trịnh Ân), Quan Âm, Phúc Đức Chánh Thần, Tế Công, Huê Quang Đại Đế, v.v.. Người Hải Nam và Hakka ít người, sống bằng nghề đánh cá và nông nghiệp (Đào Trinh Nhất 1924/2016; Châu Hải tr. 63).

Người Hoa Hải Nam vốn có đặc trưng không thật rõ ràng do điều kiện đặc thù của hải đảo nằm ở phía Nam tỉnh Quảng Đông, nơi diễn ra quá trình dung hợp văn hóa Lạc Việt

cổ, dân tộc Lê và các dòng di dân Phúc Kiến và Quảng Đông liên tục ra đảo ở những thời kỳ sau này. Có thể nói, văn hóa người Hoa Hải Nam là tổng hòa của ba phong cách dân tộc Lê (đảo Hải Nam), Hoa Phúc Kiến và Hoa Quảng Đông. Ở Đông Nam Á, người Hoa Hải Nam sinh sống rải rác ở các vùng đất ven biển từ miền Trung Việt Nam, dải đất ven Biển Tây Việt Nam, vùng ven biển Campuchia, Thái Lan, Malaysia và Singapore. Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, các thương thuyền Hải Nam tương đối năng nổ trên con đường giao thương hàng hải ven bờ từ đảo Hải Nam xuống Singapore, có đi qua bán đảo Cà Mau (xem Cooke 2004, tr. 142-143). Một bộ phận khác người Hoa Hải Nam làm nghề đánh bắt cá và làm nông nghiệp (xem Đào Trinh Nhất 1924/2016). Trong tín ngưỡng dân gian, người Hải Nam cũng sùng bái đa thần, ngoài Quan Công, Thiên Hậu, Quan Âm, có lẽ yếu tố mang sắc thái riêng của họ chính là các tục thờ Thủy Vĩ Nương Nương, Ý Mỹ Nương Nương (Tiễn phu nhân) và linh vị 108 Chiêu Ứng Anh Liệt¹², v.v.. Hiện tại, người Hoa Hải Nam thành lập các Hội quán Hải Nam tại Huế, Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Ninh Hòa, Vạn Giã (Vạn Ninh, Khánh Hòa), Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết, Tp. Hồ Chí Minh, Rạch Giá, Kiên Lương và Phú Quốc (tài liệu điền dã 2016; xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2017b, 2018).

Nguồn gốc lịch sử - văn hóa người Hẹ - Khách Gia có phần khác biệt, họ có nguồn gốc Hoa Bắc nhưng vì tránh chiến tranh nên đã lần lượt nhiều lần Nam tiến từ thời Chiến Quốc đến thời Minh-Thanh, mỗi thời kỳ di chuyển một chặng đường¹³. Cuối Minh - đầu Thanh họ theo bước chân các nhóm người Hoa khác ra hải ngoại (tham khảo Clyde

12 Thời Tự Đức có sự kiện 80 thương dân Hải Nam bị sát hại ở biển Quảng Ngãi vì bị nghi ngờ là hải tặc; vua Tự Đức đã giải oan và ban sắc phong Chiêu Ứng Anh Liệt (theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* và bia ký Chiêu Ứng Từ Tp. Đà Nẵng). Chiêu Ứng Anh Liệt gần như trở thành biểu tượng mang bản sắc Hải Nam, có thể tìm thấy ở hầu hết các miếu tự ở Việt Nam (Huế, Đà Nẵng, Hội An, Phan Thiết, Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Rạch Giá, Dương Đông - Phú Quốc v.v.). Ngoài ra, Chiêu Ứng Anh Liệt còn được phối thờ trong các miếu người Hải Nam ở đảo Hải Nam, Malaysia và Indonesia. Chẳng hạn, Thiên Hậu cung Hội quán Hải Nam ở Penang, Malaysia (thành lập 1866), ngoài thờ Thiên Hậu còn phối thờ Chiêu Ứng Công (108 vị) và Thủy Vĩ Nương Nương (Su Qinghua & Liu Chonghan 2007, tr.5; tư liệu điền dã 2015).

¹³ Tuy nhiên, những quá trình di cư các giai đoạn sau của họ đã đụng chạm vào quyền lợi của các cộng đồng Hoa Nam đã hình thành trước đó (Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông, v.v.), do vậy đã phát sinh mâu thuẫn, thậm chí là cuộc chiến tranh tàn khốc giữa họ và người Quảng Đông vào giai đoạn 1855-1867 (Chiến tranh Punti-Hakka, tức Bản địa - Khách Gia) làm chết gần một triệu người ở vùng đồng bằng Châu Giang, tỉnh Quảng Đông. Các nhóm người Hoa bản địa vùng Hoa Nam dường như không chấp nhận sự có mặt của họ, thậm chí là xa lánh họ, vì thế họ bị gọi là “những người khách”, tức Khách Gia (xem thêm Sow Theng Leong 1997, tr. 39-96; Nguyễn Ngọc Thơ 2017).

Kiang 1991). Hiện trên thế giới có khoảng 45-50 triệu người nói phương ngữ Khách Gia; ở Việt Nam họ có số lượng đứng sau người Hoa Quảng Đông và Triều Châu với vài chục ngàn người, chủ yếu định cư vùng Bửu Long (Biên Hòa), Gò Vấp, Chợ Lớn (Tp. Hồ Chí Minh), vùng Thất Sơn (An Giang), và rải rác các thị trấn, thị xã, thành phố khắp hai vùng Đông và Tây Nam Bộ. Người Khách Gia tôn thờ đa thần, chủ yếu có Quan Công, Thiên Hậu, Đại Bá Công, thần Tổ nghề, Vạn Phật Tiên Sư, Đàm Tiên Đại Thánh, Ngọc Hoàng Thượng Đế, Tam Sơn Quốc Vương, Bàn Cổ Tiên Vương, v.v.. Theo Clyde Kiang (1991, tr. 28-29; tr. 60-61), người Khách Gia rất khỏe mạnh, hay tranh tụng, có lòng nghĩa hiệp, cách sống giản dị, có tinh thần chịu đựng, rất hăng hái trong việc tìm kiếm, phát hiện cái mới và đồng thời là những chiến binh hết sức gan dạ và dũng mãnh. Người Khách Gia nhìn chung rất tự lực cánh sinh, xông xáo trong việc tìm kiếm và sở hữu của cải. Tại Việt Nam, trong số các nhóm người Hoa ở Nam Bộ trước 1975, nhóm người Hoa Khách Gia có tổ chức xã hội chặt chẽ hơn cả với 15 chi nhóm Sùng Chính rải rác khắp Nam Bộ và Trung Bộ, bao gồm An Giang, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Phan Rang, Nha Trang, Đà Lạt, Đà Nẵng, Hội An, Huế, Đồng Nai, Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh, v.v. (xem thêm Danny Wong Tze Ken 2015). Ở Tây Nam Bộ, người Khách Gia được dân gian biết đến với hệ thống các nhà thuốc Bắc rải rác khắp các đô thị trong vùng.

2. Tín ngưỡng

Có thể nói tín ngưỡng và sinh hoạt tín ngưỡng là bình diện thể hiện tinh thần lễ tục cộng đồng người Hoa tiêu biểu nhất. So với người Việt và người Khmer, người Hoa (nhất là nhóm Hoa Triều Châu) có đời sống tín ngưỡng vô cùng phong phú. Nếu như coi tín ngưỡng và hoạt động tín ngưỡng là tổng hòa những biểu hiện cụ thể của trường nhận thức cộng đồng về lễ tục, và là bình diện thể hiện sâu sắc nhất của tâm thức - tâm lý dân tộc do tác động thúc đẩy và gắn kết của tính thiêng (cái thiêng). Có thể nói, cùng với nghi lễ tôn giáo, các hoạt động lễ tục dân gian gắn với tín ngưỡng người Hoa bao hàm chiều sâu của tinh thần cộng cảm, chia sẻ với đồng hương nói riêng, với cộng đồng xã hội nói chung. Vận dụng quan điểm của Seligman và Weller (2012), trong các hoạt động mang tính nghi

lễ của tín ngưỡng và tôn giáo, trường ý nghĩa biểu trưng và những mong muốn, khát vọng của cộng đồng được “thiên hóa” thành những lớp lang ý nghĩa “được gọt giũa”, “được định dạng” và tương đối ổn định. Sau đó, dưới tác động của hào quang thần thánh trong các ngưỡng nghi lễ được lưu truyền từ lịch sử và được cộng đồng đồng thuận, từng cá thể người Hoa “gặp gỡ”, “tương tác”, “cộng cảm” và chia sẻ những cảm thức chung sâu lắng nhất trong con người họ. Đó cũng là lúc ý thức tộc người (Hoa) được dâng trào và thôi thúc mạnh mẽ nhất trong họ. Để cảm thức tộc người và sự cộng cảm được trọn vẹn, nhiều đền miếu người Hoa cố gắng dùng phương ngữ của chính họ để thực hiện các nghi thức trọng yếu nhất (chẳng hạn lễ vía Bắc Đế và Thiên Hậu tại Vĩnh Châu (Sóc Trăng), lễ vía Quan Đế tại Bạc Liêu v.v.). Đông đảo người Việt và người Khmer tham gia các hoạt động lễ hội tại đền miếu người Hoa, song họ chỉ có thể chia sẻ không khí hội hè, có thể gặp gỡ và chia sẻ tình cảm xã hội với những người tham gia song không thể chia sẻ sâu sắc các cảm thức mà các thành viên người Hoa có được. Đây chính là điểm mấu chốt của các chức năng quan trọng của sinh hoạt tín ngưỡng dân gian người Hoa, nơi đồng thời thể hiện cả hai xu hướng (1) kiến tạo và củng cố đoàn kết nội khối (người Hoa) thông qua sự chia sẻ hệ thống ý nghĩa biểu trưng, chia sẻ cảm thức thiêng khi vượt ngưỡng và đặc biệt là cảm thức “được thuộc về” một cộng đồng cùng tâm thức, cùng chí hướng, cùng giọng nói (tiếng mẹ đẻ) và cùng truyền thống văn hóa, và (2) tạo không gian để các thành viên khác ngoài cộng đồng cùng trải nghiệm, chia sẻ không khí lễ hội và tham gia các hoạt động văn-thể-mỹ gắn với lễ hội đền miếu.

Trong khảo sát online, khi hỏi “Theo bạn, hoạt động lễ hội gắn với chùa, miếu người Hoa có ý nghĩa gì lớn nhất?”, chúng tôi nhận được kết quả như sau: 42,6% cho rằng chỉ đơn thuần đáp ứng nhu cầu tâm linh, 8,9% cho rằng vì mục tiêu giao lưu văn hóa, 28,7% khẳng định chức năng giáo dục lễ nghĩa, đức hạnh các thành viên và 14,9% nhấn mạnh tính năng cổ kết tộc người (4,9% nêu các ý kiến khác).

a. Thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng gia thần

Gắn với bình diện gia đình người Hoa thường thấy nhất là tục thờ tổ tiên và ngũ tự gia thần. Trong hầu hết các cuộc phỏng vấn sâu chúng tôi nhận thấy rằng hầu hết các gia đình người Hoa (ngoài nhóm Công giáo ra) đều thờ tổ tiên, ngũ tự và một số thần

minh phổ biến khác trong gia đình (như Phật mẫu, Quan Âm, Quan Công, Ngọc Hoàng, Thần Tài, Thiên Hậu¹⁴, v.v.). Đặc biệt, có 1 gia đình thờ rất nhiều thần minh, bao gồm Quan Công, Quan Âm Bồ Tát, Ông Bồn, Thiên Hậu Nương Nương, Cửu Thiên Huyền Nữ, Ông Táo, Thổ Địa Công, Thiên Quan, Thần Tài và Địa Chủ Công. Một gia đình khác thờ Thần Tài, Thổ Địa, Ông Táo, Quan Âm, Bàn Thiên, Quan Công và Bà Chúa Ngọc (kết quả khảo sát online, 2020). Hiện tượng thờ đa thần này nhìn chung khá tương đồng với các gia đình người Việt, song trong các gia đình người Việt thì các thần minh được thờ tại gia thường thấy (ngoài tổ tiên, ngũ tự) là Phật Tổ, Quan Âm, Quan Công, v.v..

Người Hoa rất chú trọng tục thờ tổ tiên và các nghi thức, nghi lễ gắn với tục thờ ấy. Sau khi nghi lễ tang ma kết thúc, nhiều gia đình người Hoa ở Cà Mau định kỳ mời các nhóm tụng kinh tiếng Triều Châu về nhà làm lễ cầu siêu cho người đã khuất vào các dịp kỷ niệm 30 ngày và 100 ngày mất (tài liệu điền dã 2017). Họ đặc biệt chú trọng việc xây mộ yên mả đẹp cho người đã khuất, coi đó là bổn phận, trách nhiệm của con cháu và người còn sống. Theo cô LNH (Bình Minh, Vĩnh Long), người Hoa địa phương làm mộ mả ông bà chôn một lần vĩnh viễn, không bốc mộ trừ phi có quy hoạch của chính quyền. Thông thường họ đăng ký mua một vị trí trong nghĩa trang người Hoa ở địa phương để chôn cất; trong một số trường hợp quỹ đất không còn, họ chôn cất người mất trên phần đất gia đình. Hằng năm, vào các dịp năm mới, lễ Thanh minh và lễ giỗ, họ đều chuẩn bị mâm cỗ tươm tất để cúng kiếng và thực hiện các nghi lễ rất tôn nghiêm. Ông NPH (1964, Cần Thơ) cho biết mỗi khi cúng giỗ ông bà đều phải chuẩn bị đầy đủ hoa trái, thịt luộc, bộ tam sên (cúng đất đai), xào mì, v.v.. Khi cúng đều có đốt vàng mã, dù hiện nay hạn chế hơn rất nhiều. Mâm cúng tết có thể thịnh soạn hơn, bao gồm mì sụa Triều Châu; gan heo xào nấm đông cô; gân heo nấm đông cô thịt gà, lòng gà, bắp heo nấu tai vi; cơm chiên Dương Châu (phỏng vấn 11/2019). Hai ông DA, LVD (Cái Răng, Cần Thơ), ông DTT (Châu Đốc) thì bổ sung thêm các món truyền thống: bánh củ cải, bánh tiều, bánh bao, quýt. Cô QML (Ninh Kiều) thì bổ sung thêm bánh lá liễu và bánh hẹ, nói chung là

¹⁴ Việc thờ Thiên Hậu tại gia không phổ biến toàn vùng, chỉ tồn tại rải rác ở một số gia đình người Hoa ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng), thành phố Cà Mau (Cà Mau), Long Xuyên (An Giang), v.v. (tài liệu điền dã 2015-2017; xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2017).

rất phong phú. Khi cúng tổ tiên và thần thánh, người Hoa Quảng Đông kiêng kỵ cúng quả lê (xá-lì, gần âm với thất lợi, thất bát – phỏng vấn ông TQP, Cần Thơ); còn khi chưng hoa thì chuộng hoa vạn thọ, tránh không dùng hoa li li (vì đồng âm với li tán – phỏng vấn cô HKD, 1966, Long Xuyên). Một số hộ gia đình làm ăn buôn bán phố thị bận rộn, khi đến dịp cúng tổ tiên thì đi mua món ăn từ siêu thị hay hàng quán về cúng; tuy nhiên, mỗi khi có dịp gia đình đều tổ chức nấu nướng tại gia (phỏng vấn ông HB, 1943, Cái Răng, Cần Thơ). Theo cô HKD (Long Xuyên), nhà cô khi xưa ngày tết không cúng ông bà và ăn khổ qua, nhưng nay chịu ảnh hưởng của người Việt nên đã cúng và ăn món khổ qua dồn thịt/cá. Chị HKD (1966, Long Xuyên) thì mỗi năm buôn bán ở Long Xuyên dù bận đến mấy cũng thu xếp về Châu Đốc cúng ông bà dịp Thanh minh, và coi đó là bổn phận của mình. Chị cũng muốn thông qua hành vi này răn dạy con cháu luôn kính nhớ tổ tiên.

Một trong những đặc trưng dễ nhìn thấy nhất ở tín ngưỡng gia tiên người Hoa là tính tôn ti. Người con trai trưởng được “đặc quyền” thờ phụng bố mẹ, ông bà đã mất (xem thêm Trần Đăng Kim Trang 2008). Tổ tiên được thờ phụng cũng được “cấu trúc” theo tính tôn ti, thứ bậc. Theo chúng tôi quan sát được, tính tôn ti còn được thể hiện qua nghi lễ cúng trong nghĩa trang và nghĩa từ của người Hoa Quảng Đông ở Cần Thơ và Sóc Trăng. Tiết Thanh minh, các gia đình trước tiên phải chuẩn bị một phần lễ vật (món ăn) cúng Thổ thần và Đại Bá Công¹⁵ sau đó mới tiến hành cúng những phần mộ của dòng tộc mình theo thứ tự thứ bậc tôn ti gia đình – dòng họ. Tuy nhiên, trong các trường hợp chúng tôi quan sát được không tìm thấy hiện tượng nhiều gia đình có quan hệ huyết thống gần – xa cùng thỏa thuận chọn một cụ tổ tiên điển hình làm tổ tiên chung (thường là người có thanh danh tốt: đỗ đạt làm quan, thương gia giàu có) như trong các trường hợp James Watson (2004) nghiên cứu trước đây ở Hồng Kông¹⁶. Ngược lại, các gia đình người Hoa ở Tây Nam Bộ hầu hết đều thờ tổ tiên trực hệ, không quá chú trọng đến vị trí, thành phần tổ tiên lúc sinh thời.

15 Đại Bá công là một tước hiệu dành cho người cao niên được chọn cất đầu tiên trong nghĩa trang. Theo quan niệm người Hoa, người cao niên đầu tiên được chôn trong nghĩa trang đảm nhận nhiệm vụ “quản lý nghĩa trang” về mặt tâm linh.

16 Trong nghiên cứu của Watson (2004), một số gia đình thuộc nhóm yếu thế thậm chí đã “vẽ ra” hình ảnh tổ tiên chung có thanh danh, có uy tín, đỗ đạt làm quan hoặc có quan hệ thân tộc với các danh nhân lịch sử - văn hóa nhằm tạo dựng thanh thế cho dòng họ mình.

Theo tác giả Trần Hồng Liên (2005, tr. 152) và theo quan sát của chúng tôi, bàn thờ tổ tiên được đặt nơi trang trọng nhất trong nhà, khăn thờ thường có trang thờ sơn son thếp vàng, bên trong đặt bài vị tổ tiên. Hai bên trái phải phía trên của bài vị thường được gắn lông đuôi chim công. Nhiều gia đình hiện nay tiếp nhận văn hóa người Việt địa phương, họ đặt ảnh thờ thay vì bài vị. Cùng một gia đình có thể có cả bài vị thờ tổ tiên nhiều đời trước lẫn ảnh thờ của người đã khuất sau này.

Một số gia đình (số lượng không nhiều) ở thành phố Cà Mau và thị xã Vĩnh Châu phối thờ tổ tiên và Bà Thiên Hậu chung một gian thờ. Việc phối thờ thần minh cộng đồng trong gia đình (như Phật Quan Âm, Quan Công, v.v.) là không hiếm, song việc bố trí cùng một gian thờ như trên là đặc biệt. Khi được hỏi lý do, một hộ kinh doanh ở thành phố Cà Mau khẳng định rằng Bà Thiên Hậu là thần thánh nhưng gia đình này cũng coi bà như một vị tổ tiên dù lúc sinh thời Bà Thiên Hậu họ Lâm (Lâm Mặc Nương) còn gia đình này họ Ngô (vợ họ Trịnh), không liên quan đến họ Lâm. Hiện tượng hy hữu này xảy ra trên nền tảng dung hòa giữa tín ngưỡng gia tiên, tín ngưỡng thần cộng đồng và tâm thức hoài hương.

Một số gia đình cùng huyết thống xây dựng từ đường để thờ phụng tổ tiên chung mặc dù ở gia đình riêng của họ vẫn thờ tổ tiên trực hệ của mình. Từ đường họ Quách (Hội quán họ Quách) ở đường Lê Thái Tôn (phường 2, thành phố Cà Mau) là một thí dụ điển hình, các gia đình thành viên thờ tổ tiên trực hệ ở gia đình song vẫn cùng nhau thờ tổ dòng họ ở từ đường. Các địa phương như Sóc Trăng, Vĩnh Châu, Rạch Giá, Long Xuyên đều có một số từ đường xây dựng từ các giai đoạn trước còn được gìn giữ cho đến hôm nay. Trong nghiên cứu của Châu Thanh Tùng (2020), ở Vĩnh Long hiện đang có một số từ đường các họ Châu, Huỳnh, Lý, Lâm, Tăng, Trần, Lu, v.v.. Từ đường Tích Thiện Nghĩa Từ đặt trong Thất Phủ Lạc An Cung (chùa Ông Bồn) ở Trà Ôn đặt thờ hơn 40 bài vị của một dòng họ. Các dòng họ thống nhất chọn một ngày (âm lịch) trong năm làm ngày cúng Tổ, chẳng hạn họ Châu cúng vào ngày 23 tháng 4, họ Trần cúng vào ngày 15 tháng 8, v.v.. Lễ vật thường thấy là heo quay, gà luộc ngâm cọng hành, quýt đỏ/vàng, cam đỏ/vàng, bánh trái đào, rượu, hoa, nhang đèn, v.v. (Châu Thanh Tùng 2020). Về mặt này, ngày cúng Tổ có ý nghĩa củng cố các mối quan hệ dòng họ xa gần, nơi giao tiếp và

tạo dựng các mối quan hệ gần gũi, nâng đỡ lẫn nhau trong cuộc sống giữa những người cùng quan hệ thân tộc. Truyền thống từ đường và cúng tổ ở người Việt vốn không phải hiếm, song đa phần phổ biến ở Bắc Bộ và Trung Bộ; ở Tây Nam Bộ phong tục này rất phai mờ. Chính vì vậy, hệ thống từ đường và hoạt động cúng Tổ của người Hoa trong vùng nổi lên như một đặc trưng chứa đựng bản sắc. Tuy nhiên, việc lập từ đường ở giai đoạn sau Giải phóng hầu như rất hiếm, do cấu trúc gia đình tam tứ đại đồng đường đã dần dà mai một, thay vào đó là các gia đình hạt nhân, nơi ông bà tổ tiên trực hệ được thờ phụng ở gia đình. Theo Châu Thanh Tùng (2020), những sinh hoạt văn hóa dòng họ của người Hoa ở Vĩnh Long hiện nay *đang có xu hướng phục hồi*. Các ngày giỗ tổ hàng năm đều thu hút sự tham gia của rất nhiều thành viên trong dòng họ. Phải chăng đây là một hệ quả tất yếu của sự phát triển xã hội, khi mà nhiều thành viên của dòng họ phải đi học hành, lập nghiệp ở phương xa, họ có nhu cầu quay về cùng sum họp dòng họ vào ngày cúng tổ?

Bên cạnh từ đường là các nghĩa từ, thường được dựng trong khuôn viên nghĩa địa (nhị tỳ) người Hoa. Nghĩa từ có ở hầu hết các thành phố, thị xã cấp tỉnh trong vùng, cũng có ở một số thị trấn, thị tứ có đông đảo người Hoa cư trú. Ở một số địa phương phía Bắc sông Hậu, ba nhóm Triều Châu – Phúc Kiến – Quảng Đông có xu hướng hợp nhất với nhau cùng xây chung nghĩa địa (Nghĩa địa Triều-Phước-Quảng) và chung một nghĩa từ; song nhóm người Hẹ (Khách Gia) thường xây riêng bên cạnh một nghĩa địa và nghĩa từ riêng (Nghĩa địa/Nghĩa từ Sùng Chánh). Ở phía nam sông Hậu, nơi có cộng đồng người Hoa Triều Châu đặc biệt nổi trội về số lượng trong số các nhóm người Hoa, nghĩa địa và nghĩa từ Triều Châu chiếm đa số. Vĩnh Long, Cần Thơ, Vĩnh Châu, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Long Xuyên, Rạch Giá v.v. đều có nghĩa từ Triều Châu, được cộng đồng cất cử nhân sự chăm lo hương khói đều đặn. Một số nơi có người Hoa Quảng Đông cư trú thì họ tự xây nghĩa địa và nghĩa từ thành hai đơn nguyên có thể tọa lạc chung trong một khuôn viên riêng của nhóm, chẳng hạn ở Cần Thơ và Cà Mau. Thành phố Cà Mau là một thí dụ, nghĩa địa và nghĩa từ Triều Châu và Quảng Đông nằm độc lập đối diện nhau hai bên bờ sông Gành Hào chảy ngang thành phố. Các cộng đồng phương ngữ khác do số lượng không nhiều và tiềm năng không lớn, họ có thể xin gia nhập hệ thống nghĩa từ của người

Triều Châu hay Quảng Đông. Ở Cần Thơ, người Hải Nam do số lượng ít, họ xin được chôn cất người chết trong nghĩa trang Quảng Đông. Có nhóm đặt nghĩa từ trong hậu điện các đền miếu thờ thần cộng đồng. Nghĩa từ Phúc Kiến đặt trong hậu điện Kiến An Cung ở Sa Đéc là một thí dụ điển hình.



Khán thờ từ đường trong Kiến An Cung Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (Ảnh Huỳnh Hoàng Ba, 2020)

Việc thờ cúng *Ngũ tự gia thần* người Hoa trong vùng nhìn chung rất tươm tất. *Ngũ tự* có ghi chép tỉ mỉ trong *Tả Truyện* và *Sử Ký* gồm Hộ thần (thần bảo vệ hạnh phúc gia đình), Táo thần, Trung hưu (Hậu thổ), Môn thần và Hành thần (thần bảo hộ việc di chuyển) (Nguyễn Ngọc Thơ 2017). Ông Địa – Thần Tài, Táo quân, Hậu thổ và Môn thần là các gia thần thường thấy nhất. Trong văn hóa Trung Hoa nguyên bản, thần đất (Thổ địa gia) là một hiện thân của Phúc Đức Chính Thần (tức Thần Tài), do vậy Thổ Địa và Thần Tài chỉ là một vị thần minh; song ở người Hoa Nam Bộ, Thần Tài và Ông Địa là hai vị khác nhau, được nhiều gia đình người Hoa và người Việt thờ phụng trong nhà. Trong khán thờ, ông Địa mang đậm nét văn hóa dân gian người Việt được bố trí bên trái (theo hướng mắt thần từ trong khán thờ nhìn ra ngoài), còn Thần Tài mang phong cách cung

đình Trung Hoa (áo mào cân đai) bố trí bên phải¹⁷. Các gia đình buôn bán cúng ông Địa và Thần Tài hầu như mỗi ngày, những lễ vật dâng cúng thường là trái cây, cà phê, thuốc hút đã châm lửa, củ /chùm tỏi, v.v. hoặc các món mặn như gà luộc, heo quay, bánh bao, tam sên (thịt heo, tôm, trứng vịt luộc) (xem thêm Trần Đăng Kim Trang 2008, Châu Thanh Tùng 2020). Riêng gia đình ông HB (1943, Cái Răng, Cần Thơ, buôn bán thuốc bắc) cúng Thần Tài, Thổ Địa và ông bà với những lễ vật giản dị như trái cây, bánh mứt, đôi khi là món ăn gia đình làm (phỏng vấn 2019). Ngày vía Thần Tài (đương nhiên cũng cúng ông Địa) là ngày mùng 10 tháng giêng, ngay trước ngày vía Ngọc hoàng (mùng 9 tháng giêng). Ở nhiều địa phương việc thờ phụng và tổ chức nghi lễ tiễn và đón Táo quân của người Hoa có nhiều nét tương đồng với phong tục người Việt. Theo ông T.T.H, người Hoa Triều Châu có câu "Quan từ tam, dân từ tứ, Đản gia từ ngũ" (nhà quan cúng tiễn Táo quân ngày 23 tháng chạp; gia đình thường dân cúng ngày 24; các gia đình Đản gia (sống trên sông nước) thì cúng ngày 25) (Châu Thanh Tùng 2020). Đại đa phần các gia đình người Hoa trong vùng cúng ngày 23, thường cúng chè, thèo lèo, mứt bánh ngọt, bánh củ cải, bộ tam sên (không cúng cá chép hay giấy hình cá chép – phỏng vấn ông KMT, Rạch Giá, 2020) và tổ chức đón Táo quân về ngày 30 tết (phỏng vấn bà CTTM, 1952, Vĩnh Long, 2019). Tuy nhiên, ở các địa phương Cà Mau và thị trấn Đại Ngãi tỉnh Sóc Trăng người Hoa tiễn ông Táo về trời chậm hơn một ngày, tức ngày 24 tháng chạp, song ý nghĩa phân lập thành phần xã hội không còn nữa. Ở Vĩnh Châu, người Hoa Triều Châu địa phương làm lễ rước ông Táo về lại gia đình vào đêm mùng 3 tết (tài liệu điền dã 2017). Theo ông KMT (Rạch Giá, 2020) thì người Hoa địa phương cũng cúng ông Táo ngày 24 tháng chạp, dù một số gia đình chịu ảnh hưởng của văn hóa người Việt nên cúng vào ngày 23 tháng chạp.

Việc thờ hai vị môn thần Thần Đồ và Uất Lũy cũng là một nét văn hóa đặc trưng người Hoa. Các gia đình người Hoa buôn bán ở Vĩnh Long cúng môn thần vào mùng 2 và 16 âm lịch hàng tháng để cầu xuất nhập bình an. Lễ vật chủ yếu gồm hoa quả, nhang đèn, giấy tiền vàng bạc; ngoài ra còn cúng vào lúc giao thừa năm mới, một số nơi cúng vào ngày Đoan ngo (xem thêm Châu Thanh Tùng, 2020). Ông TQ (Hoa Triều Châu,

¹⁷ Ngày nay một số gia đình lấy mắt mình làm tâm định hướng nên bố trí ngược lại.

1953, Ô Môn) nói “người ta thờ Phật Quan Âm, Quan Đế hay Thiên Hậu, còn tui làm ăn buôn bán nên thờ Thần Tài, ông Táo, ông Thiên với thần Cửa vậy thôi!” (phỏng vấn 2019). Một số gia đình bình thường khi thắp hương cho tổ tiên, Táo quân và Thần Tài – Ông Địa thường cũng thắp hương luôn cho môn thần (điền dã tại Cà Mau, 2016; phỏng vấn ông KMT, Rạch Giá, 2020). Song có lẽ dễ thấy nhất vẫn là hình ảnh môn thần được họa trước cổng đền miếu hay trước chính điện các miếu thờ. Ở Tuệ Thành Hội quán (Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh), phía sau cổng ra vào tiền điện hai bên đặt hai khán thờ Môn Quan Vương Tả và Phúc Đức Chính Thần. Ở Quảng Triệu Hội quán quận Ninh Kiều (Cần Thơ), hai môn thần được xác định là Tàn Thúc Bảo và Uất/Úy Trì Cung. Ngoài ra, một số gia đình còn thờ Thiên Quan tứ phúc trên một khán thờ nhỏ đặt trên cao sát vách tường, hình thức thờ cúng khá giống với Táo quân.



H.4.1. Hình ảnh môn thần ở Thiên Hậu Cung Cầu Ngang, Trà Vinh (Ảnh Nguyễn Ngọc Thơ, 2015).

Thờ Thiên Địa phụ mẫu cũng là một hình thức tín ngưỡng tại gia phổ biến trong các gia đình người Hoa Triều Châu vùng Tây Nam Bộ. Dân gian gọi tắt là thờ Thiên. Một số đền miếu xây dựng bàn thờ Thiên ở sân trước, ngay cổng vào chính điện. Một số nơi đặt lư hương lớn thay cho bàn thờ. Một số hộ gia đình ở nông thôn đặt bàn thờ Thiên trước sân nhà (người Việt địa phương gọi là Bàn ông Thiên¹⁸), còn ở các thành phố,

¹⁸ Cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào có hệ thống chỉ ra mối quan hệ (nếu có) giữa tục thờ Thiên của người Việt từ Bắc vào Nam với tục thờ Thiên Địa phụ mẫu của người Hoa Triều Châu (có ở vùng Triều Châu Trung Quốc

người ta lập bàn thờ thiên ngay trước cửa gian thờ chính hoặc trên sân thượng, mỗi ngày dâng trà (hay nước trắng) và thắp hương giống như thắp hương ông bà. Vào mùng một và ngày rằm một số gia đình cúng thêm gạo, muối, hoa quả (phỏng vấn ông TQH, Tân An, 2019). Trong các ngày lễ tết trong năm, các gia đình khi dâng lễ vật cúng thần thánh, ông bà tổ tiên đồng thời cũng dâng cúng “ông Thiên bà Thiên”. Theo dòng lịch sử, tục thờ Thiên Địa phụ mẫu bắt nguồn từ tín ngưỡng dân gian, song được “chuẩn hóa” vào thời nhà Minh ở Trung Quốc. Lúc này triều đình quy định nhóm các đình tráng đình cư trong các thôn làng thành các lý giáp, quy định mỗi gia đình đều phải thờ các thần Ngũ tự gia đường và lập bàn thờ Thiên trước cửa nhà, trong khi mỗi giáp phải dựng bàn thờ Xã tắc riêng cho tất cả các thành viên thờ phụng (Liu Zhiwei 1997, tr. 97-98). Ngoài ra, một số gia đình còn thờ tự Ngũ Phương Ngũ Thổ Long Thần, thần Ngũ cốc, Tỉn thần (thần giếng), v.v. tại gia. Tục thờ hổ thần dưới hình thức đặt tượng thờ dưới góc tường nhà (mặt ngoài, hướng ra đường) của người Nam Phúc Kiến hầu như không tồn tại ở vùng Tây Nam Bộ; thay vào đó, một số ít gia đình (nhất là các gia đình buôn bán, chẳng hạn tại Tắc Cậu tỉnh Kiên Giang – tài liệu điền dã 2020) có thờ Thạch cảm đương dưới dạng một tảng đá nhỏ hoặc một bài vị để trấn trạch, trừ tà trong nhà¹⁹.

Bàn về hình thức cúng kiếng tổ tiên và gia thần các nhóm người Hoa trong vùng, chúng tôi tán đồng với ý kiến ông HD (Ninh Kiều, Cần Thơ): “người Quảng Đông cúng giống người Việt rồi, chỉ có người Triều [Triều Châu] là cúng khác thôi”. Theo đó, người Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam và Hẹ vì có số lượng ít hơn, sinh sống xen kẽ với người Việt, Khmer và người Triều Châu nên hình thức phụng cúng thấm màu giao lưu văn hóa; trong khi các địa phương có đông người Triều Châu sinh sống ít nhiều vẫn giữ được nhiều sắc thái cũ, tiêu biểu như các địa phương Vĩnh Châu (Sóc Trăng), thành phố Cà Mau, chợ Cái Keo huyện Đầm Dơi (Cà Mau), các địa phương tỉnh Sóc Trăng, v.v.. Bà HKD (Long Xuyên, người Triều Châu) nói “trong nhà tôi việc thờ cúng Thần Tài, ông Táo.. vẫn y như ngày xưa chứ không có gì thay đổi hết”. Quả thật, ở một số địa

lẫn các vùng có người Hoa Triều Châu định cư ở Đông Nam Á) lẫn tục thờ Brahma của người Campuchia, Lào và Thái Lan.

¹⁹ Hình thức thờ Thạch cảm đương khá gần với hình thức thờ Neak-tà của người Khmer. Tục thờ Thạch cảm đương có nguồn gốc dân gian lâu đời ở Hoa Nam, song rất có thể tục thờ này “gặp gỡ” và “dung hòa” với tục thờ Neak-tà.

phương truyền thống nghi lễ, phong tục gắn với tính thiêng (như tín ngưỡng) là ít biến đổi hơn so với các bình diện xã hội mang tính thế tục.

Ngoài ra, một số gia đình còn phối thờ Cậu Tài – Cậu Quý (như trường hợp gia đình bà HAN, Cà Mau), Cữu Thiên Huyền Nữ, Diêu Trì Kim Mẫu, v.v..

b. Tín ngưỡng cộng đồng

Có thể nói người Hoa vùng Tây Nam Bộ nói riêng, cả Nam Bộ nói chung, hiện đang gìn giữ và thể hiện một kho tàng văn hóa dân gian vô cùng phong phú. Họ có truyền thống tín ngưỡng cực kỳ đa dạng, vừa mang tính cố định về đức tin và cấu trúc tín ngưỡng song lại linh hoạt, dễ thâm nạp cái mới và san sẻ giá trị với thế giới bên ngoài về mặt hình thức. Nhìn chung, các nhóm phương ngữ chia sẻ một hệ thống các tín ngưỡng thần cộng đồng chung như Thiên Hậu, Quan Đế, Quan Âm, Khổng Tử, Phúc Đức Chính Thần v.v. (có thể thờ ở miếu thần chung hoặc miếu thần của từng phương ngữ), song mỗi nhóm lại có tiểu hệ thống thần minh của riêng mình. Trong phần nội dung dưới đây chúng tôi trình bày tuần tự hệ thống chung và các tiểu hệ thống riêng từng phương ngữ dựa trên hai nguyên tắc (1) trình bày theo mức độ phổ biến giảm dần giữa các tín ngưỡng; (2) có kết nối, so sánh với vùng Đông Nam Bộ.

a. Thiên Hậu

Trong số các thần minh được 5 cộng đồng phương ngữ cùng tôn thờ phổ biến nhất là **Thiên Hậu**. Thiên Hậu, hay Ma Tổ/Mã Châu, A Má, A Pò, Thiên phi, là một nữ shaman thời Tống ở Mi Châu (Bồ Điền, Phúc Kiến, Trung Quốc), tương truyền có năng lực cứu giúp người gặp nạn ngoài biển, sau khi mất được dân làng tôn thờ và dần dà lan rộng khắp vùng duyên hải Hoa Nam và đảo Đài Loan. Các triều đại quân chủ Tống, Nguyên, Minh, Thanh vì muốn nắm quyền quản lý các nhóm dân Hoa Nam ấy đã lần lượt sắc phong cho Bà thành phu nhân (thời Tống), Linh phi (Nguyên), Thiên phi (Minh) và Thiên Hậu (Thanh), “chuẩn hóa” tín ngưỡng này thành một hệ thống mang các giá trị và chuẩn mực Nho giáo “chuẩn mực” mang tính đại diện cho triều đình trung ương (quan điểm Watson 1985). Thế nhưng, các lần sắc phong sau và hệ giá trị chuẩn mực mới “gieo cấy” thêm vào không mâu thuẫn và không loại trừ lớp văn hóa dân gian và các lớp sắc phong trước nên về cơ bản tục thờ này dung hòa cả hai dòng văn hóa dân

gian và chính thống (thời quân chủ). Đầu thời Thanh, do các nhóm tàn quân nhà Minh lẫn khuất các hòn đảo và vùng cửa sông Phúc Kiến và Quảng Đông nuôi quân và phản công các nha phủ, nhà Thanh quy định di tản hết dân cư ven biển vào định cư sâu trong đất liền 10 dặm. Đến giữa thời Thanh ở Trung Quốc, tàn quân Minh bị tiêu diệt hoặc chạy hết xuống Đông Nam Á, triều đình nói lỏng quy định. Dân cư quay trở lại định cư dải đất ven biển và các đảo như trước vì để thể hiện lòng trung thành với nhà Thanh đã chấp nhận danh xưng Thiên Hậu (thay vì các danh xưng khác trước đó) do Khang Hy sắc phong (xem Liu Zhiwei 1997; Faure 1999). Người Hoa từ vùng này xuống Việt Nam (Nam Bộ) cùng mang theo danh xưng Thiên Hậu, xây cất miếu và đồng loạt gọi tên chính thức là “Thiên Hậu cung”. Duy chỉ có ở Hà Tiên người Hoa Hải Nam đặt tên miếu Bà Mã Châu²⁰. Dân gian người Hoa gọi bà bằng cả tên chính thức (Thiên Hậu) lẫn các tên dân gian (Mã Châu, A Má, A Pò). Bà H.A.N. (1950, Cà Mau) quen gọi bà là A Má và Bà Mã Châu.

Toàn vùng Nam Bộ có khoảng 125 miếu Thiên Hậu (trong đó có khoảng 18 miếu do người Việt xây dựng), tính riêng Tây Nam Bộ có 75 miếu (đa phần là miếu do người Hoa Triều Châu xây dựng và quản lý) (Nguyễn Ngọc Thơ 2017). Ngoài ra, Bà Thiên Hậu còn được phối thờ trong các miếu Quan Đế, Bắc Đế, Cầm Thiên Đại Đế, thậm chí trong nghĩa từ²¹... trong vùng. Có nhiều dấu ấn Phật giáo trong tín ngưỡng Thiên Hậu vùng Tây Nam Bộ. Ngoài đức tin dân gian về một thánh mẫu cứu khổ cứu nạn ngoài khơi giống như đức tin vào Phật Quan Âm ra thì nhiều mô típ bích họa Thiên Hậu diện kiến Quan Âm, Thiên Hậu triệu kiến chư tăng trên tường miếu Thiên Hậu ở Hộ Phòng (Bạc Liêu), miếu Thiên Hậu Hải Ngư (Chùa Xà Bể) thị xã Vĩnh Châu, hệ thống Thanh sư – Bạch tượng vốn là linh vật cưỡi của Văn Thù và Phổ Hiền Bồ tát có ở hầu hết các miếu Thiên Hậu ở tỉnh Cà Mau, hệ thống tượng Phật Quan Âm đặt trong khuôn viên miếu Thiên Hậu ở khắp toàn vùng v.v. là các dấu hiệu sinh động chứng minh cho quan hệ mật thiết giữa tín ngưỡng này với Phật giáo dân gian. Một số chùa Phật có phối thờ Bà Thiên Hậu ở Hậu Điện, chẳng hạn ở chùa Tân Long xã Thanh Sơn (Trà Cú, Trà

²⁰ “Mã Châu” là âm đọc trại của từ Mazu/Ma Tổ.

²¹ Chẳng hạn Đạt Nghĩa Từ của người Hoa Triều Châu ở Cần Thơ có phối thờ Thiên Hậu và Phúc Đức Chính Thần (tài liệu điền dã, 2019).

Vinh), chùa Đại Giác ở cù lao Phố (Biên Hòa, Đồng Nai) và La Hán Đàn (một phức hợp Đạo giáo – Phật giáo – tín ngưỡng dân gian ở thành phố Sóc Trăng). Đặc biệt nhất có lẽ là phức hợp chùa – miếu Đôn Xuân ở Trà Cú (Trà Vinh), nơi có cấu trúc “tiền Phật hậu thánh” tiêu biểu nhất. Nửa phần cấu trúc phía trước của toàn thể phức hợp là chùa Phật nơi tôn thờ Phật Thích Ca theo phong cách Khmer với Phật Di Lặc phong cách Việt, trong khi nửa phần cấu trúc sau là miếu Thiên Hậu (bên trái) và miếu Quan Đế (bên phải). Thú vị hơn, ngoài việc được thờ trong miếu Thiên Hậu bên trái, bà Thiên Hậu còn được phối thờ trong miếu Quan Đế bên phải với phong cách tạc tượng kiểu dân gian. Ông NVB (1968, Trà Cú) giải thích với chúng tôi rằng đó là hai vị thần khác nhau, “Bà Thiên Hậu là tướng nhà trời phụng mệnh Ngọc hoàng xuống phù hộ độ trì dân gian”, trong khi “Bà Mã Châu là thần cứu hộ ngoài biển”. Ông còn nhấn mạnh rằng hai bà không có quan hệ gì với nhau! (phỏng vấn 2016). Như vậy, trong tâm thức dân gian tín ngưỡng Thiên Hậu đã và đang mang hai lớp văn hóa dân gian vốn có ngay từ thuở khai sinh và văn hóa chính thống được các triều đại quân chủ “gieo cấy” và “gọt giũa” về sau. Hai lớp văn hóa ấy vốn dung hòa với nhau cùng tồn tại trong cộng đồng, song lại “phân đôi” trong thể hiện ở phức thể chùa-miếu Đôn Xuân.



H.4.2. Bích họa Thiên Hậu triệu kiến chư tăng trong miếu Thiên Hậu Hộ Phòng (Giá Rai, Bạc Liêu)

(Ảnh: Nguyễn Ngọc Thor, 2015)

Lễ hội Bà Thiên Hậu là dịp sinh hoạt văn hóa đặc biệt của cộng đồng người Hoa các địa phương để tăng cường và củng cố tình đoàn kết cộng đồng bản ngữ, nâng cao ý thức và trách nhiệm gìn giữ văn hóa truyền thống của dân tộc thông qua sức mạnh hướng tâm của các nghi lễ thiêng. Ngày Đản sinh Thiên Hậu ngày 23 tháng ba âm lịch hằng năm là lễ hội lớn nhất trong hệ thống các miếu Thiên Hậu (thường là cúng mặn). Ở các miếu phối thờ người dân tổ chức cúng với quy mô nhỏ hơn. Các nghi thức chính thường thấy gồm lễ mộc dục – canh y (nửa đêm 22 rạng sáng 23), Túc yết, Chính lễ (Cầu an), Lễ Cô Bà (đi thị sát đường phố) và biểu diễn Thần hí (diễn kịch tôn thánh). Một số địa phương tổ chức các nghi lễ thanh tẩy và cúng thí – xô giàn trong khuôn khổ lễ hội Thiên Hậu. Các hoạt động từ thiện (phát gạo, thực phẩm) cho người nghèo ở địa phương, đấu giá thánh đăng (lồng đèn) và một số trò chơi dân gian cũng góp phần gia tăng không khí hội hè náo nhiệt ở các vùng quê đồng bằng. Lễ hội Thiên Hậu ở miếu Thiên Hậu Tân Hiệp (Châu Thành, Sóc Trăng) diễn ra hết sức đặc biệt bởi sự pha trộn của ba sắc thái văn hóa Hoa, Việt và Khmer. Ngoài việc khách đi lễ cùng phụng cúng thần Neak- Tà của người Khmer được phối thờ trong một miếu nhỏ trước chính điện (dưới dạng một nam thần đã “Hoa hóa” dưới tên gọi “Lục Tà Công”) thì phần biểu diễn hát bội và sinh hoạt văn nghệ sau chính lễ được diễn ra bằng cả ba ngôn ngữ Việt, Triều Châu, Khmer. Nghệ thuật Dù kê Khmer được trân trọng đưa vào chương trình, bởi nó có hiệu quả tăng cường giao lưu văn hóa (tư liệu điền dã 2016, xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2017). Chúng tôi hoàn toàn tán đồng với quan điểm của Seligman và Weller (2012) rằng ngay cả khi các cộng đồng (hoặc cá nhân) cùng tham gia hoạt động nghi lễ đã hiểu và diễn giải ý nghĩa thần thánh/nghi lễ bằng những cách thức khác nhau, các nghi lễ và sinh hoạt tín ngưỡng gắn với nghi lễ có quyền năng tạo cộng cảm và chia sẻ dưới sự xúc tác của các ngưỡng thiêng.

Ngoài lễ hội chính trong ngày Đản sinh Thiên Hậu, một số địa phương tổ chức Lễ hội Thiên Hậu vào các dịp khác. Người Hoa (Triều Châu) ở thành phố Cà Mau tổ chức quy mô lớn lễ hội “Cung thỉnh Thiên Hậu hồi cung” đêm mùng ba tết âm lịch, thu hút hàng ngàn người tham dự. Theo đó, Thiên Hậu được diễn giải là một Thiên quan có sứ mệnh giống như Táo quân song có quyền năng quản lý đời sống tâm linh cấp độ cộng

đồng (Táo quân quản lý cấp độ hộ gia đình), Bà được cộng đồng tổ chức tống tiễn về trời ngày 24 tháng chạp âm lịch và do vậy họ làm lễ long trọng đón rước Bà đêm mùng ba tết. Điều đáng nói là người Hoa các địa phương khác làm lễ rước Bà về cùng lúc với Táo quân ngày 30 tháng chạp (tài liệu phỏng vấn ở Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, 2019-2020) thì người Hoa Cà Mau lại tổ chức vào đêm mùng ba bởi họ tin rằng sau khi thực hiện sứ mệnh “Táo quân cộng đồng”, Bà Thiên Hậu đã trở về sum họp gia đình và ăn tết với con cháu ở quê hương Bà (Phúc Kiến, Trung Quốc), phải đến sáng mùng 3 người nhà Bà bên ấy làm lễ tống tiễn thì tối cùng ngày họ làm lễ nghênh đón ở Cà Mau (xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2018). Theo Phạm Văn Tú (2011, tr.93), các miếu Thiên Hậu ở các địa phương Sông Đốc, Thới Bình và Phú Hưng cũng có cúng mùng 3 nhưng quy mô khá nhỏ. Ngoài Cà Mau, người Hoa Triều Châu ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng) cũng có quan niệm đón Thiên Hậu về ngày mùng 3 tết song chỉ tổ chức các nghi lễ nhỏ (tài liệu điền dã, 2017).

Ngoài vùng Tây Nam Bộ, người Hoa ở Bình Dương tổ chức Lễ hội Thiên Hậu với quy mô lớn vào ngày Rằm tháng giêng trong sinh hoạt khi lễ hội này kéo dài đến hết tháng giêng âm lịch. Hàng triệu khách thập phương đã tham gia hoạt động này. Khi thành phố mới Bình Dương được xây dựng, chính quyền địa phương phối hợp với Hội tương tế người Hoa xây dựng một miếu Thiên Hậu mới với quy mô bề thế, khang trang hơn ngay cạnh trung tâm, song lại ít thu hút người tham dự. Năm 2017, dưới sự phối hợp của chính quyền địa phương, người Hoa địa phương đã làm lễ Cộ Bà từ miếu Thiên Hậu trung tâm Thủ Dầu Một qua miếu mới này trong buổi sáng ngày mùng 9 tết (như là một hoạt động chào đón một vị quan chức cao cấp đến thăm thành phố mới Bình Dương). Cần nhớ rằng mùng 9 tết là ngày vía Ngọc Hoàng, gần với ngày vía Thần Tài (mùng 10 tết), phải chăng một nghi lễ mới như vậy được sản sinh ra trong một nỗ lực thu hút giới đầu tư – kinh doanh từ trung tâm Thủ Dầu Một và các nơi khác sang đầu tư ở thành phố mới. Các mẫu phỏng vấn của chúng tôi đều cho thấy phần đông những thành viên Ban tổ chức hoạt động này không hào hứng gì, bởi theo họ uy lực Thiên Hậu không thể đong đếm bằng các giá trị kinh tế. Họ chẳng dưng dưng phải xây và tổ chức

sinh hoạt tín ngưỡng ở miếu mới, tổ chức lễ cô Bà sáng mùng 9 tết như là một “nhiệm vụ” được giao, còn hiệu quả của các hoạt động ấy ra sao đã nằm ngoài tầm với của họ.

Gần với Bình Dương là trường hợp miếu Thiên Hậu của người Hoa Hẹ ở phường Bửu Long (Biên Hòa, Đồng Nai). Lễ hội Bà Thiên Hậu được tổ chức lớn vào ba ngày 10 đến 13 tháng sáu âm lịch các năm Dần, Ty, Thân và Hợi. Theo nghiên cứu của chúng tôi, miếu thờ này vốn dĩ là miếu Tổ sư thờ ba vị tổ nghề mộc – đá - rèn Lỗ Ban, Uất/Uý Trì Cung và Ngũ Đinh/Đặng, miếu được di dời và mở rộng từ bờ sông Đồng Nai vào gần núi Bửu Long hiện nay. Đầu thế kỷ XX, dưới nhu cầu hội nhập và tăng cường giao lưu văn hóa với các nhóm phương ngữ Hoa khác (vốn thiên về thờ Thiên Hậu, Quan Đế) và người Việt (có truyền thống thờ Mẫu và Phật Quan Âm mạnh mẽ) đã chuyển đổi thành miếu Thiên Hậu và Lễ hội Thiên Hậu. Tuy vậy, ngoài tên gọi miếu và lễ hội được thay đổi, mọi thứ từ tục thờ, nội dung lễ hội, vật phẩm cúng tế, các nghi thức lễ hội v.v. đều hướng vào ba vị tổ nghề. Trên thực tế, khán thờ Thiên Hậu và Quan Đế được bổ sung vào hai vị trí hai bên của gian thờ ba vị tổ sư ở chính điện. Chúng tôi gọi đây là hiện tượng “xác bướm hồn sâu” và coi là một nỗ lực để vừa tranh thủ giao lưu văn hóa kinh tế với các cộng đồng bên ngoài (diễn ngôn bề mặt) trong khi vẫn âm thầm gìn giữ và duy trì các sắc thái văn hóa Hẹ thông qua các nghi thức cúng tổ nghề (diễn ngôn tầng sâu) (xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2019).

b. Quan Đế

Xét về mức độ, sau Thiên Hậu là *Quan Đế*. Giống như Thiên Hậu, Quan Đế vốn là một nhân vật lịch sử thời Tam Quốc: Quan Vũ/Quan Vân Trường (xem *Tam Quốc Chí* của Trần Thọ), mang một số đặc điểm ngạo mạn, háo thắng, và bại trận (xem Duara 1988; ter Haar 2017) song thông qua sự gọt giũa của La Quán Trung trong *Tam Quốc Diễn Nghĩa* và quá trình “chính thống hóa” của các triều đại quân chủ xuyên suốt từ Đường, Tống, Minh, Thanh đã biến Quan Vũ thành một Quan Đế đầy quyền năng và chứa đựng các giá trị “chuẩn mực Nho giáo” mà triều đình mong muốn: trung, dũng, tiết, nghĩa. Ông ĐTT (Châu Đốc) khẳng định “mình thờ ông có nghĩa là mình kính trọng cái sự trung nghĩa đó đối với người đàn ông”. Theo ông, thường nam giới từ 40 tuổi trở lên là có nhu cầu thờ Quan Đế. Ông LNT (1961, Long Xuyên) cũng có nhận định tương

tự. Ông KMT (Rạch Giá) thổ lộ rằng ông bà từ Trung Quốc lúc sang Việt Nam có mang theo tục thờ Quan Đế, đến nay thì ông vẫn tiếp tục thờ tại gia (phỏng vấn năm 2020). Tác giả Trương Ngọc Tường dẫn một bài thơ dân gian người Hoa bàn về việc lựa chọn thần hộ mạng trong gia đình như sau:

(1) Nam giới: “*Giáp Ất thờ ông Quan (Đế);*

Bính Đinh Trai Quý mới an cửa nhà;

Mậu Kỷ thờ Phật Ngũ Công;

Canh Tân Thái tử lại càng nhớ ghi;

Nhâm Quý lại thờ Tử Vi”

(2) Nữ giới: *Giáp Ất thì thờ Cửu Thiên;*

Bính Đinh Chúa Ngọc mới an cửa nhà;

Mậu Kỷ thờ Phật tại gia;

Canh Tân thì phải thờ Bà Chúa Tiên;

Nhâm Quý cũng Bà Cửu Thiên” (dẫn theo Trần Đăng Kim Trang 2008, tr. 60).

Cũng từ đó, Quan Đế bước vào Đạo giáo với hình ảnh Hiệp Thiên Đại Đế có quyền năng “thương thảo” với Trời (Ngọc Hoàng) để tạo phúc dân gian và “gia nhập” tín ngưỡng dân gian với hình ảnh một phúc thần, thần trừ tà, và thần tài. Về cơ bản tín ngưỡng Quan Đế của người Hoa mang cả hai dòng văn hóa dân gian lẫn văn hóa chính thống cùng hòa trộn với nhau. Khi vào Việt Nam, tín ngưỡng này “gặp gỡ” tục thờ Quan Thánh Đế Quân đã có sẵn trong văn hóa cung đình và văn hóa dân gian người Việt (do các triều đình quân chủ Hậu Lê và Nguyễn chủ động tiếp nhận và lan truyền xuống dân gian). Thời chống Pháp, hình ảnh Quan Đế đã được nhiều thế hệ người Việt và Hoa ở Nam Bộ sử dụng như một ngọn cờ để hiệu triệu nghĩa sĩ (như hội kín Nguyễn An Ninh ở Sài Gòn hay phong trào Tứ Kiệt ở Cai Lậy tỉnh Tiền Giang chẳng hạn) đã làm cho biểu tượng Quan Đế thấm thấu các giá trị lịch sử chống ngoại xâm đặc thù ở Việt Nam và biến Quan Đế trở thành vị thần linh đi sâu vào đời sống tâm linh người Việt. Trong nhiều gia đình người Việt ở Nam Bộ, Quan Đế được coi là thần hộ mạng nam giới trong khi Quan Âm làm thần hộ mệnh nữ giới. Gia đình ông NVT (người Việt,

1964, Cái Bè, Tiền Giang) thờ Quan Đế, Quan Bình và Châu Thương ở gian thờ chính giữa nhà, phía sau (với vị trí thấp và kín hơn) là bàn thờ tổ tiên nhiều đời (Cửu huyền thất tổ). Vì lý do này, người Hoa ở Nam Bộ có xu hướng coi Quan Đế là biểu tượng giao lưu văn hóa Việt – Hoa hơn là một biểu tượng tạo dựng và phát triển bản sắc văn hóa tộc người như Thiên Hậu. Dĩ nhiên, một số cộng đồng người Hoa các địa phương cũng xây miếu Quan Đế làm chỗ sinh hoạt tín ngưỡng cộng đồng mình, song số lượng hoàn toàn ít hơn hẳn so với số miếu Thiên Hậu. Tiêu biểu nhất phải kể các miếu Quan Đế ở Tân An (Long An), Mỹ Tho, Gò Công, Cái Bè (Tiền Giang), Ba Tri (Bến Tre), Hồng Ngự (Đồng Tháp), Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tri Tôn (An Giang), Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc (Kiên Giang), Ninh Kiều, Ô Môn (Cần Thơ), Trà Vinh, Trà Cú (Trà Vinh), Vĩnh Châu, Lịch Hội Thượng (Sóc Trăng), Vị Thanh (Hậu Giang), Bạc Liêu, Ngan Dừa (Bạc Liêu), thành phố Cà Mau (Cà Mau), v.v..

Ở quy mô gia đình, một số người Hoa thờ Quan Đế tại gia. Ông NPH và ông ODP (người Hoa, Cần Thơ), bà LNH (Bình Minh, Vĩnh Long), ông DHM (Long Xuyên, An Giang) cũng thờ Quan Đế tại gia. Ông HB (1943, người Hẹ, Cần Thơ) thì nhận xét rằng các nhóm người Hoa khác có thờ Quan Đế tại gia nhưng người Hẹ ở địa phương thì không (phỏng vấn 2019). Tuy nhiên, khi phỏng vấn một gia đình người Hoa Hẹ kinh doanh thuốc Bắc ở Thủ Thừa (Long An) thì được biết gia đình này có thờ Quan Công, Dược Sư (tổ nghề thuốc Bắc người Trung Hoa) và cả hai ông Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông người Việt nữa (phỏng vấn ông LBP, Thủ Thừa, 2019). Ông TAT (Hà Tiên) cho rằng người Hoa, bất kể thuộc nhóm phương ngữ nào, nếu gia đình làm ăn buôn bán thì có thờ Quan Đế tại gia (phỏng vấn 2020).

Lễ hội Quan Đế hằng năm được các cộng đồng luân phiên tổ chức trong các ngày 13 tháng giêng (ngày Đản sinh), 13 tháng năm (ngày mất), và 24 tháng sáu âm lịch (ngày hiển thánh). Trần Phong Điều (2011) thì cho rằng phần đông người Hoa Quảng Đông chọn ngày 24 tháng sáu âm lịch còn người Triều Châu thì chọn ngày 13 tháng năm âm lịch, song khi khảo sát chúng tôi thấy nhiều nhóm Hoa Triều Châu các địa phương vẫn thường tổ chức vào ngày 24 tháng sáu. Trong nghiên cứu của Châu Thanh Tùng (2020), ngày vía Quan Đế ở các miếu người Hoa ở Vĩnh Long không thống nhất nhau. Thất Phủ

miếu thành phố Vĩnh Long tổ chức ngày 13 tháng năm; miếu Quan Thánh ở Trà Ôn tổ chức hai lần trong năm vào ngày 13 tháng giêng và ngày 24 tháng sáu; miếu Quan Thánh ở xã Thanh Đức (huyện Long Hồ) ngày 23 tháng sáu và lễ vía Quan Đế ở miếu Thiên Hậu thành phố Vĩnh Long ngày 24 tháng sáu. Dân buôn bán có thói quen đến dự lễ thường là phụng cúng sau là vay lộc Quan Đế. Các nghi thức trong lễ hội Quan Đế nhìn chung khá giản tiện, tập trung chủ yếu là chính lễ (thường vào lúc 9 giờ sáng), trong đó nghi thức mộc dục – canh y đổi thành canh y và phần biểu diễn Thần hí được tổ chức tinh gọn hơn với các vở tuồng tôn quân, tôn soái và xoay quanh các giá trị trung, dũng, liêm, nghĩa theo quy tắc tam niên đáo lệ. Lễ hội Quan Đế ở Tân Châu tỉnh An Giang bắt đầu từ nghi lễ thỉnh Ông từ 19h00 đêm hôm trước. Sau chính lễ, các miếu thường tổ chức bữa cơm thân mật giữa các đồng hương và những khách viếng xa gần. Lễ hội Quan Đế ở chợ Châu Đốc tổ chức 13 tháng giêng kéo dài đến rằm cũng thu hút rất đông khách tham dự. Miếu này cũng tổ chức lễ hội trong các ngày 13 tháng năm và 24 tháng sáu. Tương tự, miếu Quan Đế ở Tân An (Long An) và Gò Công (Tiền Giang) cũng tổ chức vào ngày 13 tháng giêng. Lễ hội Quan Đế Hội quán Quảng Triệu ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ tổ chức vào ngày 24 tháng sáu âm lịch với quy mô lớn, thu hút hàng ngàn khách hành hương, trong đó đa phần là người Việt (phỏng vấn ông D, thành viên Ban quản trị, 2019). Hiệp Thiên Cung ở Cái Răng (Cần Thơ) cứ “tam niên đáo lệ” mời đoàn hát Tiều từ Thành phố Hồ Chí Minh xuống biểu diễn kịch Tiều để “phục vụ Ông” với chi phí lên đến 200 triệu/đêm (phỏng vấn ông LQT, 1933, Cái Răng). Ở miếu Quan Đế Tân An (Long An), sau chính lễ thường tổ chức múa Lân, Sư, Rồng (do Câu lạc bộ Lân sư rồng Long Hoa Đường thuộc Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật tỉnh biểu diễn), biểu diễn hòa tấu - độc tấu các nhạc cụ dân tộc Hoa, Việt và hát Hò Quảng (phỏng vấn ông TQH, Tân An, 2019). Ở khu vực Núi Sam, lễ hội Quan Đế của người Việt và người Hoa tổ chức vào hai ngày 14 và 15 tháng giêng với các nghi thức thanh tẩy – trừ tà và diễu hành trên phố vô cùng sinh động. Ba người đóng vai Quan Đế, Quan Bình và Châu Thương trên xe diễu hành. Trong khi Quan Đế ngồi uy nghiêm trên ghế thì Châu Thương biểu diễn múa kiếm để “xua đuổi tà ma” và mở đường cho đoàn

diễn hành²². Động thái này đã thu hút hàng ngàn người dân đứng hai bên đường xem biểu diễn. Một số người cho rằng họ thích thú với động tác múa may của Châu Thương, điều vô hình biến Châu Thương, chứ không phải Quan Đế, trở thành trung tâm dẫn dắt sự chú ý của lễ hội. Ra khỏi vùng Tây Nam Bộ, có lẽ lễ hội Quan Đế được nhiều phương tiện truyền thông quan tâm là Lễ hội Nghinh Ông Quan Thánh Đế Quân ở Phan Thiết (Bình Thuận), một lễ hội có quy mô lớn trên đường phố và ngoài cửa biển, thu hút hàng chục ngàn người tổ chức và tham gia vào các ngày 19, 20 và 21 tháng bảy âm lịch của các năm chẵn²³.

Các phẩm vật cúng Quan Đế của người Hoa vùng Tây Nam Bộ chủ yếu là heo quay, vịt, hoa quả, nhưng không được cúng gà. Một số người Hoa ở Cần Thơ và Sóc Trăng giải thích rành mạch rằng do một đêm hùng sáng bị Tào Tháo đuổi, nhờ tiếng gà gáy báo thức mà Quan Đế và đoàn tùy tùng có thể thoát hiểm; kể từ đó ông trân quý gà (phỏng vấn ông HB, 1943, Cần Thơ; ông TQH, không rõ năm sinh, Tân An, phỏng vấn 2019).

c. Quan Âm

Tín ngưỡng Quan Âm trong văn hóa người Việt được xếp vào Phật giáo, bởi Quan Âm là một vị Bồ tát theo truyền thuyết Phật giáo (tích Diệu Thiện công chúa, xuất hiện vào khoảng năm 1100²⁴); tuy nhiên, trong văn hóa Trung Hoa nói chung và người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam nói riêng lại là một dạng tín ngưỡng dân gian có quan hệ mật thiết với Phật giáo, hoặc một gạch nối giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian (xem thêm Sangren 1983, tr. 4-25). Quan Âm, cùng với Thiên Hậu, được dân gian tôn thờ với vị trí thánh mẫu tối cao bởi cả hai “thăng thiên” và “hóa thân/bồ tát” lúc chưa lập gia đình. Trong văn hóa Nho giáo, một người phụ nữ dù có quyền lực cao cả tới đâu đi nữa cũng phải quy thuộc chồng mình (nam giới nói chung), song ở Quan Âm và Thiên Hậu đã vượt lên trên số phận mặc định ấy, cho nên họ được cả nữ giới lẫn nam giới tôn thờ. Tây Vương mẫu trong truyền thống Đạo giáo cũng là một thánh mẫu có quyền năng, song Bà vẫn phải xếp

²² Chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Thanh Phong (Trường Đại học An Giang) đã cung cấp bổ sung dữ liệu trong chi tiết này.

²³ Năm 2014 tổ chức vào các ngày 15 - 17/8, năm 2018 thì lại tổ chức vào các ngày 30/8 đến 01/9.

²⁴ Trước thời điểm năm 1100, Quan Âm thường được hiểu là một vị nam bồ tát trong văn hóa Trung Hoa.

sau Ngọc Hoàng thượng đế. Trường hợp Ý Mỹ Nương Nương mà chúng tôi sắp trình bày dưới đây hoàn toàn không có vị trí tối cao như Quan Âm hay Thiên Hậu bởi lúc sinh thời Bà từng lập gia đình, tức đã “vướng” vào vòng luân lý “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu”. Hình tượng Quan Âm được dân gian người Hoa hiểu là (1) nữ thần ban phát con cái qua quan niệm “Quan Âm tống tử” và (2) phúc thần qua hình ảnh Quan Âm Nam Hải cứu khổ cứu nạn. Một số gia đình người Hoa ngày trước “ký thác” con cái mình làm “con” của Quan Âm để được che chở, phù hộ; nay thì tục lệ ấy hiếm dần. Giống như Thiên Hậu, Quan Âm Nam Hải được người Hoa cho là thường cứu người đi biển gặp nạn hoặc giúp đỡ họ đến định cư ở miền đất mới an toàn. Bích họa Quan Âm diện kiến Thiên Hậu ở Thiên Hậu cung Hộ Phòng (Bạc Liêu) đề “hợp bàn” phương cách cứu giúp chúng sinh đã mô tả hết sức sinh động mối quan hệ mật thiết giữa hai vị thánh mẫu trong tâm thức cộng đồng. Người Hoa Tây Nam Bộ thường khắc vẽ hoặc tạc tượng Quan Âm dưới các hình thức Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, Quan Âm Bạch Y, Quan Âm Đại Sĩ, Quan Âm tọa sen, Quan Âm cầm ngọc như ý, v.v. hoặc hóa thân thành Tiêu Diện đại sĩ trong các nghi thức thanh tẩy – trừ tà (xem thêm Châu Thanh Tùng 2020). Nhiều gia đình người Hoa vùng Tây Nam Bộ thờ Quan Âm (cùng với Quan Đế và thi thoảng là Thiên Hậu) ở gia đình, chẳng hạn ông LBP (Thủ Thừa, Long An), ông NPH (Cần Thơ), bà LNH (Bình Minh, Vĩnh Long), ông ODP (Cần Thơ), ông DHM (Long Xuyên), ông ĐTT (Châu Đốc), NTT (Vĩnh Châu, Sóc Trăng), ông PPS (Rạch Giá), v.v.. Trong các miếu thần cộng đồng, Quan Âm thường là vị thần phối thờ thường thấy trong các miếu Quan Đế và Thiên Hậu, hợp thành bộ ba thần minh phổ biến nhất hiện nay.



*H.4.3. Tranh đắp tượng
Thiên Hậu hội ngộ Quan Âm
Bồ tát tại Thiên Hậu Cung
Hộ Phòng, Bạc Liêu (ảnh
Nguyễn Ngọc Thơ 2014)*

d. Bồn đầu công

Bồn đầu công, nói tắt là Ông Bồn, là một tín ngưỡng người Hoa có phổ cấu trúc khá rộng và phạm vi phân bố khá rộng từ Trung Bộ, Đông Nam Bộ xuống Tây Nam Bộ. Về tên gọi, “Bồn” chỉ vùng đất sở tại, “Bồn đầu công” chỉ vị thần có uy lực, vị trí hàng đầu cai quản vùng đất sở tại về mặt tâm linh. Chính vì thế, “Bồn đầu công” nên được hiểu là một tước hiệu, danh hiệu hơn là một hình ảnh thần linh cụ thể, cố định. Ở một chừng mực nhất định, Bồn đầu công có thể ví như thần Thành hoàng trong văn hóa người Hoa Nam hay trong truyền thống làng mạc người Việt Nam. Trong chuyến điền dã ở vùng Long Nhãn, Nam Tịnh và Chương Châu ở phía nam tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc), chúng tôi chứng kiến thực trạng cư dân người Phúc Kiến và người Hẹ địa phương gọi Thần Thành hoàng và phu nhân là Ông Bồn – Bà Bồn (tài liệu điền dã 2008). Theo người Hoa Phúc Kiến ở Thành phố Hồ Chí Minh (Hội quán Nhị Phủ, Quận 5) thì Ông Bồn được thờ là Châu Đạt Quan, một viên quan nhà Nguyên, người phụng mệnh triều đình đi sứ Angkor có đi ngang vùng đất nay là Tây Nam Bộ. Nhóm Phúc Kiến ở Rạch Giá (Kiên Giang) cũng lập miếu Nhị Phủ thờ Ông Bồn có kiến trúc mô phỏng Nhị Phủ miếu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Người Hoa Triều Châu vùng Tây Nam Bộ thì cụ thể hóa Ông Bồn là Thái giám Trịnh Hòa, ví dụ như các trường hợp miếu Ông Bồn ở Cà Mau, cụm Vạn Niên Phong Cung và các miếu Ông Bồn 2, 3 và 4 ở Cầu Kè (Trà Vinh), miếu Ông Bồn ở Tri Tôn (An Giang), miếu Ông Bồn và Thanh Minh cổ miếu (phối thờ) ở Vĩnh Châu và miếu

Ông Bồn ở Lịch Hội Thượng (Sóc Trăng), v.v.. Một số trường hợp người Hoa Triều Châu coi Phúc Đức Chính Thần là Ông Bồn, chẳng hạn như trường hợp Miếu Ông Bồn – Phúc Đức cổ miếu ở thành phố Bạc Liêu. Ở thành phố Sóc Trăng và một số vùng ven người Hoa coi Trịnh Ân/Cảm Thiên Đại Đế là Ông Bồn, thờ ở Hòa An Hội quán. Người Hoa Quảng Đông coi Thổ địa gia gia là Ông Bồn. Ngoài ra, Ông Bồn có thể là Phục Ba Tướng quân (Hội An), Bắc Đế (Vĩnh Châu và Bình Dương), Quan Đế (Cái Răng, Cần Thơ), Đại Bá công (Singapore), v.v. (xem thêm Mỹ Pha 2019).

Lễ vía Ông Bồn không cố định, tùy vào nguyên mẫu của Ông Bồn là ai. Lễ vía Ông Bồn ở Cầu Kè phân thành 4 ngày khác nhau. Lễ vía Ông Bồn 1 vào ngày 26 tháng sáu, Ông Bồn 2 ngày 29 tháng ba, Ông Bồn Ba ngày 19 tháng tư, Ông Bồn 4 ngày 22 tháng chạp âm lịch²⁵, Trong khi đó, lễ hội vía Ông Bồn Phúc Đức Chính Thần ở Bạc Liêu được tổ chức vào ngày 29 tháng ba âm lịch. Vạn Niên Phong Cung ở Cầu Kè tổ chức Vu lan Thắng hội và lễ vía Ông Bồn từ 25 đến 28 tháng bảy âm lịch thu hút hàng ngàn người tham dự. Dân gian trong vùng có câu đầu môi “*Hai lăm vào đám, Hai tám ra giàn*”. Vu lan Thắng hội có các nghi thức chính như lễ Thỉnh chư Phật, chư Thần; Lễ Thỉnh kinh – đánh động; Lễ Hương tấu; Lễ Trình tở khai chung; Lễ Khai quang; Lễ Khai kinh; Lễ Xá hạc và Lễ Cầu quốc thái dân an; trong đó, lễ Thỉnh chư Phật – chư Thần và Lễ Thỉnh kinh – đánh động là hai nghi lễ lớn nhất và thu hút đông đảo người xem nhất²⁶. Lễ vía Ông Bồn ở Bình Dương hằng năm diễn ra hai kỳ, gồm một là vào mùa xuân là ngày mùng 2 tháng giêng âm lịch, và kỳ thứ hai vào mùa thu là ngày mùng 4 tháng bảy âm lịch. Lễ vật dâng cúng Ông Bồn hoàn toàn tương tự với lễ vật cúng Thiên Hậu hay Quan Đế.

e. Phúc Đức Chính Thần

Trong phần tín ngưỡng gia thần chúng tôi ít nhiều đã đề cập đến Phúc Đức Chính Thần với vai trò Thổ địa gia và Thần tài trong văn hóa người Hoa. Ở vai trò là thần cộng đồng, ông được xem là Bồn đầu công ở một số địa phương và là phúc thần, thần bảo mệnh ở những nơi khác. Ông còn được gọi là Xã Công (xã: đơn vị cư trú cộng đồng xưa

²⁵ Các miếu Ông Bồn này độc lập tổ chức các lễ Vu lan Thắng hội vào các khoảng thời gian khác nhau. Miếu Ông Bồn 1 tổ chức vào các ngày 18-20 tháng bảy, miếu Ông Bồn 2 vào các ngày 8-10 tháng 7, miếu Ông Bồn 3 các ngày 25-28 tháng bảy, miếu Ông Bồn 4 các ngày 15-16 tháng bảy (tài liệu điền dã, 2015).

²⁶ Xem Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch Trà Vinh: www.dulichtravinh.com.vn.

ở Trung Quốc), có thể từ gọi là Thổ Địa Bà. Tín ngưỡng Phúc Đức Chính Thần phát triển mạnh mẽ vào thời Minh, sau khi được triều đình nhiều lần gia phong, đưa vào nhóm Ngũ tự gia đường (Trung Lưu/Hậu thổ). Từ đó về sau, trong dân gian lưu truyền rất nhiều sự tích về ông. Ngày nay, không ít người Hoa vùng Tây Nam Bộ vẫn thường kể sự tích về ông. Tương truyền, ông tên Trương Minh Đức, làm giúp việc cho một gia đình quan viên. Nhờ có công hy sinh thân mình để cứu giúp con gái nhà quan mà được Thượng đế “phong thần”. Lúc ông mất, trên không trung bỗng hiện ra tám chữ “Nam Thiên Môn Đại Tiên Phúc Đức Thần”. Người đời tôn vinh ông làm thần Hậu Thổ, danh hiệu Phúc Đức Chính Thần (theo lời kể ông CCP, sinh 1940, Vĩnh Long – Châu Thanh Tùng phỏng vấn, 2020). Người Hoa tin rằng có đất đai được thần bảo vệ ắt sẽ thịnh vượng, tức có tiền; vì thế họ đã phát triển hình ảnh Phúc Đức Chính Thần thành Thần Tài.

H.4.4. Khán thờ Phúc Đức Chính Thần trong miếu Thiên Hậu thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu (Ảnh: Nguyễn Ngọc Thơ 2015)



Lễ vía Phúc Đức Chính Thần không thống nhất nhau, có nơi tổ chức Rằm tháng giêng âm lịch, có nơi ngày 2 tháng 2 âm lịch, cũng có ngày 29 tháng 3. Vùng thành phố Sóc Trăng và Bạc Liêu vía Phúc Đức Chính Thần vào ngày 29 tháng 3. Một bộ số đền miếu chọn các ngày vía khác trong năm, chẳng hạn miếu Thất Phủ Lạc An ở Trà Ôn (Vĩnh Long) tổ chức vào ngày Rằm tháng 8. Các gia đình buôn bán thường cúng Ông mỗi tháng hai lần, vào các ngày mùng 2 và 16 âm lịch. Với vị trí Thần Tài, ngày vía chính trong năm là mùng 10 tháng giêng.

f. Bắc Đế

Theo truyền thuyết Trung Hoa, ngũ phương chi thần chia nhau cai quản các phương, trong đó Thanh long tướng quân cai quản phương Đông, Bạch hổ tướng quân cai quản phương Tây, thần Bắc Đế (Huyền vũ) cai quản phương Bắc và thần Chu tước cai quản phương Nam. Bắc Đế, còn gọi là Huyền Thiên Thượng Đế có nguyên mẫu là cặp rùa-rắn thần quần lấy nhau (Huyền vũ), về sau dần dà chuyển hóa thành thần minh phỏng nhân hình (thần Bắc Đế) trong dân gian (Nguyễn Ngọc Thơ 2017a)²⁷. Ở Tây Nam Bộ, nơi thờ Bắc Đế điển hình nhất là Thanh Minh cổ miếu và miếu Đế Đức Quảng Vận ở thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng), Hội quán Quảng Triệu ở Long Xuyên (An Giang), miếu Bắc Đế ở Rạch Giá (Kiên Giang) và miếu Bắc Đế ở Phường 8 thành phố Sóc Trăng. Địa phương này được mệnh danh là “tiểu Triều Châu”, nơi có cộng đồng người Hoa Triều Châu khá đông đúc và đang gìn giữ sắc thái văn hóa Triều Châu vào loại tốt nhất đồng bằng. Theo dân gian, vào khoảng thế kỷ XVII-XVIII một nhóm người Triều Châu men theo cửa sông Mỹ Thanh vào định cư dải đất ven biển này rồi từ từ lan rộng khắp vùng thị xã Vĩnh Châu. Một nhóm khác vào định cư vùng Bãi Xàu, nay là Mỹ Xuyên, giáp thành phố Sóc Trăng. Người Hoa Vĩnh Châu song song thờ Bắc Đế ở Thanh Minh cổ miếu và Thiên Hậu ở Thiên Hậu cung, cả hai nằm ở trung tâm thị xã. Ngoài ra, Bắc Đế còn được chủ thờ hoặc phối thờ ở Đế Đức Quảng Vận cổ miếu khóm Xẻo Me, phường Vĩnh PhướcThượng Đế cổ miếu, Khóm Biển Dưới, p Vĩnh Phước; Phước Hưng cổ miếu khóm 6, phường 1, và miếu Bắc Đế, ấp Trà Teo, xã Hòa Đông (TX. Vĩnh Châu), miếu Bắc Đế khóm 1, p 8, thành phố Sóc Trăng; Bắc Đế cổ miếu ấp Sóc Lèo B, thị trấn Lịch Hội Thượng huyện Trần Đề (tham khảo Trung tâm văn hóa tỉnh Sóc Trăng năm 2017, tr. 182-190. Cô T.A.V. (tiểu thương người Hoa ở chợ Vĩnh Châu) cho biết cô cảm thấy rất ám áp vì xung quanh luôn có “ông” (chỉ Bắc Đế) và “bà” (chỉ Thiên Hậu) che chở, bảo vệ. Lễ hội Bắc Đế tổ chức hàng năm vào hai ngày 24 và 25 tháng hai âm lịch với các nghi thức cỗ truyền và văn tế đọc bằng phương ngữ Triều Châu (lễ Chánh tế vào lúc 9h00 sáng

²⁷ Hiện trong dân gian người Hoa vùng Tây Nam Bộ còn lưu truyền một truyền thuyết lý giải hình ảnh rùa và rắn trong mô típ hình tượng Bắc Đế. Tương truyền, rắn và rùa là gan và ruột của ngài Bắc Đế. Một thời gian xuống nhân gian thì chúng biến thành yêu hại người. Vì thế Bắc Đế thuần phục chúng, kể từ đó hai linh vật này xuất hiện dưới chân tượng thần Bắc Đế.

ngày 24 tháng hai). Hội quán Quảng Triệu ở Long Xuyên (An Giang) còn gọi là “Chùa Ông Bắc” do người Hoa Quảng Đông xây dựng vào thế kỷ XIX. Ngôi miếu này chủ thờ Bắc Đế và phối thờ Quan Đế, Thiên Hậu. Lễ vía Bắc Đế diễn ra vào ngày mùng 3 tháng ba âm lịch hàng năm. Miếu Bắc Đế ở Rạch Giá của người Hoa Triều Châu cũng tương tự tổ chức lễ vía Bắc Đế vào ngày 3 tháng ba âm lịch hàng năm²⁸.

g. Kim Hoa nương nương và Long Mẫu Nương Nương

Kim Hoa nương nương còn gọi là Kim Hoa phu nhân, Thai Sinh nương nương, Dưỡng Dục phu nhân, Chuyển Hoa phu nhân, Tống Tử phu nhân, Hồng Hoa phu nhân hay Bảo Thai phu nhân là nữ thần cai quản chuyện sinh nở trong tín ngưỡng dân gian người Hoa. Người Việt thường gọi là Bà Chúa Thai Sanh. Tương truyền bà vốn là một nữ shaman nổi tiếng vùng Quảng Châu thời xưa. Phu nhân của quan tuần phủ Trần Liêm (陈廉) khó sản, đêm nằm mơ thấy thần tiên mách “nên mời cô Kim Hoa đến giúp”. Việc thành, cô Kim Hoa trở nên nức tiếng. Song vì cô là một shaman nổi tiếng, không ai dám ngỏ lời cầu hôn. Kim Hoa buồn, nhảy hồ tự vẫn. Mười mấy ngày sau, thi thể nổi lên, mùi hương tỏa khắp vùng. Từ đó về sau hình thành tín ngưỡng Kim Hoa phu nhân trong văn hóa người Quảng Đông (Nguyễn Ngọc Thơ 2017). Cũng có thuyết cho rằng Kim Hoa phu nhân là hình ảnh Hoa Bà thánh mẫu của người Choang vùng Quảng Đông – Quảng Tây sau khi thâm thấu vào văn hóa người Hoa Quảng Đông. Chính vì thế dân gian một số nơi cụ thể hóa Kim Hoa phu nhân thành hình ảnh Hoa Công – Hoa Bà. Thời Minh Gia Khánh, tín ngưỡng Kim Hoa phu nhân bị coi là “dâm tự” (phi chính thống) và phải bị tiêu trừ, song không tài nào xóa bỏ được. Ngày nay, trong miếu Nam Hải thờ Thiên Hậu ở Quảng Châu có điện thờ Kim Hoa phu nhân ở một góc miếu (tài liệu điền dã 2016). Kim Hoa phu nhân cùng với Long Mẫu Nương Nương gắn liền với Bà Thiên Hậu, được người Hoa Quảng Đông ở Nam Bộ Việt Nam tôn thờ phổ biến trong các miếu Thiên Hậu trong vùng. Miếu Tuệ Thành (Thành phố Hồ Chí Minh) thờ chính là Thiên Hậu, song cũng phối thờ cả Kim Hoa phu nhân và Hoa Công – Hoa Bà. Ngoài ra, với ý nghĩa là mẫu thân cai quản việc sinh nở, Bà được phối thờ trong một số đền miếu khác, chẳng hạn ở Hội

²⁸ Xem <https://www.youtube.com/watch?v=tOIUyNwGyaU>.

quán Ôn Lăng của người Hoa Tuyền Châu (Phúc Kiến) ở Quận 5 và điện Ngọc Hoàng ở Quận 1 (Thành phố Hồ Chí Minh). Một số nơi thờ Kim Hoa phu nhân cùng Thập Nhị Tiên Nương, đều là các nữ thần cai quản chuyện sinh nở của nhân gian. Lễ vía Kim Hoa Nương Nương ở các nơi thường không thống nhất nhau về thời gian, phần nhiều tổ chức nghi lễ vào ngày mùng 1 tháng hai âm lịch. Miếu Phụng Sơn ở Biên Hòa tổ chức vía Bà vào ngày 17 tháng tư, trong khi một số nơi khác lại chọn ngày 14 tháng bảy (xem Nguyễn Thị Nguyệt 2013, tr.253).



H.4.5. Dãy tượng 12 bà mẹ được phối thờ trong Minh Hương hội quán thành phố Vĩnh Long (Nguyễn Ngọc Thơ 2015)

Long Mẫu Nương Nương tên thật là Ôn Long Cơ (溫龍姬), người Việt cổ ở vùng thượng lưu sông Tây Giang (nay thuộc Đàng Huyện, Quảng Tây). Theo truyền thuyết, bố mẹ chẳng may bị lũ cuốn trôi, duy chỉ có bà được lão đánh cá Lương Tam Công vùng Duyệt Thành (Triệu Khánh, Quảng Đông) cứu sống từ một chiếc thuyền thúng trôi giữa dòng. Bà sắc xảo thông minh, nhờ nuôi 5 con rồng con nên được gọi là Long Mẫu. Về sau, bà hợp nhất các bộ lạc Âu Việt vùng trung và thượng lưu sông Tây Giang chống lại Tần Thủy Hoàng. Sau khi qua đời, bà được dân gian người Hoa Quảng Đông vùng Triệu Khánh và Quảng Châu suy tôn thành nữ thần cai quản dòng Tây Giang. Cũng có thuyết cho rằng Long Mẫu là hình ảnh vua Dịch Hu Tống (譯籲宋) – lãnh tụ chống quân Tần thất bại năm 218 trCN, đã “nữ thần hóa” theo truyền thống người Việt cổ ở địa phương (Nguyễn Ngọc Thơ 2017). Ở Nam Bộ Việt Nam, hệ thống các miếu Thiên Hậu của người Hoa Quảng Đông đều có phối thờ Long Mẫu. Ngoài các miếu Tuệ Thành (Quận 5), Quảng Triệu hội quán (Quận 1 và Quận 3) của Thành phố Hồ Chí Minh có phối thờ Long

Mẫu thì ở Tây Nam Bộ bà cũng được phối thờ ở các miếu Thiên Hậu ở Thủ Thừa (Long An), Cai Lậy (Tiền Giang), thành phố Vĩnh Long (Vĩnh Long), Mỹ Xuyên (Sóc Trăng), thành phố Bạc Liêu (Bạc Liêu), Rạch Giá (Kiên Giang), v.v.. Tại Tổ miếu vùng Duyệt Thành (Triệu Khánh, Quảng Đông, Trung Quốc), lễ hội Long Mẫu Nương Nương kéo dài từ ngày 1 đến ngày 8 tháng năm âm lịch, trong khi ngày vía Bà ở các đền miếu người Hoa Việt Nam thường không cố định.

h. Ý Mỹ Nương Nương và Thủy Vĩ Nương Nương

Ý Mỹ Nương Nương, còn gọi là Tiền phu nhân (洗夫人), là một nhân vật lịch sử người Việt cổ vùng tây nam Quảng Đông. Bà sinh năm 520, mất năm 601, ở vùng Điện Bạch tỉnh Quảng Đông. Bà là thủ lĩnh người Việt cổ các thời Lương (502-557), Trần (557-589), Tùy (581-618), theo *Tùy Thư* là người có công tập hợp và lãnh đạo cư dân người Việt bản địa cùng tiếp nhận và đồng hóa vào văn hóa Hán. Bà kết hôn với Phùng Bảo, quan cai trị người Hán ở quận Cao Lương. Sau khi qua đời, bà được tôn phong thành nữ thần, được dân cư khắp vùng tây nam Quảng Đông và đảo Hải Nam lập miếu thờ. Lễ vía Tiền phu nhân từ 17 đến 22 tháng giêng âm lịch hàng năm (Nguyễn Ngọc Thơ 2017). Người Hoa Hải Nam quen gọi bà là Ý Mỹ Nương Nương, phối thờ trong các miếu Thiên Hậu (cùng với Kim Hoa Nương Nương).

Thủy Vĩ Nương Nương, còn gọi là Thủy Vĩ Thánh Nương. Cuốn *Hải Nam Quỳnh Phủ Hội Quán* liệt kê danh hiệu đầy đủ của bà qua các đời là “Nam Thiên Phu Nhân”, “Thủy Vĩ Vân Cẩm Thánh Chi Mạc Phu Nhân” và “Nam Thiên Thiểm Điện Cẩm Ứng Hòa Lôi Thủy Vĩ Thánh Nương”. Tại Nam Bộ, dân gian người Việt và người Hoa thường hay gọi bà là Bà Thủy Long hay vắn tắt là Bà Thủy. Theo truyền thuyết, bà tên là Mạc Thị Lệ Nương, người đảo Hải Nam cuối Minh – đầu Thanh. Theo dân gian, Bà được Ngọc Hoàng triệu trở về trời, phong thành Thủy Vĩ Thánh Nương và làm con gái thứ năm của Tây Vương Thánh Mẫu. Bà thường hạ phàm cứu khổ cứu nạn cho dân chúng ở trần gian và được dân gian Hải Nam tôn thờ (xem Trần Thị Bích Thủy 2019, tr. 369-382). Thủy Vĩ Nương Nương và Ý Mỹ Nương Nương thường được phối thờ trong các miếu Thiên

Hậu của người Hoa Hải Nam ở Trung và Nam Bộ nước ta. Lễ vía Thủy Vỹ Nương Nương tổ chức vào ngày 15 tháng mười âm lịch hàng năm.

i. Tam Sơn Quốc Vương

Tam Sơn Quốc Vương, còn gọi là Triều Châu Tam Sơn thần, được cho là ba vị thần hộ mệnh cư dân người Triều Châu và người Hẹ vùng đông bắc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc (thần cai quản phủ Triều Châu xưa nằm giữa ba dãy núi lớn Cân Sơn, Minh Sơn và Độc Sơn trong vùng). Tam Sơn Quốc Vương được phân thành Nhất Vương, Nhị Vương, Tam Vương, lần lượt có hiệu là Liên Kiệt, Triệu Hiên và Kiều Tuấn. Theo Lâm Thanh Quang (2017, tr. 5), nhà Tống sắc phong cho ba vị thành Thanh Hóa Uy Đức Báo Quốc Vương, Trự Chánh Minh Túc Ninh Quốc Vương và Huệ Uy Hoảng Ứng Ninh Quốc Vương (dẫn trong Vĩnh Thông 2021). Theo dòng di dân người Hoa Triều Châu, tục thờ này được truyền bá đến Tây Nam Bộ, hiện phổ biến ở dải đất ven biển từ Vĩnh Châu xuống mũi Cà Mau và vùng ven biển Tây đến đảo Phú Quốc. Ở Vĩnh Châu, các miếu Phước Hưng cổ miếu (chùa Xà Bê) và Tam Vương cổ miếu là hai nơi chính thờ Tam Sơn Quốc Vương, còn ở thành phố Bạc Liêu thờ ở miếu Tam Sơn. Miếu Đế Đức Quảng vận ở thị xã Vĩnh Châu (Sóc Trăng), miếu Thiên Hậu Song Phú (Tam Bình, Vĩnh Long) có phối thờ Tam Sơn Quốc Vương. Tác giả Vĩnh Thông (2021) có dẫn câu chuyện dân gian vùng Châu Đốc kể rằng tiền nhân người Hoa Triều Châu mang theo ba pho tượng của Tam Sơn Quốc Vương và lập thành ba miếu thờ khác nhau. Miếu Nhất Vương ở Hà Tiên (Kiên Giang), miếu Nhị Vương lập ở xã Đa Phước (An Phú, An Giang), còn ở Vĩnh Mỹ (Châu Đốc, An Giang) là miếu Tam Vương²⁹. Tam Sơn Quốc Vương còn được phối thờ ở Thanh Minh cổ miếu ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng), cụm Vạn Niên Phong Cung, Vạn Đức Phong Cung, Minh Đức Cung, và Thiên Đức Cung thờ Ông Bồn ở thị trấn Cầu Kè (Trà Vinh) và một số miếu Huê Quang Đại Đế ở Phú Quốc. Lễ hội Tam Sơn Quốc Vương diễn ra không đồng nhất về thời gian, thường thấy là ngày 15 tháng hai âm lịch hằng năm. Ở Phước Hưng cổ miếu Vĩnh Châu lễ hội tổ chức vào ngày 25 tháng hai, trong khi ở cụm các miếu Ông Bồn ở Cầu Kè liên tục nhiều ngày trong tháng 7 âm lịch cũng có nghi thức

²⁹ Trên thực tế ngôi miếu này gọi là miếu Tam Sơn.

Tam Sơn Quốc Vương nhập xác lên đồng. Trong lễ hội Tam Sơn Quốc Vương thường có nghi thức lên đồng – nhập xác, cắt lưỡi dán bùa và nhiều nghi thức shaman khác³⁰

j. 108 Chiêu Ứng Anh Liệt

Tục thờ này là một đặc trưng của người Hoa Hải Nam, bắt nguồn từ sự kiện nhóm 70-80 người thương nhân và thuyền viên người Hoa trên đường từ Nam Trung Bộ Việt Nam về đảo Hải Nam thì bị hai viên tham quan nhà Nguyễn canh giữ biển Quảng Ngãi là Tôn Thất Sự và Phạm Xích sát hại, cướp của năm 1851. Tương truyền họ về báo mộng trong giấc mơ của vua Tự Đức, khiến nhà vua bí mật cho điều tra và giải án oan sai cho họ và phong họ làm “Chiêu Ứng Anh Liệt”, đồng thời cho phép người Hoa Hải Nam trong nước lập đàn thờ (theo *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* tập VI, mục 1851). Người Hoa Hải Nam nâng con số người chết từ 70-80 lên 108 để chuyển tải thêm nhiều thông điệp, dần dà phát triển thành tục thờ 108 Chiêu Ứng Anh Liệt. Theo Li Qingxin (2018), nguyên mẫu của tục thờ này là tục thờ Huynh Đệ Công dành cho những người Hải Nam tử nạn ở Biển Đông, trải qua sắc phong của vua Tự Đức mà “chính thống hóa” thành tín ngưỡng Chiêu Ứng Công ngày nay. Hiện tại, Chiêu Ứng Từ thờ 108 Chiêu Ứng Anh Liệt có mặt ở Huế, Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Nha Trang, Vạn Giã, Phan Thiết, Cà Mau, Lấp Vò (Đồng Tháp) và phối thờ ở nhiều miếu Thiên Hậu Hải Nam (xem thêm Trần Thị Bích Thủy 2016). Ở Tây Nam Bộ, ngoài hai Chiêu Ứng Từ ở Cà Mau và Đồng Tháp ra thì người Hoa Hải Nam còn phối thờ trong miếu Thiên Hậu Rạch Giá và miếu Quan Đế ở Phú Quốc (tài liệu điền dã 2016, 2017). Ngoài Trung và Nam Bộ Việt Nam và đảo Hải Nam Trung Quốc, Chiêu Ứng Từ có mặt rải rác ở các vùng ven biển Thái Lan, Malaysia, Singapore và Indonesia, trở thành một trong những sắc thái văn hóa đại diện cho cộng đồng phương ngữ Hải Nam ở Đông Nam Á (tài liệu điền dã 2015, 2017). Lễ vía 108 Chiêu Ứng Anh Liệt diễn ra vào ngày 15 tháng sáu âm lịch với các nghi thức Rước thiết/Rước vong (tổ chức ngoài bờ biển), Chính lễ, biểu diễn thần hí, và đãi cơm thân mật. Gần đây, Ban quản trị các Chiêu Ứng Từ các địa phương bàn bạc thống nhất nhau luân phiên tổ chức lễ hội lớn nhằm thắt chặt mối quan hệ đồng hương và thúc đẩy giao lưu văn hóa.

³⁰ Xem <https://www.youtube.com/watch?v=tifLZFjtWmU>.

k. Huê Quang Đại Đế (Hoa Quang Đại Đế)

Huê Quang Đại Đế, tên đầy đủ là Mã Linh Diệu, là vị thần lửa trong truyền thống Đạo giáo và Phật giáo Trung Hoa. Ông còn được gọi dưới các tên Hoa Quang Tôn Vương, Linh Quang Mã Nguyên Soái, Mã Thiên Quân, v.v., là vị thần có ba mắt, tay trái cầm chữ Linh, tay phải cầm chữ Diệu. Có thuyết cho rằng nguyên mẫu của Huê Quang Đại Đế là thần lửa trong văn hóa Ấn Độ được “Trung Hoa hóa”. Theo Phật thoại, ông vốn là một ngọn đèn trên bàn Phật ở cõi Tây Phương, do “thọ khí âm dương” mà biến thành quỷ xuống trần phá hoại chúng sinh, sau được Phật Thích Ca thu phục, bắt phải tu hành chánh đạo, phong làm Huê Quang Đại Đế (Châu Thanh Tùng 2020). Còn theo Nguyễn Thanh Lợi (2021), thần lửa Ấn Độ trong Bà-la-môn giáo du nhập vào Trung Hoa vào thời Tây Hán và “được đồng nhất” với Huê Quang Đại Đế. Khu vực ven biển Tây, đảo Phú Quốc và bán đảo Cà Mau là những khu vực có nhiều miếu thờ Huê Quang Đại Đế. Trên đảo Phú Quốc, các miếu này thường đặt ở các khu vực nông thôn trên đảo, có quy mô tương đối nhỏ, song cộng đồng địa phương vẫn thực hiện đầy đủ các nghi thức cúng tế thường niên (tài liệu điền dã 2016). Một số gia đình người Hoa trong vùng Tây Nam Bộ khi vía ông vào tháng 8 hay tháng 9 âm lịch hằng năm (tùy nơi) có đốt một tờ giấy ghi “tổng tiền hỏa hoạn” (Trần Đăng Kim Trang 2008, tr.113; Nguyễn Bình Phương Thảo và các đồng nghiệp, 2016, tr. 100-102). Lễ phẩm thường thấy là dê hoặc gà chưa nấu chín³¹. Vùng Phú Quốc hiện vẫn còn thực hiện một số nghi lễ shaman như đi qua lửa hồng, cắt lưỡi dán bùa bình an v.v. (tài liệu điền dã 2015).

l. Tế Công

Tế Công, còn gọi là Tế Diên Hòa Thượng và Tế Công Hoạt Phật, là một vị “Phật sống” trong văn hóa dân gian người Hoa Triều Châu, Phúc Kiến và Hẹ. Ông tên là Lý Tu Duyên, là một nhân vật ở thời Nam Tống, đi tu theo nhánh của Thiền sư Huệ Viễn Hạc Đường. Điều đặc biệt là ông rất thích ăn thịt và uống rượu, trong tưởng tượng của dân gian là một nhà sư không cắt tóc, mặc y phục rách nát, đội mũ có thêu chữ “Phật (佛)”,

³¹ Theo Hồ Hình Môn - Hải Nam Quỳnh Phái Võ Thuật:
<https://www.facebook.com/Tigerstylekungfu/posts/1672442696333060/>

tay phải cầm một bình rượu và tay trái cầm một cái quạt tre rách³². Trong mắt dân gian, ông là người thần thông quảng đại, thường xuất hiện để giúp đỡ người nghèo và chống lại những bất công trong xã hội (xem thêm Võ Thanh Bằng 2005). Như vậy, Tể Công vừa được hiểu là một nhà sư thế tục và là một vị phúc thần. Theo lời kể chị THY (1975, Cà Mau), lúc nhỏ chị thường được ông bà nội, ngoại kể nhiều câu chuyện Tể Công xuất hiện cứu giúp người nghèo và trừng phạt kẻ ác; chính vì thế trong tâm thức chị ấy luôn có phần kính trọng Tể Công (phỏng vấn 2016). Một số nơi tổ chức lễ vía Tể Công vào ngày 6 tháng ba âm lịch³³. Do theo truyền thuyết ông thích ăn thịt và uống rượu, dân gian khi cúng tế đều chuẩn bị hai lễ phẩm này.



H.4.6. Tể Công được phối thờ tại La Hán Đàn Thành phố Sóc Trăng (Nguyễn Ngọc Thơ 2016)

m. Ngọc Hoàng Đại Đế

Ngọc Hoàng Đại Đế, còn gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế, là vị Thiên đế tối cao trong thần phả Đạo giáo Trung Hoa (có từ thế kỷ II sau Công nguyên, sau cải cách của Trương Đạo Lăng ở Tứ Xuyên). Có thuyết cho rằng tín ngưỡng thờ Thiên (Thiên đế) đã từng tồn tại rất sớm trong dân gian, về sau mới được Đạo giáo thu nạp và gắn vào pháp danh Ngọc Hoàng Đại Đế, cai trị Thiên cung và có quyền năng chế ngự nhân gian thông qua hệ thống thần linh và thiên tướng. Ở thành phố Bến Tre có ngôi miếu Ngọc Hoàng do người Hoa xây dựng, chủ thờ Ngọc Hoàng, phối thờ Thiên Hậu, Quan Đế, Phúc Đức Chính Thần, v.v.. Ở Thành phố Hồ Chí Minh có Điện Ngọc Hoàng do người Hoa Quảng

³² Xem https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BA%BF_C%C3%B4ng

³³ Tham khảo <http://www.tuhai.com.vn/forums/index.php?topic=4453.0;wap2>

Đông xây dựng đầu thế kỷ XX, nay trở thành Chùa Phước Hải. Ở nhiều đền miếu người Hoa vùng Tây Nam Bộ, phần tiền điện có bố trí khán thờ Ngọc Hoàng Đại Đế. Lễ vía Ngọc Hoàng ấn định vào ngày Mùng 9 tháng giêng âm lịch; dân gian có thể tổ chức cúng ở gia đình hoặc đến các cơ sở thờ tự Ngọc Hoàng để hành lễ. Lễ phẩm thường thấy là áo, mào, hia, tiền vàng mã, hoa quả, bánh mứt, trà, rượu, v.v.. Trong Đạo giáo Chính nghĩa (Đạo giáo dân gian) của người Hoa, ông là một trong bộ ba Tam Thanh. Trong nghi thức tổ chức ngày Vu lan tại Nghĩa trang Hoa Quảng Đông thành phố Cần Thơ năm 2019 do Khánh Vân Nam Viện (Tp. Hồ Chí Minh) chủ trì cũng có lập đàn Tam Thanh. Trong nhiều nghi thức tế thần và thanh tẩy ở đền miếu người Hoa ở Hồng Kông, Đài Loan, Nam Bộ Việt Nam và Đông Nam Á, người ta thường thỉnh Tam Thanh làm “chủ lễ”³⁴.

n. Ngũ Công Vương Phật

Ngũ Công Vương Phật là một tín ngưỡng dân gian có từ thế kỷ X ở vùng Hoa Nam, đặc biệt ở các tỉnh Chiết Giang và Phúc Kiến. Tín ngưỡng mang đậm dấu ấn Phật giáo và Đạo giáo này phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ XVIII-XIX, ứng với thời kỳ “phản Thanh phục Minh” và “phản Dương phục quốc” dâng cao ở Hoa Nam. Theo Nguyễn Thanh Phong (2018, tr. 110), năm vị Phật công này bao gồm Đường Công Vương Phật, Lãng Công Vương Phật, Hóa Công Vương Phật, Bửu Công Vương Phật và Chí Công Vương Phật. Niềm tin dân gian cho rằng năm ông sẽ giáng lâm cứu thế trong thời kỳ mạt kiếp. Kinh điển của tín ngưỡng Ngũ Công Vương Phật là *Kinh Ngũ Công*. Theo chân các đạo sĩ và thành viên các nhóm Thiên Địa Hội người Hoa nửa đầu thế kỷ XIX, tín ngưỡng này truyền đến Nam Bộ Việt Nam, cụ thể là vùng núi Thất Sơn ở biên giới Tây Nam, thấm thấu vào đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Bửu Sơn Kỳ Hương (xem Vĩnh Thông 2021). Nguyễn Thanh Phong (2018) đã phát hiện có đến 5 quyển liên quan đến *Kinh Ngũ Công* trong hệ thống kinh sách Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Ba Chúc (Tri Tôn, An Giang) gồm *Ngũ Công thiên đồ kinh*, *Ngũ Công bàn đào kinh*, *Ngũ Công bát nhã kinh*, *Ngũ Công cứu kiếp kinh*, *Phật thuyết Ngũ Công kinh*. Tương tự, trong hệ thống sấm giảng của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương cũng có quyển *Kinh Năm Ông* bằng chữ Nôm. Theo Nguyễn Thanh Tiến

³⁴ Tác giả từng tham dự các nghi lễ Tam Thanh trừ tà ở Đài Loan, Hồng Kông, Malaysia và Nam Bộ Việt Nam trong các năm 2015-2016.

(2005, tr.46, dẫn lại trong Vĩnh Thông 2021), người Pháp đã thu được lá cờ có bốn chữ “Thánh Minh Vương Phật” sau khi cuộc khởi nghĩa Phan Xích Long thất bại ở Sài Gòn năm 1916. Điều này để ngỏ một khả năng là tín ngưỡng Ngũ Công Vương Phật vẫn tiếp tục giữ mối liên lạc với các phong trào hội kín của người Việt và người Hoa nửa đầu thế kỷ XX, dù rằng các tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Bửu Sơn Kỳ Hương đã tiếp nhận và thâm thấu đức tin và triết lý tín ngưỡng này trong tôn giáo mình. Tác giả Nguyễn Thanh Phong (2018) cũng chứng minh rằng một số “gian đạo sĩ” (cách gọi của triều đình nhà Nguyễn đối với các ông đạo thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX) từng thờ phụng Ngũ Công Vương Phật song mục đích chính là “dưỡng đạo, giúp đời” chứ không hoàn toàn chống phá triều đình. Sang đến đầu thời Pháp thuộc, trước nguy cơ đất nước mất chủ quyền, triều đình Huế đã có nhiều động thái được cho là liên kết với các ông đạo này để liên thủ chống Pháp.

Ngoài ra, trong truyền thống Phật giáo dân gian và tín ngưỡng dân gian còn có một bộ năm Ngũ Công Vương Phật khác cũng có gốc tích từ tín ngưỡng dân gian, đó là bộ năm Quan Công, Quan Bình, Châu Xương, Trương Tiên, Vương Thiên Quân. Bộ Ngũ Công Vương Phật này được thờ phụng với ý nghĩa suy tôn lòng trung nghĩa và ước vọng bình an. Hiện chưa có nhiều đầu mối để suy luận mối quan hệ giữa hai bộ năm Ngũ Công Vương Phật này, song có thể thấy bộ năm thứ hai trên đây được phát triển mở rộng từ tín ngưỡng Quan Đế trong dân gian.

o. Bảo Sinh Đại Đế

Bảo Sinh Đại Đế được hiểu là thần bảo hộ sự sống trong tâm thức người Hoa vùng Tây Nam Bộ. Theo ghi chép tại bia “Bảo Sanh Đại Đế Chân Quân sử lược” trong miếu Ông Bảo Sanh Đại Đế phường Long Sơn, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang được xây dựng vào khoảng năm 1864, có thể là miếu chủ thờ Bảo Sanh Đại Đế sớm nhất trong vùng. Bia đá viết:

“(Ngô) Chân quân rất oai linh, hiển hách đã lâu, trong sử sách còn ghi lại. Sanh vào thời Tây Tấn (265-313) bên Trung Quốc, ngày Sóc tháng Đông nguyệt, cách nay đã được 1600 năm có dư, thi đỗ Hiếu Liêm (thời nhà Tấn), có làm quan chức, huyện lệnh huyện Tinh Dương. Vào lúc ấy nhà Tấn triều chính rất là hỗn loạn, nên bỏ chức quan mà

đi ở ẩn, học đạo với thầy Ngô Mạnh. Ông đi chu du về phía Nam để truyền đạo và dẫn thuật khí công để cứu trị người đời, đem lại lợi ích cho rất nhiều người.

Đến năm thứ 2 đời Đông Tấn (317-318), ngày Mùng 2 tháng Cúc nguyệt ngài bạt trạch phi thăng hiển thánh. Đến thời nhà Minh được vua phong là Thần Công Diệu Tế. Các trú thuật và di bút, cùng linh kiêu tử với bát thập ngũ hóa lục của Chân quân được liệt vào vật quý báu của quốc gia và được giữ gìn tại huyện nhà, tôn kính ân đức nên lập miếu thờ tự.

Thời Minh Vạn Lịch (1572-1619) có triều quan tên là Vương Giáp, hiệu đạo sáng ngời, vì mẹ hiền bệnh nặng, phải rời bỏ kinh thành, xa chôn quê nhà, vội vã bốn ba để tìm thầy cứu chữa bệnh cho mẹ. Chân quân cảm thông hiển thánh, truyền thụ pháp cho một Kê đồng, dùng chỉ sợi mà đoán bệnh và cứu chữa, thuốc đến bệnh thời khỏi hẳn. Người dân làng khi bệnh hoạn hay gặp chuyện khó khăn cầu Ngài thì mọi việc điều ứng nghiệm. Mọi người cảm động ân đức ấy nên cùng nhau xây dựng miếu Tử Tiêu.

Hơn 400 năm qua, giặc giả tặc loạn cùng với thiên nhiên tai hại đều được vượt qua. Muôn dân như tắm gội phúc lành sáng ngời vui vẻ ...” (tư liệu điền dã năm 2018).

Hàng năm tại miếu Bảo Sanh Đại Đế ở Tân Châu tổ chức vía Ông vào các ngày chính sau (âm lịch): mùng 4 tháng Giêng làm lễ rước Ông; ngày 13 tháng 5 lễ vía Ông; ngày 2 tháng 5 vía hiển thánh; ngày 24 tháng 12 làm lễ tiễn Ông (về trời). Trong các ngày lễ chính đều có Ban nhạc Tiều miếu Bảo Sanh Đại Đế phục cộng đồng, tạo không khí náo nhiệt khắp thị xã bên bờ sông Tiền này. Một số người dân địa phương tin rằng Bảo Sanh Đại Đế hiển thánh để trị bệnh, cho bốc thuốc bằng cách xin xăm. Những người có con nhỏ bệnh khó nuôi thường làm lễ ký thác cho ông và lấy chữ lót là “Bảo” hoặc “Bửu” (nam) và “Ngọc” (nữ). Theo các cụ cao niên giải thích, từ “Bảo”/“Bửu” trích trực tiếp từ tên gọi “Bảo Sanh Đại Đế”, trong khi chữ “Ngọc” được đọc trại từ “Ngô chân quân” mà ra.

Ở Tây Nam Bộ ngoài thị xã Tân Châu thì các địa phương An Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng cũng rải rác có miếu chủ thờ và phối thờ Bảo Sanh Đại Đế song với quy mô nhỏ hơn.

p. Các vị thần khác

Tùy gia đình, địa phương và tùy từng nhóm phương ngữ mà nhiều thần linh khác cũng được tôn thờ. Trong số ấy phải kể các *thần tổ nghề* như Lỗ Ban (nghề mộc), Uất/Úy Trì Cung (đá), Ngũ Đẳng/Đinh (rèn), các thần tổ nghề Kim hoàn, nghề làm Tàu hủ ki, nghề dệt nhuộm, nghề may mặc v.v.. Ở khóm 2, phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh và ở ấp An Nhơn, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long có thờ ông Tổ nghề rèn, trước đây cúng giỗ vào ngày 12 tháng tám âm lịch nhưng nay đã lùi về cúng chung với Ông Táo ngày 23 tháng chạp. Ông Tổ nghề ở các địa phương này cũng được dời vào thờ chung với ông Táo (Châu Thanh Tùng 2020). Vùng Vĩnh Kim (Châu Thành, Tiền Giang) và thành phố Sóc Trăng có lập miếu Hỏa Đức thờ Hỏa Đức Nương Nương (Bà Hỏa), lưu lại dấu vết của làng nghề rèn và nghề kim hoàn trong lịch sử. Trong nhiều miếu Thiên Hậu ở tỉnh Cà Mau cũng có lập am thờ Hỏa Đức Nương Nương trong khuôn viên miếu. Ngoài ra, miếu Tổ Kim Hoàn ở phường 6 thành phố Sóc Trăng thờ tổ nghề Cao Đình Hương. Trong Thiên Hòa Miếu ở Cần Thơ có khán thờ Tổ nghề gánh hát Tiều, hàng năm tổ chức cúng tổ nghề vào ngày 24 tháng 6 âm lịch. Miếu Tề Thiên Đại Thánh ở thành phố Bạc Liêu cũng có thờ Tổ nghề hát tuồng. *Thần trừ ma đổi quỷ* cũng được thờ phổ biến trong dân gian, thường thấy nhất là Trương Thiên Sư (張天師), Chung Quỷ (鍾馗), Vi-đà Hộ pháp, Thái tử Na Tra, Thành Hoàng bốn cảnh, v.v.. Quan Công cũng được dân gian coi là một vị thần trừ tà. Trong số các thần trừ tà nói trên, Chung Quỷ mang màu sắc “chính thống hóa” hơn cả, do đây là vị thần do triều đình (nhà Đường) “kiến tạo”, “chuẩn hóa” và ban hành khắp thiên hạ (Nguyễn Ngọc Thơ 2017). Tề Thiên Đại Thánh đại diện cho ước vọng con người vượt qua những giới hạn của bản thân và chiến thắng cái ác, chiến thắng sự khắc nghiệt của tự nhiên và xã hội được thờ chính ở Phi Động Điện thị trấn Mỹ Xuyên (Sóc Trăng), miếu Tề Thiên Đại Thánh ở Tắc Cậu (Kiên Giang) và nhiều nơi khác. Trong nhiều miếu thần khác của người Hoa và người Việt trong vùng, Tề Thiên Đại Thánh được phối thờ. Diêu Trì Kim Mẫu được thờ chính trong Địa Mẫu Cung ở thành phố Bạc Liêu, được phối thờ cùng Lê Sơn Thánh Mẫu, Nữ Oa, Chúa Tiên Nương

Nương ở Vạn Niên Phong Cung thị trấn Cầu Kè (Trà Vinh). Các thần Ngũ nhạc³⁵, Bát tiên, Thái Tuế gia gia, thần Tử Vi, Long vương, Nam Tào – Bắc Đẩu, Bao Công, Kim Thượng Thánh Mẫu, Địa Mẫu, Hải Ông Công Công, Kim Long, Bà Mãn Châu, Nam Cực Tiên Ông, Xa Công nguyên soái, Điện sư gia, các học sĩ Hàn lâm viện, sơn thần, vân thần³⁶, hổ thần, bạch mã, xích thố, đôi thanh sư – bạch tượng, đôi Thanh long tướng quân – Bạch hổ tướng quân, Thiên Lý nhân – Thuận Phong nhĩ, thạch thần, bộ xương cá đao v.v. cũng được cộng đồng tôn thờ. Trong văn hóa người Hoa Phúc Kiến và người Hẹ có tục thờ *hầu* và *múa hầu*. Miếu Nhị Phủ ở Rạch Giá vẫn lưu giữ và trưng bày hai mặt nạ hầu trong khuôn viên miếu, trong khi nhiều lễ hội ở Biên Hòa và Bình Dương có tổ chức múa hầu. Ở Hoa Nam (Trung Quốc), tục múa hầu dần dà biến mất, nay chỉ còn lại một ít dấu vết ở vùng Chương Châu (tỉnh Phúc Kiến) và Mai Châu (tỉnh Quảng Đông). Một số người cao niên ở Hồng Kông cũng từng nhớ rằng họ đã từng xem múa hầu lúc còn nhỏ nhưng hiện nay không còn nữa (tài liệu điền dã 2015).

³⁵ Chẳng hạn ở Vũng Thơm (Sóc Trăng) có miếu Đông Nhạc.

³⁶ Trong miếu Quan Đế Ngan Dừa (Vĩnh Lợi, Bạc Liêu) có miếu Sơn thần và miếu Vân thần.



H. 4.7-8. Tượng Nam Tào và Bắc Đẩu Tinh quân ở miếu Thiên Hậu Triều Châu Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (Ảnh: Nguyễn Ngọc Thơ, 2015)



H. 4.9. Xích Thổ và Mã Đầu tướng quân trong miếu Ngọc Hoàng Thành phố Bến Tre (Ảnh: Nguyễn Ngọc Thơ 2016)



H. 4.10-11. Thờ Thanh long và Bạch tượng ở miếu Quan Đế thành phố Bạc Liêu (Ảnh: Nguyễn Ngọc Thor 2015)

q. *Thiên Địa Hội*

Thiên Địa hội, còn gọi là *Hồng Môn*³⁷, là một tổ chức hội kín của người Trung Hoa phát triển mạnh vào đầu thời nhà Thanh với mục tiêu “phản Thanh phục Minh”. Theo David Faure (2004, tr.370), một số nhà sư Thiếu Lâm Tự đã giúp vua Khang Hy chinh phục quân Tây Lỗ (西魯) nhưng về sau ra mặt phản lại triều đình. Hoàng đế Khang Hy ra lệnh đốt chùa, giết sư. May thay, 5 vị đại sư chạy thoát, lập Thiên Địa Hội vào năm 1674 với chủ trương chống lại triều đình Mãn Thanh, khôi phục Minh triều. Cũng theo David Faure (2004, tr.375), những phong trào tiền đề của Thiên Địa Hội đã hình thành từ trước khi nhà Thanh trị vì, song lúc ấy họ không có chủ trương lật đổ triều đình mà chủ yếu cướp của người giàu chia cho người nghèo và “ra tay nghĩa hiệp” khi thấy chuyện bất bình. Mặc dù Thiên Địa Hội theo Đạo giáo chính thống, coi trọng chữ hiếu và lòng trung thành, song do tôn chỉ, mục đích hoàn toàn khác với các giá trị Nho giáo nên bị coi là tà đạo và không được Nhà nước chấp nhận. Hội kín này dần dà lan rộng ra vùng duyên hải Hoa Nam khi tàn quân Nam Minh ẩn nấp trong vùng. Thiên Địa Hội tôn thờ Phật Di Lặc với niềm tin đáng minh quân sẽ tái thế và dẫn dắt nhân dân xây dựng lại cơ đồ. Thiên Địa

³⁷ “*Hồng* (洪)” lấy từ niên hiệu “*Hồng Vũ*” của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương. Từ thời Minh trở về sau, Thiên Địa Hội còn có tên gọi là *Hồng Môn*, ám chỉ phương châm “phản Thanh phục Minh”.

Hội kết nạp thành viên qua tuyển chọn gặt gao và qua nhiều nghi thức khắc nghiệt (uống máu ăn thề; thề độc; kẻ phản bội sẽ bị thanh trừng tàn khốc, v.v.). Họ thề rằng đến với nhau vì nghĩa và cũng vì nghĩa họ cùng sát cánh với nhau. Ngoài Phật Di Lặc, họ cùng nhau suy tôn Quan Đế làm thần hộ mệnh. Họ giao tiếp với nhau bằng bí danh và các mật mã mà chỉ có thành viên hội mới có thể hiểu hết được. Nhiều người vẫn còn nhớ câu “Thiên khai ư Tý; Địa tịch ư Sửu”, khẳng định rằng Thiên Địa Hội bắt đầu thành lập năm Tý và hoàn chỉnh năm Sửu (Sơn Nam 1974). Để tránh tai mắt triều đình, họ dùng nhiều tên gọi thay thế như Thiêm Đệ Hội, Tam Điểm Hội, Phụ Mẫu Hội, Tam Hợp Hội, v.v.. Nửa cuối thế kỷ XVII, sau khi nhà Thanh tiêu diệt quân Nam Minh ở Phúc Kiến và Lưỡng Quảng, các thành viên Thiên Địa Hội giong thuyền xuống Đông Nam Á³⁸. Tuy vậy, Thiên Địa Hội vẫn tồn tại và phát triển ở nhiều vùng nội địa Trung Quốc như Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Vân Nam, Quý Châu (Hứa Hoành 1993, tr. 125). Tính “trượng nghĩa” của Thiên Địa Hội đã thay đổi lớn trong phong trào Thái Bình Thiên Quốc (1851-1864). Nhiều nhóm trong số ấy đã bắt đầu cướp phá các làng mạc lân cận vùng Lưỡng Quảng (Faure 2004, tr.379), làm cho người dân ai oán và chính quyền nhà Thanh có thêm nguyên cớ để ra sức đàn áp. Đó cũng là lúc làn sóng thứ hai các nhóm Thiên Địa Hội lan xuống Đông Nam Á. Khác với nhóm đầu tiên, một số nhóm làm hải tặc ngoài Biển Đông (“giặc Tàu Ô”³⁹) trong tâm thức người Việt, trong khi một số nhóm khác chủ yếu tổ chức hoạt động trong các cộng đồng người Hoa, bảo kê các sòng bài, tụ điểm ăn chơi, các thương điểm, chợ⁴⁰, bến xe, v.v..

Nhiều người trong làn sóng thứ nhất đã đến Đồng Nai – Gia Định. Một số người đã kết thân với các nhóm Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Bửu Sơn Kỳ Hương, qua đó truyền bá tục thờ Ngũ Công Vương Phật và đức tin khôi phục/xây dựng một vương triều thịnh đạt do một minh quân trị vì. Sau một thời gian xâm nhập vào đất Nam Bộ, nhiều người Việt đã gia nhập hội này. Theo Sơn Nam (1997, tr.94), Thiên Địa Hội có mặt ở Nam Kỳ trước

³⁸ Theo David Faure (2004, 383), ở Malaysia và Singapore từ năm 1825 đã có các nhóm Thiên Địa Hội; năm 1853 một số thành viên từ Singapore về lại Hạ Môn (Phúc Kiến) lập ra nhóm Tiểu Đạo Hội.

³⁹ Ngày trước người Hoa Triều Châu xuống Đông Nam Á đi thuyền có mũi sơn màu đỏ (Hồng đầu thuyền/Àng thảo chúng), người Hoa Phúc Kiến mũi sơn màu xanh (Thanh đầu thuyền/shê thảo chúng), trong khi một số nhóm Thiên Địa Hội đi thuyền mũi sơn màu đen.

⁴⁰ Nhóm băng đảng Cầu Muối (Quận 1 giáp ranh Quận 5) từng nổi tiếng một thời ở Sài Gòn – Gia Định. Sau đến là các nhóm Vạn Xe Chợ Lớn, nhóm Phú Nhuận, v.v..

khi người Pháp đến và người Thiên Địa Hội đã tham gia cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa năm 1873. Lúc này đã có một chuyển biến rõ rệt trong tư tưởng chính của các nhóm Thiên Địa Hội, quan niệm “phản Thanh phục Minh” thuở ban đầu đã đổi thành “bài Tây phục Nam”, đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong tâm thức “lạc địa sinh căn” của các thành viên hội kín người Hoa. Mục đích của họ là đánh đuổi ách thống trị của Pháp và tái thiết chế độ quân chủ nhà Nguyễn. Theo Hứa Hoành (1993, tr.123-124), các cuộc khởi nghĩa Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, Phan Xích Long, v.v. ở Nam Bộ ít nhiều đều có dấu vết của Thiên Địa Hội.

Làn sóng thứ hai của Thiên Địa Hội cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX góp phần hình thành nhóm Thiên Địa Hội thị thành Sài Gòn – Chợ Lớn do người Hoa Phúc Kiến làm chủ: nhóm Nghĩa Hưng (kèo xanh). Cùng lúc này, một số thành viên mới đến vùng Tây Nam Bộ hình thành nhóm Thiên Địa Hội thứ hai – nhóm Nghĩa Hòa (kèo vàng) của người Hoa Triều Châu ở vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu. Hai nhóm này thù nghịch nhau và gây ra nhiều trận đánh giành địa bàn, khiến cho chính quyền thực dân Pháp phải tìm cách đối phó và quản lý (xem thêm Hứa Hoành 1993, tr. 126). Ngày nay, nhiều bức hoành phi treo trong các miếu thần vùng phía nam sông Hậu – bán đảo Cà Mau vẫn còn nhiều bút tích và niên hiệu của Thiên Địa Hội như “Thiên Vận”, “Phi Long”, v.v..

2.3. Một số đặc điểm chính của tín ngưỡng người Hoa vùng Tây Nam Bộ

(1) “Thống nhất” và đa dạng

Trong khi Arthur Wolf (1974, tr. 9) cho rằng giữa trí thức/thành phần tinh anh và dân thường trong xã hội người Hoa tồn tại “một vịnh biển bao la” của sự khác biệt, Maurice Freedman (1974, tr. 38) lại nhấn mạnh rằng người Trung Hoa từng “tạo nên sự đồng thuận chung về tín ngưỡng giữa các giai tầng, khiến cho các sinh hoạt tín ngưỡng và nghi lễ tương trợ, bổ sung lẫn nhau; điều đó giúp tạo nên sự đồng nhất tương đối dù trên thực tế chúng rất đa dạng”. Đối với người Hoa vùng Tây Nam Bộ, với lịch sử di dân và giao lưu văn hóa với các cộng đồng bản địa, đặc điểm nổi trội dễ nhận thấy nhất chính là tính đồng nhất các sắc thái trong sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng mình. Một số địa phương, như Cà Mau chẳng hạn, đạt được tính đồng nhất tương đối do Hội tương tế người Hoa cấp tỉnh điều tiết, quy định và chi phối quy cách thể hiện của hoạt động nghi

lễ và phong tục gắn với cộng đồng. Ở một số địa phương khác, ví dụ như ở Vĩnh Châu, các cụm cư dân Hoa ở ngoại ô và vùng phụ cận có xu hướng “hướng mắt về thị xã”, họ mô phỏng các hình thức sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng trung tâm để thực hiện tại địa phương mình. Xét ở cấp độ toàn vùng và liên vùng, chúng tôi nhận thấy tính đồng nhất nội nhóm phương ngữ thể hiện sinh động nhất là ở người Hoa Quảng Đông. Với số lượng chiếm đa số trong các nhóm người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh, họ và văn hóa của họ sớm trở thành “kiểu mẫu” cho các nhóm người Hoa Quảng Đông sinh sống rải rác ở các địa phương Tây Nam Bộ. Trong nhiều cuộc khảo sát và phỏng vấn trong các năm 2015, 2016, 2017, chúng tôi được nhiều người nhấn mạnh rằng họ có mối quan hệ mật thiết với Hội quán Tuệ Thành (Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh), và do vậy hệ thống đức tin (chủ yếu thờ bà Thiên Hậu), sinh hoạt tín ngưỡng, quy cách kiến trúc và nhiều phương diện khác nữa đều “mô phỏng” miếu Thiên Hậu – Hội quán Tuệ Thành. Hiện trên toàn vùng người Hoa Quảng Đông có các miếu Thiên Hậu ở Thủ Thừa (Long An), Cai Lậy (Tiền Giang), thành phố Vĩnh Long (Vĩnh Long), Tiểu Cần (Trà Vinh), Long Xuyên (An Giang), Mỹ Xuyên (Sóc Trăng), thành phố Bạc Liêu (Bạc Liêu), Rạch Giá (Kiên Giang), v.v.. Người Hẹ (Khách Gia) định cư rải rác trên toàn vùng, dấu hiệu nhận biết dễ thấy nhất chính là hệ thống các nghĩa địa Sùng Chánh các địa phương, song họ chỉ có một ngôi miếu điển hình nhất là miếu Thiên Hậu Thất Sơn (Tịnh Biên, An Giang).

Về cơ bản, điểm khác biệt chủ yếu chính là *tính đa dạng giữa các nhóm phương ngữ xét trên tổng thể toàn vùng và sự đa dạng giữa các phương ngữ cùng sinh sống ở một địa phương*. Nhìn chung, ngoài các thần linh được cả năm cộng đồng tôn thờ thì mỗi nhóm phương ngữ có hệ thống tín ngưỡng đặc thù riêng của mình. Bảng thống kê dưới đây phần nào phản ánh tính đa dạng nói trên xét trên quy mô toàn vùng:

Nhóm	Nhóm các tín ngưỡng chung	Nhóm các tín ngưỡng riêng	Ghi chú
Hoa Triều Châu	Thiên Hậu,	Bắc Đệ, Tam Sơn Quốc vương, Bồn Đầu công, Cầm	Tín ngưỡng Cầm Thiên Đại đế phổ biến ở dải đất từ thành phố Sóc Trăng kéo dài ra cửa biển Trần Đề.

	Quan Đế, Quan Âm, Phúc Đức Chính thần/Tài bạch	Thiên Đại đế, Huê Quang Đại đế, Tề Công, Bà Cửu Thiên..	Tín ngưỡng Huê Quang Đại đế đặc biệt phổ biến ở vùng biển Tây – đảo Phú Quốc và mũi Cà Mau.
Hoa Quảng Đông	Tinh quân/Thần tài, Ngọc Hoàng, Thổ địa, Táo quân, Long vương...	Kim Hoa Nương Nương, Long Mẫu Nương Nương.	Nhóm các thần linh trong tín ngưỡng người Hoa Quảng Đông khá thống nhất giữa tỉnh Quảng Đông Trung Quốc với người Hoa Quảng Đông ở Việt Nam và Đông Nam Á.
Hoa Phúc Kiến		Quảng Trạch Tôn Vương, Bồn Đầu công, Thanh Thủy phu nhân, hầu (hồ thần)...	Người Hoa Phúc Kiến và Hoa Hẹ đều có tín ngưỡng hầu và múa hầu song phong cách hầu và múa hầu giữa hai nhóm này là khác nhau.
Hoa Hẹ		Đại Bá Công, Tề Công, thần tổ nghề, dược thần, hầu (hồ thần)...	Các thần tổ nghề: Lỗ Ban (nghề mộc), Uất/Uý Trì Cung (đá), Ngũ Đăng (rèn) Dược thần: Hoa Đà, Lý Thời Trân...
Hoa Hải Nam		Thủy Vĩ Nương Nương, Ý Mỹ Nương Nương, 108 Chiêu Ứng Anh Liệt, Huê Quang Đại đế...	Tục thờ Chiêu Ứng Anh Liệt còn gọi là Chiêu Ứng công, phổ biến khắp Việt Nam và Đông Nam Á. Ở đảo Hải Nam có cả tín ngưỡng Chiêu Ứng công lẫn Huỳnh Đệ công.

Ở quy mô từng cộng đồng địa phương, tính đa dạng chủ yếu nằm ở chỗ mỗi cộng đồng phương ngữ muốn tìm kiếm dấu ấn bản sắc riêng của mình. Thị trấn Mỹ Xuyên tỉnh

Sóc Trăng, thị trấn Núi Sập huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang và thành phố Trà Vinh là các ví dụ điển hình. Ở thị trấn Mỹ Xuyên có ba nhóm người Hoa chủ yếu, đông nhất là Triều Châu, sau đến là Quảng Đông và Phúc Kiến. Người Hoa Triều Châu xây dựng miếu Thiên Hậu sớm nhất dùng làm nơi thờ thần cộng đồng và nơi gặp gỡ, sinh hoạt văn hóa giữa những người đồng hương. Người Hoa Quảng Đông sau đó đã tự xây dựng cho riêng mình một miếu Thiên Hậu nữa với phong cách kiến trúc mô phỏng phong cách miếu Tuệ Thành ở Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngôi miếu này nằm cách miếu người Triều Châu chỉ khoảng 100 mét. Người Hoa Phúc Kiến tương tự cũng cất miếu thờ Tề Thiên Đại Thánh của riêng mình (Phi Động Điện) (tài liệu điền dã 2016). Ở thị trấn Núi Sập cũng có đông người Triều Châu hơn người Quảng Đông và người Phúc Kiến. Đầu thế kỷ XIX khi kênh Thoại Hà được đào xong, họ vào Núi Sập định cư và buôn bán; ban đầu cả ba nhóm “hùn hạp” xây miếu Thiên Hậu để thờ chung. Sau đó, do “xích mích” giữa các nhóm, người Hoa Quảng Đông và Phúc Kiến thỏa thuận nhau bắt tay tự cất ngôi miếu Quan Đế riêng nằm sát cạnh miếu Thiên Hậu và cất cử người trông nom (tài liệu điền dã 2014). Ở một số địa phương khác, sự tồn tại giữa các nhóm phương ngữ nhìn chung ôn hòa hơn, song mỗi nhóm tự xây cất miếu thần của riêng mình (ví dụ ở Mỹ Tho, Gò Công, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá). Duy chỉ có một số địa phương có một cộng đồng phương ngữ chiếm số lượng gần như tuyệt đối thì các nhóm thiểu số chấp nhận sinh hoạt chung với miếu thần nhóm đa số, ví dụ các trường hợp Tân An (Long An), Cái Bè (Tiền Giang), Bình Minh (Vĩnh Long), Vị Thanh (Hậu Giang), Đại Ngãi (Sóc Trăng), Cầu Ngang (Trà Vinh), Tắc Cậu (Kiên Giang), thành phố Cà Mau, Sông Đốc (Cà Mau), Ngan Dừa (Bạc Liêu), Tân Châu (An Giang), Hồng Ngự (Đồng Tháp), v.v.. Các trường hợp nêu trên đây đều là người Triều Châu chiếm đa số. Hai trường hợp Thủ Thừa (Long An) và Cai Lậy (Tiền Giang) thì người Hoa Quảng Đông nổi trội hơn, người Hoa Triều Châu và các nhóm khác sinh hoạt chung với người Hoa Quảng Đông. Nhóm Phúc Kiến số lượng không nhiều, sinh sống xen lẫn rải rác với người Việt, người Hoa Triều Châu và Quảng Đông khắp các địa phương, song cũng xây dựng một số miếu thần cộng đồng tiêu biểu như cung Kiên An (Sa Đéc), miếu Nhị Phủ (Rạch Giá), miếu Quan Đế (Long Xuyên), điện Phi Động (Mỹ

Xuyên, Sóc Trăng), Hội quán Mân Nam (thờ Quan Đế, Cái Bè, Tiền Giang), v.v.. Người Hoa Hải Nam tụ cư nhiều hơn ở vùng ven biển Tây và thành phố Cà Mau, là di duệ của các thương gia và phu đồn

điền trồng tiêu ở Rạch Giá. Hòn Chông, Hà Tiên, Phú Quốc và Cà Mau (xem Barret 2012). Hiện họ có các miếu thờ tiêu biểu như miếu Thiên Hậu (Rạch Giá), Chiêu Ứng Từ (thờ 108 Chiêu Ứng Anh Liệt ở Cà Mau), miếu Quan Đế (Dương Đông, Phú Quốc), miếu Bà Mã Châu/Thiên Hậu ở Hà Tiên, v.v.. Ở huyện Lấp Vò (Đồng Tháp) cũng có một Chiêu Ứng Từ của người Hoa Hải Nam nhưng với quy mô rất nhỏ⁴¹.

(2) Thỏa mãn nhu cầu tâm lý và thúc ước đạo đức xã hội

Hầu hết người Hoa cảm nhận rằng các hoạt động tâm linh có thể giúp họ an tâm về mặt tâm lý và tăng cường cam kết nhận thức và thái độ - hành vi đạo đức xã hội. Họ cầu mong được nhiều con cái, của cải, thành công trong buôn bán (của họ) và trong học tập (của con cái họ). Đối với nhiều người, thần thánh giống như một tấm gương phản chiếu của những “điều luật tâm hồn”, nơi họ đón nhận được nhiều năng lượng, sự an tâm – an ủi, hoặc nhẹ nhất là sự bình tâm trong tâm. Hơn thế, khi đối diện với uy nghiêm của thần thánh, họ càng có nhiều niềm tin mạnh mẽ hơn đối với bản thân, những người xung quanh, và đối với xã hội (xem thêm Weller 1987, tr.126-127).

(3) Sự mô phỏng và hình ảnh phản chiếu của quá khứ trong thế giới tâm linh

Jordan (1972) và Feuchtwang (1974a) từng cho rằng giữa thần thánh trong tâm thức người Hoa và quan lại thời quân chủ có nhiều nét tương đồng. Họ đều có quyền năng cai quản cộng đồng, một bên là thế giới tâm linh còn bên kia là thế giới thực tại. Kiến trúc miếu thần là dễ nhận thấy nhất, nó được xây dựng theo quy chuẩn của các nha môn xưa, kể cả số cột – kèo, chủng loại ngói, các mô típ hoa văn (Weller 1987, tr.47). Ròng là một thí dụ, theo quy định của nhà nước quân chủ (nhất là các thời Minh, Thanh), chỉ có hoàng đế mới được ngự dùng ròng “chuẩn mực”, thân gân guốc, mình có 81 vảy (do 9 x 9 mà thành), chân có đầy đủ 5 móng. Ở đền miếu thần thánh giống như nha môn nhà quan, ròng đều giống nhau ở điểm là chân có 4 móng. Dân gian chỉ được phép dùng ròng 3

⁴¹ Thông tin do anh Nguyễn Thanh Thuận (Đồng Tháp) cung cấp năm 2021. Xin chân thành cảm ơn anh. Tác giả chưa có dịp đi nghiên cứu địa bàn này.

móng mà thôi. Cả người đứng đầu và toàn thể thành viên trong cộng đồng đều có trách nhiệm đóng góp kinh phí để duy tu, bảo dưỡng miếu thần và tổ chức các hoạt động tại miếu thần. Theo Tracy Barrett (2012, tr.62), người Hoa Hải Nam ở Hà Tiên cuối thế kỷ XIX đã dành đến 21.88% nguồn ngân sách bang hội để thực hiện “nhiệm vụ” này.

Điểm khác biệt giữa thần thánh và quan lại xưa nằm ở chỗ thần thánh có đến hai loại quyền năng, một là quyền năng xã hội làm đại diện cho hoàng đế và triều đình trung ương ở địa phương thông qua các sắc phong, và hai là quyền năng tâm linh vốn có của thế giới siêu nhiên (xem thêm Jordan 1972, Wolf 1974). Ở cả hai loại quyền năng ấy, thần thánh đều được phân cấp bậc, đi kèm với nó là những quy định khá chặt chẽ về vị trí, quy mô, quy cách kiến trúc và trang trí đền miếu. Cách con người khấn cầu thần thánh cũng được cho là giống với cách họ dâng biểu, dâng sớ trình bày ước muốn với quan lại xưa (xem Ahern 1981; dẫn lại trong Weller 1987). Chị TBV (Vĩnh Châu) thổ lộ rằng bản thân chị coi Bắc Đế và Thiên Hậu là “cha mẹ” vậy; đi đâu hay làm việc gì lớn chị cũng đến miếu “xin phép”, và khi trở về hoặc làm xong việc, chị lại đến miếu “báo cáo” với hai thần (phỏng vấn, 2016). Thực ra, việc “xin phép” và “báo cáo” ấy là phản ánh của thể thức quản lý địa phương của chế độ quan lại xưa. Ở Nam Bộ Việt Nam, tính đa dạng của nhiều nhóm phương ngữ trên cùng một địa bàn đã cho phép sự tồn tại đồng thời của nhiều đền miếu “trung tâm” làm đại diện cho từng cộng đồng (chẳng hạn như tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Sa Đéc (Đồng Tháp), Long Xuyên (An Giang), thành phố Trà Vinh (Trà Vinh), Mỹ Xuyên (Sóc Trăng), Rạch Giá (Kiên Giang) v.v.). Dù vậy, ở từng nhóm cộng đồng riêng lẻ, mỗi địa phương chỉ tồn tại một hoặc hai đền miếu đóng vai trò trung tâm, còn lại đều nằm ở vị trí ngoại vi (trường hợp hai miếu Thanh Minh và Thiên Hậu ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng), miếu Thiên Hậu ở thành phố Cà Mau, miếu Quan Đế ở Vị Thanh (Hậu Giang), miếu Quan Đế ở Châu Đốc và Tân Châu (An Giang) là các thí dụ). Trường hợp Bà Thiên Hậu được ví như một “Táo quân cộng đồng” có quyền năng cai quản đời sống tâm linh cả cộng đồng ở Cà Mau là một thí dụ, những ngày cuối năm Bà được cộng đồng người Hoa tiễn về Trời để phụng mệnh Thượng đế. Tương tự, nhiều địa phương tôn thờ Bồn Đầu công, coi các ông Bồn là hình ảnh vị quan cai quản cõi tâm linh của cộng đồng địa phương.

Tuy nhiên, trong bối cảnh văn hóa di dân người Hoa ở Nam Bộ, tính kết nối và sự liên tưởng giữa thần thánh và quan lại xưa không hoàn toàn rõ ràng; thay vào đó, hình ảnh thần thánh tựa như những quan viên lại chuyển tải một thông điệp khác: sự gieo cấy và dung dưỡng di sản văn hóa truyền thống từ cố quốc, coi đó là “tài sản tinh thần”, là “nguồn lực văn hóa – đạo đức” để kết nối và giáo dục cộng đồng, và là “nguồn năng lượng to lớn” giúp họ vượt qua những chông chênh của lịch sử ở miền đất mới. Ngày nay, dưới tác động của giao lưu văn hóa mạnh mẽ, nhiều vị thần người Hoa đã “vươn vai” và “chuyển mình” để trở thành các phúc thần “bao dung”, “đức độ” của bất cứ ai đến với đền miếu và lễ hội. Nói như vậy không có nghĩa là vị trí “thần thánh – quan viên cai quản cộng đồng” của người Hoa tiêu biến mất, mà nó tồn tại với vị trí là một diễn ngôn ẩn thị bên dưới lớp ý nghĩa được tất cả khách thập phương chia sẻ. Như vậy, bối cảnh thay đổi, ý nghĩa của thần thánh cũng thay đổi theo. Thần thánh như là những ký hiệu (biểu tượng) được nhiều đối tượng diễn giải là áp dụng vào thực tiễn theo nhiều cách khác nhau. Với cộng đồng người Hoa ở Việt Nam, một cấu trúc trong – ngoài vừa vắn đề thể hiện đồng thời hai cách hiểu bên trong và bên ngoài cộng đồng mình (emic và etic) cũng đủ để giải quyết bài toán khó giữa bản sắc và hội nhập.

(4) Thấm đậm màu sắc giao lưu văn hóa

Cùng cộng cư trên vùng đất đồng bằng sông nước hiền hòa, con người chân chất, hòa đồng, cộng đồng người Hoa suốt mấy thế kỷ qua đã luôn thể hiện tinh thần giao lưu văn hóa một cách tích cực và khá toàn diện. Ông HHD (người Hoa Ô Môn, Cần Thơ) khẳng định “Bây giờ trong mỗi con phố ai Hoa ai Việt vẫn được chào đón hết. Ai tham gia [sinh hoạt miếu Quan Đế] ai làm từ thiện thì cứ việc làm. Chứ bây giờ cũng không phân biệt Hoa, Kinh, Khmer”; đồng thời cũng cho biết thêm rằng về mặt nghi lễ cúng kiếng, “phong tục người Quảng [Hoa Quảng Đông] cũng giống người Việt rồi” (phỏng vấn 2019). Khi hỏi về sính lễ trong đám cưới, ông KMT (Rạch Giá, Kiên Giang) nói “...[sính lễ] trầu, cau là mình theo người Việt thôi chứ còn bên Tàu người ta không có trầu, cau...” (phỏng vấn 2020). Trong các nghi thức hôn nhân Hoa-Việt, các gia đình có xu hướng thỏa thuận “nghi thức bên nào thì theo bên ấy”. Khi người phụ nữ Việt lấy chồng người Hoa thì sau hôn nhân theo phong tục nhà chồng và ngược lại. Người Hoa Cà Mau có

phong tục nhà gái yêu cầu sính lễ đầy đủ (chẳng hạn phải có nhiều thèo lèo để phân phát chia vui cho họ hàng sau đám cưới), nếu con rể là người Việt thì hai bên gia đình có thể thỏa thuận, hoặc là nhà trai mua tất cả các sính lễ ấy, hoặc là nhà gái sẽ chuẩn bị giúp nhà nhà trai, miễn sao khi làm lễ rước dâu thì có đầy đủ các thứ ấy (tài liệu điền dã, 2015-2016).



H. 4.12. Tượng Ông Địa được phối thờ tại Thiên Hậu Cung Quảng Triệu thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang (Nguyễn Ngọc Thơ 2015)



H.4.13. Biển “Thiên Hậu cung” do người Hoa cùng đường treo tại võ quy Lăng miếu Núi Sam (Nguyễn Ngọc Thơ 2014)

Giao lưu văn hóa trong hoạt động tín ngưỡng – tôn giáo có lẽ là lĩnh vực sinh động nhất khi mà hai cộng đồng Việt, Hoa vùng đồng bằng này hết sức nhiệt tình và hòa đồng

trong tham gia các hoạt động của nhau. Người Hoa trong vùng có xu hướng coi Bà Chúa Xứ là hình ảnh phản chiếu của Bà Thiên Hậu truyền thống. Miếu Bà Thiên Hậu ở thị trấn Cầu Ngang tỉnh Trà Vinh phối thờ Cửu Thiên Huyền Nữ và Bà Chúa Xứ. Ngược lại, trong một số miếu Bà Chúa Xứ của người Việt phối thờ Thiên Hậu, chẳng hạn như miếu Chúa Xứ - Thiên Hậu xã Hòa Thuận (Châu Thành, Trà Vinh), miếu Bà Chúa Xứ - Bà Mã Châu ở ấp Bãi Bắc (Lại Sơn, Nam Du, Kiên Giang) (xem Phan Thị Yên Tuyết 2014), miếu Bà Thủy ở thị trấn Cái Đôi Vàm (Cà Mau), Bà Chúa xứ thị xã Tân Châu (An Giang), v.v. (xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2017). Đình Bình Hòa ở thị trấn Giồng Trôm (Bến Tre) cũng có phối thờ Bà Thiên Hậu. Tương tự, trong các phân tích trên đây Quan Đế và Thần Tài/Phúc Đức Chính Thần sớm đã trở thành biểu tượng thần linh chung của cả hai cộng đồng Hoa, Việt ở Nam Bộ. Các ban thờ Tả hữu ban và Tiền hậu hiền của người Việt cũng được phối thờ nhiều nơi trong đền miếu người Hoa, chẳng hạn miếu Thiên Hậu Giá Rai (tỉnh Bạc Liêu), miếu Thiên Hậu Thới Bình (Cà Mau), miếu Thiên Hậu Vĩnh Mỹ (Châu Đốc), miếu Thiên Hậu Tiệm Tôm (Ba Tri, Bến Tre), v.v..



H.4.14. Miếu Ông Tà (Lục Tà Công) phong cách Hoa trong khuôn viên miếu Thiên Hậu An Hiệp, Châu Thành, Sóc Trăng (Ảnh: Nguyễn Ngọc Thơ 2015)



H.4.15. Tượng Thổ thần trong miếu Tam Vị thị trấn Cái Nước, Cà Mau (Ảnh: Nguyễn Ngọc Thơ 2016)



H.4.16. Bích họa Quan Âm pha trộn phong cách Hoa – Việt – Khmer trong miếu người Hoa Triều Châu ở xã Vĩnh Hải thị xã Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng (Nguyễn Ngọc Thơ 2014)

Một số đền miếu người Hoa tiếp nhận tục thờ Neak-tà của người Khmer theo phong cách Hoa hoặc Khmer. Thiên Hậu Cung huyện Châu Thành có miếu thờ “Lục Tà Công” đặt cốt tượng là vị nam thần mặc áo choàng đỏ, trong khi miếu Thiên Hậu Triều Châu ở Mỹ Xuyên (Sóc Trăng) và miếu Thiên Hậu Cái Bè (Tiền Giang) có miếu thờ Thổ thần bằng một phiến đá.

Giao lưu văn hóa còn thể hiện sinh động qua các sinh hoạt lễ hội. Theo quan sát của Châu Thanh Tùng (2020), miếu Quan Thánh xã Thanh Đức (Long Hồ, Vĩnh Long) định kỳ tổ chức thêm lễ Kỳ yên theo phong cách cúng đình của người Việt với các nghi thức như lễ Thịnh sắc, Tĩn sanh, Túc yết, Đàn cả, Tiền hiền – Hậu hiền, lễ Xây châu – Đại bội, lễ Hồi sắc, v.v. (dẫn lại từ Bảo tàng Vĩnh Long, 2010, tr. 8). Ở thị trấn Núi Sập (Thoại Sơn, An Giang), lễ rước Bà Thiên Hậu ngày 23 tháng ba âm lịch hay Quan Đế ngày 24 tháng sáu hàng năm của người Hoa địa phương đều phải thực hiện nghi thức ghé vào làm lễ “ra mắt” tại đền Thoại Ngọc Hầu, thể hiện tinh thần “nhập gia tùy tục” của cộng đồng này (tài liệu điền dã 2013, 2014).

Bản chất tín ngưỡng dân gian người Hoa mang tính dung hợp và có cấu trúc linh hoạt, nếu không nói là lỏng lẻo về hình thức, tạo nên một khoảng cách nhất định giữa hai phạm trù đức tin và thực hành tín ngưỡng. Với cấu trúc đức tin tương đối ổn định, người Hoa có thể linh hoạt điều chỉnh, gia giảm và dung nạp thêm một số yếu tố phi truyền thống

(các tục thờ phối hợp, các nghi lễ hỗ trợ) để biến toàn bộ sinh hoạt tín ngưỡng thành không gian chung cho nhiều cộng đồng. Tsai Maw-Kuey đã từng nhấn mạnh rằng người Hoa đã mang đến Việt Nam “cái công thức lỏng lẻo và phù hợp với những nét đặc trưng riêng biệt cho hoàn cảnh nhập cư” mới ở địa phương (Tsai Maw-Kuey 1968; Nguyễn Thị Nguyệt (2015), tr.108).

(5) Dấu vết của shaman giáo

Là một phần hành trang văn hóa được mang theo từ giai đoạn cuối thời kỳ quân chủ - đầu thời Dân quốc, các sinh hoạt tín ngưỡng người Hoa vùng Tây Nam Bộ chia sẻ nhiều điều kiện tương tự với cộng đồng người Hoa khác ở Đông Nam Á ở chỗ lưu giữ nhiều thuật shaman cổ trong một số nghi thức tế thần ở các đền miếu (nhất là các địa phương tương đối cách trở về giao thông). Các lễ vía Ông Bồn ở cụm các miếu người Hoa ở Cầu Kè (Trà Vinh), miếu Quan Đế ở Tân Châu (An Giang), miếu Quan Đế ở Ngan Dừa (Bạc Liêu), miếu Thanh Minh và miếu Phước Hưng ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng), v.v. hiện vẫn còn một số hiện tượng “nhập xác lên đồng” và biểu diễn một số thuật shaman mang màu sắc “huyền bí” như đi và ngồi trên lưỡi dao, đâm vật nhọn xuyên qua gò má, đập cầu gai vào người, quất dầu nóng vào thân thể (ông đồng), cắt lưỡi vẽ bùa, v.v.. Người dân Tân Châu rất hăm hở kể câu chuyện “Hỏa Xa Công” “nhập xác” một người bán vé số dạo tên là ông Nguyễn Văn Bé (sinh năm 1948) ở cách miếu Quan Đế 2 km mỗi khi trống hội vang lên. Còn ở Vĩnh Châu, “thầy đồng” là một thanh niên trẻ, mỗi mùa lễ hội Bắc Đế, Thiên Hậu và Tam Sơn Quốc Vương đều thực hiện các nghi thức shaman ấy một cách đều đặn, thậm chí phải tranh thủ hôm trước thực hiện ở miếu Thanh Minh, vài hôm sau lại thực hiện ở miếu Phước Hưng (tài liệu điền dã, 2017). Một số địa phương như Vũng Thơm (Sóc Trăng), Giá Rai (Bạc Liêu) v.v. các nghi thức shaman này từng rất phổ biến trước đây, song hiện nay đã được giản lược hay loại bỏ mất.



H. 4.17. Bộ “cơ bút” dùng trong các nghi lễ “nhập xác” tại Thiên Hậu Cung thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu (Ảnh Nguyễn Ngọc Thơ 2017)



H.4.18. Bộ pháp khí dùng trong các nghi lễ nhập xác, trong đó có trái cầu gai trưng bày trong miếu Thiên Hậu ngoại vi thị xã Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng (Nguyễn Ngọc Thơ 2017)

3. Tôn giáo

3.1. Các loại hình tôn giáo trong cộng đồng người Hoa ở Tây Nam Bộ

a. Phật giáo

Phật giáo là yếu tố phổ biến được chia sẻ giữa ba cộng đồng Việt, Hoa và Khmer ở Tây Nam Bộ (dù rằng người Khmer theo Phật giáo Nam Tông), và là yếu tố có nhiều ảnh hưởng nhất đến các hoạt động lễ tục người Hoa trong vùng.

Có thể cho rằng, Phật giáo có mặt đầu tiên trong cộng đồng người Hoa ở Tây Nam Bộ chủ yếu từ Phật giáo tại Hà Tiên. Buổi đầu du nhập vào vùng đất Mang Khảm - Hà Tiên (Kiên Giang) hiện nay, Phật giáo do công lao của Mạc Cửu đã mở đường. Dần về sau, những tu sĩ Trung Hoa sang Việt Nam định cư và truyền bá đạo Phật tại Sài Gòn - Gia Định, sau đó một số các tu sĩ người Hoa về miền Tây dựng chùa, phát triển đạo.

Trong *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, Vũ Minh Giang (chủ biên, 2019) từng nhắc tới sự việc Mạc Cửu đã biến vùng đất Hà Tiên - Long Xuyên - Bạc Liêu - Cà Mau (được gọi chung là Hà Tiên) thành khu vực cát cứ riêng và không lệ thuộc vào Chân Lạp.

Trong *Gia Định Thành Thông chí*, Trịnh Hoài Đức (1970, tr. 130) viết: “Chùa Tam Bảo ở sau Trấn thụ, phạn cung mở rộng, Phật pháp phổ trương, nguyên xưa do Thống binh Mạc Cửu làm ra, kể đó là thân mẫu là Thái phu nhân tuổi ngoài 80, nhớ con tha thiết, từ Lôi Châu theo đường biển đến. Mạc Cửu phụng dưỡng ở chùa này. Phu nhân vốn tính mộ Phật, hết lòng thành kính, vừa ngày tắm Phật, phu nhân vào chùa chiêm bái, trong khoảnh khắc đã hóa trước bàn thờ. Mạc Cửu theo lễ chôn cất, xây mộ ở núi Bình San, lại đúc tượng Phật bằng đồng thờ tại chùa ấy, nay tượng vẫn còn” (tr. 130).

Chùa Tam Bảo nằm tại trung tâm thành phố Hà Tiên do “khai Trấn Cửu Lộ Hâu Mạc Cửu xây cho thân mẫu tu hành” (nhiều tác giả 2013, tr. 5). Ngôi chùa này hiện tọa lạc tại số 75 đường Phương Thành, phường Bình San, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Chùa có khuôn viên rộng khoảng 2,5 ha, mặt tiền chùa hướng phía Đông. Chùa Tam Bảo là một trong những ngôi chùa ở tận cùng phía Tây Nam của Tổ quốc Việt Nam, là ngôi chùa do người Hoa xây dựng. Đến thời Nguyễn, đầu thế kỷ XIX, chùa được vua Gia Long ban sắc tứ.

Có thể nói, con số chùa Phật do người Hoa xây dựng tại từng tỉnh ở Nam Bộ khá hiếm hoi. Nguyên nhân, từ quan niệm của tộc người này khi cho rằng con đông là nhà có phúc, trong khi nếu xuất gia theo đạo Phật, trở thành tu sĩ, buộc họ phải độc thân suốt đời hành đạo. Khảo sát thực tế cho thấy, một số chùa có quy mô lớn, tập trung tại các tỉnh có đông người Hoa sinh sống như Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau... Đặc biệt tại Sóc Trăng có chùa Phước Nghiêm và chùa La Hán hiện vẫn còn do tu sĩ người người Hoa trụ trì. Ở thành phố Cà Mau có Quan Âm cổ tự hiện có đông đảo Phật tử người Hoa địa phương tham gia sinh hoạt tôn giáo. Một số gia đình người Hoa trong thành phố có tang chế thường mời nhóm này đến tụng kinh hành lễ tại gia (tài liệu điền dã, 2016). Nhiều người Hoa thờ Phật Quan Âm tại gia, hoặc có thể đến các đền miếu thần địa phương nơi có phối thờ Quan Âm để hành lễ. Một số khác tham dự các sinh hoạt tại các ngôi chùa Việt hay Khmer trong vùng.

Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm Phật học hội, gọi tắt là MNCSL, là một tông phái Phật giáo dân gian người Hoa Triều Châu ở Việt Nam, Hoa Nam và một số vùng ở Đông Nam Á, Bắc Mỹ, và Australia. MNCSL lấy triết lý Phật giáo đại chúng (Tịnh độ tông) làm nền

tăng, dung hòa Chân ngôn tông Nhật Bản, Đạo giáo dân gian (phái Chính nghĩa) và tín ngưỡng dân gian mà phát triển thành. Nguồn gốc của Hội này theo Satohiro Serizawa (2009, 2015), Chen Jingxi (2009, 2019) và Nguyễn Ngọc Thơ (2020b) thì tiền thân của hội này là Minh Nguyệt Thiện Xã ở vùng Triều Châu Trung Quốc. Tại Chợ Lớn, nhóm Phật tử người Hoa thành lập Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm (MNCSL) Phật học hội, xuất phát tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên gọi MNCSL bắt nguồn từ tên gọi của 2 vị: Minh là tên của Lý Đạo Minh; Nguyệt là tên của Tống Thiện Tổ sư, tự Siêu Nguyệt (Nguyễn Ngọc Thơ, Huỳnh Hoàng Ba 2020, tr. 225). Khi sang Việt Nam, “ban đầu là một mạng lưới chi nhánh của tổ chức Minh Nguyệt Thiện Xã của người Triều Châu ở Trung Quốc nói chung. Tu sĩ MNCSL có mặt ở Bạc Liêu từ năm 1945, người này lập ra am Thái Xương phụng thờ Tống Thiện Tổ sư ở đó, song phải đến năm 1947 nhóm 12 doanh nhân người Hoa Triều Châu mới chính thức thành lập cơ sở MNCSL đầu tiên ở vùng Chợ Lớn (nay là số 26 đường Vũ Chí Hiếu, phường 13, Quận 5) (Nguyễn Ngọc Thơ, Huỳnh Hoàng Ba 2020, tr. 229). Từ đó, đến năm 1954, để có được tư cách pháp nhân, là một hội Phật giáo, dưới sự giúp đỡ của ông Mai Thọ Truyền trong Chính quyền Sài Gòn, MNCSL chính thức đổi tên thành MNCSL Phật học hội (Nguyễn Ngọc Thơ, Huỳnh Hoàng Ba 2020, tr. 230). Năm chi nhánh khác, là những Chi hội, phân bố khắp các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Đầu tiên là Chi hội ở Sóc Trăng, tại chùa Vĩnh Phước⁴², sau đó đến Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, và Sa Đéc. Ngoài ra, ở Đà Lạt cũng có một cơ sở MNCSL. Vì vậy, cơ sở gốc đầu tiên ở Chợ Lớn được gọi là Tổng Lâm. Mục đích của hội là lập nhóm cư sĩ đi hộ niệm, cầu siêu cho những Phật tử quá vãng.

Ngoài mối quan hệ giữa các chùa trực thuộc Hội, Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm Phật học hội còn có liên hệ với các Hội này trên thế giới, như tại Canada, Nhật Bản, Australia, Singapore... Sau năm 1975, theo dòng người Hoa từ Việt Nam di dân sang các nước, MNCSL cũng có mặt ở Bắc Mỹ và châu Đại Dương. Hiện nay tại Tổng Lâm còn lưu giữ các pháp khí do Phật giáo Nhật Bản trao tặng; một bộ *Đại Tạng kinh* và *Tục Tạng kinh* từ

⁴² Các chùa là Chi hội của MNCSL ở Tây Nam bộ đều mang tên Vĩnh Phước, vì Vĩnh Phước là tên ngôi chùa do Tống Thiện Tổ sư lập ra ở trấn Huệ Thành, huyện Huệ Lai, Tp Khiết Dương, tỉnh Quảng Đông vào năm 1672.

Hồng Kông đưa sang đang được cất giữ tại Tạng kinh lầu. Trong lễ kỷ niệm 50 năm thành lập và 60 năm thành lập hội, có cả các vị tăng sĩ, doanh nhân từ Nhật Bản, Canada, Úc châu, Singapore.. đến Tổng Lâm tham dự.

Về kiến trúc và nghệ thuật bày trí không gian chùa, chùa Hoa nhìn chung vẫn giữ được phong cách truyền thống lâu đời của dân tộc. Người Hoa tụ cư đa số ở vùng đô thị, nên do điều kiện môi trường địa lý đô thị nên cảnh quan và kiến trúc chùa không thoát ra ngoài những quy định sẵn có. Chùa Hoa thường được đặt ở khu vực đông dân cư, chưa thấy có cảnh quan riêng biệt, tách rời, xa nhà ở của người dân. Các ngôi chùa của người Hoa ở Tây Nam Bộ có không gian vườn chùa khá rộng, mái nhiều tầng, nhỏ dần về bên trên. Chùa La Hán ở thành phố Sóc Trăng có đến 4 lớp mái, trang trí hình chim phụng trong sân bằng những mảnh đá ghép lại. Trong sân chùa thường có một tháp nhỏ dùng đốt giấy tiền vàng bạc. Trong chính điện các chùa thường đặt tượng thờ trong lồng kính để đảm bảo sự tinh khiết. Mỗi trang thờ đều có một mái ngói nhỏ. Chùa Vĩnh Phước (Sóc Trăng) tạc những vị La Hán sinh động và đặt trong khánh thờ. Do tính chất mềm dẻo, dễ thích ứng của đạo Phật, trong chùa Hoa vẫn có bàn thờ dành cho bà Thiên Hậu và nhiều thần linh khác như Ông Bồn, Lý Thiết Quài, Tống Thiên Tổ sư, Lý Đạo Minh, v.v. (ví dụ như ở chùa Vĩnh Phước, chùa La Hán ở Sóc Trăng). Ngoài tượng thờ gồm Phật và Bồ tát như các ngôi chùa Phật giáo Bắc tông của người Việt, trong chùa Hoa còn cho thấy mối quan hệ chặt chẽ của “tam giáo đồng nguyên” qua các tượng Ngọc Hoàng (Đạo giáo), Quan Thánh (Nho giáo). Ở đây Quan Thánh được thờ dưới dạng vị thánh tượng trưng cho sự ngay thẳng, chính trực, trong khi tại các ngôi chùa Việt, hầu hết Quan Thánh đều dưới dạng “Già Lam Thánh chúng”, là vị bồ tát bảo hộ, che chở ngôi chùa.

Đặc biệt, tại bàn tam bảo, chùa Hoa cũng thờ 5 vị như các ngôi chùa Phật giáo Bắc tông của người Việt⁴³, nhưng các vị được thờ có khác, gồm: Phổ Hiền, Văn Thù, Di Lặc, Quan Âm, Địa Tạng. Riêng những ngôi chùa thuộc Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm Phật học hội đều có bày trí tượng thờ cùng một quy cách chung: ngoài thờ Phật ở vị trí trung tâm, còn

⁴³ Trong ngôi chùa Việt theo Phật giáo Bắc tông, 5 vị gồm: Đức Phật A Di Đà, Quan Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù và Phổ Hiền bồ tát.

đặt phối tự Lý Thiết Quài, Tống Thiên Tổ sư, Lý Đạo Minh, 18 vị La Hán ở hai bên, ở hậu điện hoặc ở phía sau khán thờ chính.

Về nghi thức hành lễ và trang phục, phong cách Phật giáo Hoa tông cũng có sự khác biệt so với chùa Việt. Tu sĩ người Hoa thường mặc áo hậu, đắp y đỏ bên ngoài, quần bó ống, mang hài và Phật tử khoác áo choàng màu đen khi hành lễ. Trong năm, ngày lễ lớn nhất của các ngôi chùa Hoa ở Tây Nam Bộ là ngày Rằm tháng bảy âm lịch. Chùa nào cũng tổ chức cúng lễ, sau đó là phát quà cho người nghèo tại địa phương. Từ khi có *Pháp lệnh về Tín ngưỡng Tôn giáo và Luật Tôn giáo*, các chùa Hoa ít đốt vàng mã khi cúng; thay vào đó vị trụ trì chùa đã vận động Phật tử cầu siêu cho ông bà quá vãng bằng cách tặng quà cho người nghèo, như gạo và các nhu yếu phẩm. Hiện nay, số chùa do người Hoa trụ trì tại ĐBSCL không còn nhiều. Người Hoa theo đạo Phật đi lễ tại các ngôi chùa Việt, đồng thời, tại những tỉnh có Hội Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm, có chùa thuộc Tỉnh hội, người Hoa đến hành lễ tại đây.

Tu sĩ người Hoa không thực hiện việc an cư kiết hạ tập trung như tại các ngôi chùa Việt. Mỗi tu sĩ nhập thất riêng để tu học. Trước đây khi thọ tỳ kheo giới, tu sĩ người Hoa có tục đốt liều trên đầu, tùy đại nguyện mà đốt 3 liều, 6 liều, 9 liều... Việc này hiện nay không còn được phép thực hiện.

Về tổ chức, năm 1968, hòa thượng Siêu Trần và Thanh Thuyền đứng ra vận động thành lập Giáo hội Phật giáo của người Hoa, nhưng tổ chức chỉ được chính thức ra đời vào năm 1972, gọi là *Phật giáo Hoa tông*. Ngày 20/5/1973 tổ chức Đại hội, thành lập Giáo hội Phật giáo Hoa tông Việt Nam (GHPGHTVN), bầu ra Ban Chấp hành Trung ương, do Pháp sư Siêu Trần làm chủ tịch. Tổ chức giáo hội từ Trung ương đến các phân hội tại các tỉnh, thành, thị xã.

Sau năm 1975, Hòa thượng Phước Quang và Hòa thượng Tăng Đức Bồn đứng ra lãnh đạo, trụ sở đặt tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Hòa thượng Thích Phước Quang được suy cử vào Hội đồng Chứng minh của GHPGVN nhiệm kỳ I (1981-1986). Năm 1988, Hòa thượng Tăng Đức Bồn được đề cử làm Tăng trưởng đại diện cho phái Phật giáo của người Hoa. Hòa thượng cũng được đề cử vào thành viên của Hội đồng Chứng minh và Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN nhiệm kỳ III. Đến năm 1997, được sự tín

nhiệm của Tăng Ni, Phật tử người Hoa đã suy cử Hòa thượng Thích Tôn Thật kế nhiệm Trưởng Đại diện Phật giáo người Hoa, cho đến ngày viên tịch vào năm 2009.

Khi được hỏi “trong văn hóa cộng đồng người Hoa hiện nay, yếu tố Phật giáo nào được chú trọng nhất?”, câu trả lời của 97 người được hỏi thể hiện như sau: truyền thống chữ hiếu: 31,7%; lòng thiện lành: 29,7%; quan niệm nghiệp báo – luân hồi: 23,8%; lòng từ bi: 8,9%; còn lại là các giá trị khác. Điều này cho thấy các nghi lễ và phong tục gia đình người Hoa (gắn với chữ hiếu) chứa đựng nhiều dấu ấn Phật giáo đại chúng.

b. Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo

Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo (MĐNGDD) có nguồn gốc ban đầu khá đặc biệt so với các giáo phái khác ở Nam Bộ. Quá trình hình thành từ thời kỳ tiềm ẩn cho đến khi trở thành MĐNGDD đã thể hiện khá đủ những đặc điểm của một giáo phái mang tính tổng hợp. Yếu tố lịch sử hình thành MĐNGDD đã góp phần tạo nhiều nét riêng, mang bản sắc văn hóa của cộng đồng cư dân tại vùng đất Nam Bộ. Không khác so với lịch sử hình thành các tôn giáo vốn ra đời từ trước đến nay, sự ra đời của MĐNGDD cũng phát xuất từ những tiền đề nhất định như yếu tố địa lý - tự nhiên, chính trị - xã hội và nhu cầu tâm linh của một bộ phận cư dân Nam Bộ lúc bấy giờ.

Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo trong cộng đồng tộc người Hoa ở Tây Nam Bộ đầu tiên xuất hiện tại huyện Thạnh Trị, tỉnh Bạc Liêu (cũ), nay thuộc tỉnh Sóc Trăng; sau đó lan sang tỉnh Trà Vinh và dung hòa vào cộng đồng người Việt địa phương. Hiện nay, tại Trà Vinh có 03 cơ sở thờ tự: Khổng Thánh Miếu - Chí Thiện Đàn (khóm 3, phường 7, thành phố Trà Vinh), Khổng Thánh Miếu - Chí Thiện Minh (xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang) và Khổng Thánh Miếu ở Ba Động (thị xã Duyên Hải) đã được phục hồi để tín đồ đến thực hành tôn giáo.

Khổng Thánh miếu ở Ba Động

MĐNGDD được thành lập đầu năm 1932 (năm Nhâm Thân), là sự tổng hợp Tam giáo: Nho, Thích, Đạo và tư tưởng hiệp nhất ngũ chi: Phật, Tiên, Thánh, Thần, Nhân. MĐNGDD quan niệm rằng các tôn giáo trên thế giới đều từ một gốc sinh ra, cùng thờ Đấng thượng đế tối cao, theo cách gọi dân gian tức là thờ ông Trời, Ngọc Hoàng Thượng Đế. MĐNGDD đã kế thừa và dung hòa những tư tưởng căn bản của 3 tôn giáo trên thế

giới. Trên điện thờ của MĐNGĐĐ có các Đấng thiêng liêng: Phật, Tiên, Thánh, Thần đại diện của các tôn giáo là Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, tượng trưng cho quan điểm Tam giáo đồng nguyên hay ngũ chi hiệp nhất, tức các tôn giáo đều có chung một chân lý để giác ngộ nhân loại toàn cầu hướng đến sự hoàn thiện, hoàn mỹ của con người. Tuy nhiên, MĐNGĐĐ lại tập trung đi sâu hơn vào Nho giáo, nên đã nhấn mạnh vào 4 chữ :Tân Dân, Chí Thiện, dùng nó làm tên gọi cho các cơ sở thờ tự của mình.

Người sáng lập MĐNGĐĐ là ông Lưu Cường Cánh (Mười Cánh), quê làng Nha Rộn, huyện Thanh Trì, tỉnh Bạc Liêu (cũ), nay thuộc tỉnh Sóc Trăng. Ông xuất thân từ gia đình Nho học, nhưng ông là nông dân. Tín đồ của đạo cho rằng *chính ông Mười Cánh được Đức Thầy “Ngọc Hoàng Thượng Đế” về đàn và chỉ định mở đạo, thông qua cơ bút truyền chánh giáo*. Mục đích của việc mở đạo “*Minh Đức phục sơ Nho Tông chuyển thế*”, tức là dùng tinh hoa của giáo lý Nho giáo để dạy dỗ người đời, tái lập trật tự và đạo đức trong xã hội. Sau khi tu hành đắc đạo, ông được phong là Đức Thánh Đức Thiên Quân, được xem là vị khai nguyên MĐNGĐĐ Tân Dân-Chí Thiện.

Chí Thiện Đàn ở thành phố Trà Vinh

Đến năm 1966, được lệnh “Ồn Trên” qua cơ bút, ông Ngô Nghiêm Sanh đã xây dựng Không Thánh Miếu ở phường 7 thị xã Trà Vinh, nay là thành phố Trà Vinh.

Chí Thiện Minh ở Cầu Ngang

Không Thánh Miếu - Chí Thiện Minh là tên chỉ ngôi đền Không Tử Thánh Điện ở xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, được xây dựng vào năm 1961, có diện tích 1.400m². Không Tử Thánh Điện này còn có một tên khác, người dân hay gọi chùa Chí Thiện Minh. Ông Lâm Văn Thương, sống ở Cầu Ngang, người đã góp tiền của xây dựng nên ngôi miếu này. Đạo được chính thức khai mở tại đây vào năm 1969. Chủ cơ sở hiện nay là bà Lâm Thị Lệ, con gái của ông Lâm Văn Thương. Tại đây hiện có khoảng 100 người là thành viên theo đạo, nhưng thực tế chỉ có từ 30-40 người đến tu tập tại Chí Thiện Minh vào các ngày lễ.

Bài trí tượng thờ

Trong các cơ sở thờ tự thuộc MĐNGĐĐ, việc bày trí tượng thờ tương đối giống nhau. Sự khác biệt ở tiểu tiết, tùy vào không gian thờ tự nhỏ hẹp hay rộng rãi. Tôn chỉ của

Minh Đức Nho Giáo là không thờ cốt tượng, mà chỉ thờ bài vị của Đấng thiêng liêng. Tại Chí Thiện Đàn, *Chính điện thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế* - Giáo chủ của Đạo, ở vị trí trung tâm, cao nhất của bậc tam cấp, tượng trưng Đức Thầy là vị Giáo chủ cao nhất, thống lĩnh cả tam giới. Tiếp theo là hệ thống Tam giáo, bao gồm Thích giáo - Tây Phương Phật Tổ hay Phật Thích Ca Mâu Ni được thờ bên phải; Nho giáo - bức chân dung Văn Tuyên Khổng Thánh hay Đức Khổng Phu Tử ở vị trí trung tâm đặt phía dưới bài vị thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế. Hình Đức Văn Tuyên được đặt ở tam cấp thấp nhất, với ngụ ý là Đạo này tập trung tu Nhơn (lấy Nho giáo làm chủ đạo) và chỉ tu đến bậc thứ ba là bậc Tiên, chứ không tu thành Phật. Đạo giáo - Thái Thượng Lão Quân đặt ở vị trí bên trái. Gian còn lại là bàn thờ các vong linh chi vị, phía trước đối diện với bàn vong là nơi dành cho các tín hữu thực hiện nghi lễ. Đối diện với bàn thờ trung tâm là bàn thờ Diêu Trì Kim Mẫu. Tầng trệt đặt bài vị thờ “Cửu huyền Thất tổ” và bức chân dung đồng tử Chơn An (Thánh danh Chơn An Thừa Giáo).

Tại Chí Thiện Minh, khu vực chính điện đặt bài vị chữ Hán thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế ở giữa. Phối tự có bài vị thờ Lê Thái Sanh [Trung thiên Thánh giáo] (trái) và Diêu Trì Kim Mẫu (phải); Thổ Địa Nam Phương (đối diện chính điện). Tại đây có ảnh ông Ngô Minh Bè và ảnh ông Ngô Nghiêm Sanh, là hai vị tiền bối có công trong giai đoạn đầu thành lập MĐNGĐĐ. Gian phía sau miếu có bàn thờ đặt ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh và những bức tranh thể hiện lời giáo huấn của Khổng Tử (Tài liệu điền dã của Trần Hồng Liên, 2015).

Cách thờ tự trong gia đình tín đồ cũng có nét đặc biệt. Bàn thờ cũng chỉ thờ bài vị Tam giáo và luôn đặt ở nơi trang nghiêm nhất trong nhà. Các đồ vật trên bàn thờ được sắp xếp trật tự theo một nguyên tắc nhất định, không có sự xáo trộn. Tín đồ hành lễ trước bàn thờ cũng mặc lễ phục, quỳ lạy kính cẩn, đọc kinh theo từng chủ đề ứng với ngày mình đọc.

Qua cách thờ tự tại các cơ sở cho thấy MĐNGĐĐ tuy mang tên gọi nhằm xiển dương Nho giáo là chính, nhưng tại chính điện đều có đặt thờ bài vị các giáo chủ sáng lập Nho, Phật, Đạo. Đặc biệt cả 3 cơ sở đều có thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế và Diêu Trì Kim Mẫu (cha Trời, mẹ Đất) và Thất Tổ Cửu Huyền.

Sinh hoạt đạo

Trong năm, MĐNGĐĐ có nhiều ngày lễ vía các Đấng thiêng liêng như: vía Đức Thiên Tôn Di Lạc (mùng 1-1), vía Đức Trung Thiên Thánh Giáo (mùng 9-1), vía Đức Quan Thánh Đế Quân (13-1 âm), vía Đức Quan Thế Âm Bồ Tát (19-2 âm), vía Đức Thích Ca Mâu Ni (8-4 âm), vía Đức Thái Thượng Lão Tổ (1-7 âm)... Những vị này là các Đấng thiêng liêng, được MĐNGĐĐ tôn vinh, đưa vào hệ thống thờ cúng của đạo. Theo đức tin của MĐNGĐĐ, mỗi vị đều giữ một trọng trách trong đạo và được tín đồ tổ chức đại lễ dành cho họ.

Tuy nhiên, quan trọng nhất là 4 ngày đại lễ gồm Lễ Khai nguyên Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo mùng 5 tháng năm âm lịch; Lễ Vía Đức Thầy (Ngọc Hoàng Thượng Đế) mùng 9 tháng giêng; Lễ Hội Yến Diêu Trì Kim Mẫu ngày Rằm tháng tám âm lịch; Lễ vía Đức Tôn Sư (Đức Văn Tuyên Khổng Thánh) ngày 27 tháng tám âm lịch. Trong các ngày đại lễ này, đồng đạo khắp nơi tề tựu về Khổng Thánh Miếu tham dự với tấm lòng thành hướng về các Đấng thiêng liêng.

Kinh sách đều từ cơ bút ghi lại, gọi là Kinh Thánh giáo, nội dung giảng dạy về Nhơn đạo. Người nhập môn được dạy về tam cương, ngũ thường, tam tông tứ đức. Buổi đầu, xuống cơ bút bằng chữ Hán, nhưng sau đó bằng tiếng Việt, cách nay 40 năm. Cơ bút đã bế cách nay 25 năm, tức vào khoảng năm 1995. Mỗi cơ sở đạo có khoảng 100 tín đồ, có cả người Hoa và người Việt. Thánh ngôn của Đạo đều do Đức Thầy dạy thông qua cơ bút như: cách cầu cơ, dạy cách thờ phượng, viết chữ thờ phượng, sắp đặt tất cả mọi việc trong đàn. Khổng Thánh Miếu là nơi lưu giữ kinh sách của Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo. Kinh sách ở đây chủ yếu là tập hợp các thánh ngôn do Đức Thầy về đàn dạy thông qua cơ bút: Kinh Cầu Cơ, Kinh Cúng Thời, Kinh Sám Hối... Từ khi khai Đạo năm 1932 đến năm 1995, Đức Thầy đã bế đàn, không còn về dạy thông qua cơ bút nữa.

Vì MĐNGĐĐ là sự tổng hợp Tam giáo, nên tín đồ cũng ăn chay vào ngày Rằm, mùng một hàng tháng và ăn chay nguyên tháng 7, nhằm cầu bình an cho gia đình và cầu siêu cho người đã mất. Vì tu Nhơn không đặt nặng việc ăn chay trường như đạo Phật, nên việc ăn chay của tín đồ MĐNGĐĐ là không ăn những con vật có máu đỏ như thịt, cá. Khi ăn chay, tín đồ MĐNGĐĐ có thể ăn tép, uống sữa bò tươi,...

Hiện nay, Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo vẫn đang hoạt động ở các Khổng Thánh Miếu. Đối với tín đồ theo đạo, có cả người Hoa và người Việt, Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo đã trở thành một trong những giáo phái bản địa độc đáo, góp phần mang lại cuộc sống tinh thần phong phú và đạo đức cho xã hội Tây Nam Bộ.

c. Công giáo

Công giáo du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, trong quá trình phát triển, Công giáo được một số tộc người ở Việt Nam theo đạo, phát triển rộng khắp cả 3 miền, trong đó có người Hoa. Tuy nhiên, ở Tây Nam Bộ, do số lượng tín đồ từng địa phương theo đạo không đông, nên không có nhà thờ riêng dành cho người Hoa đi lễ, mà nhà thờ tại các tỉnh ở Tây Nam Bộ, được cả người Việt và người Hoa lui tới hành lễ.

Đặc điểm của lễ hội Công giáo là có sự thống nhất về nghi thức ở mọi nhà thờ trong nước. Lễ Giáng Sinh là lễ trọng của Công giáo. Theo tinh thần Công Đồng Vatican II, cách tân và thích nghi vào mọi vùng đất, mọi dân tộc, nên lễ Giáng Sinh vài mươi năm gần đây đã thể hiện tính dân tộc rõ nét hơn. Cây thông Nô-en được thay bằng nhánh cây tầm gửi, có thêm tí tuyết tượng trưng, hoặc có nơi người ta dùng mái tranh (biểu tượng của sự nghèo khổ) để thay cho vách núi của hang đá Bê-lem. Nếu như bài hát đêm *Noel* của Pháp là Mimi Chrétien, thì ở Việt Nam có bài *Đêm đông* (của Hải Linh) được dùng làm bài thánh ca ở các nhà thờ (Trung Vũ-Lê Hồng Lý, 2005, tr. 1143). Tùy từng nơi mà buổi lễ sẽ do linh mục hay giám mục chủ trì. Nội dung vẫn tuân tự được tiến hành theo các bước: đọc giảng Kinh thánh, kể lại huyền tích về Jésus Christ (còn gọi ngôn lễ); lễ rước, dâng bánh thánh và rượu lễ (còn gọi là hiệp lễ) và lễ tạ ơn Chúa, xin Chúa ban phước lành (còn gọi là kết lễ). Buổi lễ kết thúc bằng bài Thánh ca, mọi người hướng về hang đá và máng cỏ. Thời gian kết thúc lễ tùy từng nhà thờ, nhưng cũng đều gần đến nửa đêm. Mọi người lại quay về nhà, cùng tụ họp dùng bữa tiệc nhỏ giữa đêm (*réveillon*).

Ngày nay, lễ Giáng Sinh không chỉ là lễ hội của những người theo Công giáo, mà là lễ hội thu hút nhiều thành phần xã hội. Giáo hội Công giáo cũng có hội đoàn (ca đoàn) mang tính ca hát văn hóa. Nhiệm vụ của hội đoàn là phục vụ các nghi lễ Công giáo.

d. Tin Lành

Xuất hiện tại Việt Nam đầu thế kỷ XX, đạo Tin Lành nhanh chóng phát triển và có mặt hầu hết các địa phương trong cả nước. Ở Tây Nam Bộ, ngoài người Việt là tín đồ chiếm đa số, còn có người Hoa và người Khmer. Số tín đồ Khmer theo đạo ngày càng đông. Tây Nam Bộ cũng có hiện tượng người Hoa theo đạo Tin Lành và chuyển đổi từ đạo Phật sang Tin Lành. Ở thị xã Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng, hội thánh Tin Lành tại đây tổ chức hành lễ hàng tuần, có cả người Hoa và Việt tham dự. Ở tỉnh Trà Vinh và Tp.Trà Vinh, người Hoa theo đạo thường sinh hoạt tại nhà thờ đường Nguyễn Thị Minh Khai. Mối liên hệ giữa các tín đồ Hoa và Việt tại đây diễn ra trong tình đồng đạo, hữu hảo.

e. Đạo Minh Sư

Minh Sư là một tông phái thuộc Ngũ chi Minh đạo, gồm: Minh Lý, Minh Đường, Minh Thiện, Minh Tân, Minh Sư, có nguồn gốc từ môn phái Phật Đường của Phật giáo Thiền tông Trung Quốc. Sau đời Tổ Huệ Năng (638-713), Phật giáo Thiền tông Trung Quốc bị đình trệ, mãi đến cuối thế kỷ thứ VIII mới được Đạo Nhất và Bạch Ngọc chấn hưng với tên gọi Phật Đường. Phật Đường là một môn phái mang đậm tính tôn giáo cứu thế theo tinh thần Tam giáo: Thờ Phật, Tu Tiên, sinh hoạt theo Nho giáo. Kim Tổ Sư là vị truyền thừa đạo Minh Sư thứ 16 tại Trung Quốc, đã phân công cho Trương lão Đông Sơ, tức Trương Đạo Dương (1835-1879) sang Việt Nam. Năm 1863, Trương Đạo Dương ghé qua Hà Tiên lập ngôi Phật Đường lấy tên là Quảng Tế Phật Đường.

Những ngôi chùa Minh Sư đầu tiên được xây dựng chủ yếu thu hút người Minh Hương; với tư tưởng cứu thế theo tinh thần Tam giáo và có những hình thức sinh hoạt tôn giáo gần gũi với người Việt Nam. Từ khẩu hiệu “Phục Minh bài Thanh” ở Trung Quốc, đã đổi thành “Phục Nam bài Pháp” tại Việt Nam, vì vậy trong thời gian ngắn, đạo Minh Sư đã có ảnh hưởng đến cộng đồng người Việt ở Nam Bộ.

Đạo Minh Sư hoạt động mạnh và phát triển trên 50 Phật Đường từ Bắc đến Nam, gồm 3 tông phái: Đức Tế, Phổ Tế; Hoàng Tế. Các chùa Minh Sư ở Tây Nam Bộ tập trung tại tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long và Cần Thơ, như Tổ đình Long Hoa Phật Đường (Tiền Giang); Vạn Bửu Phật Đường (Tiền Giang); Phổ Hòa Phật Đường (Tiền Giang); Tế Sanh Phật Đường (Vĩnh Long)...

Trong quá trình phát triển ở Việt Nam, đạo Minh Sư hướng dẫn bốn đạo tu hành, góp phần phục vụ dân tộc, và có nhiều hoạt động xã hội. Trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, nhiều Phật Đường của Minh Sư là cơ sở cách mạng. Nam Nhã Phật Đường (Tp.Cần Thơ) đã được công nhận là di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia.

Minh Sư đạo chia thế giới thành ba cõi: Thượng giới, Trung giới và Hạ giới. Ngọc Hoàng Thượng Đế là vị chủ tể ngự trị ở cõi trời, nhưng quyền năng chương quản hai thế giới còn lại. Giáo lý cứu thế mang tính căn bản nhất là thuyết chia thời gian thành ba kỳ tức Tam nguyên; Thượng nguyên tức giai đoạn đầu có 12 Hội, Trung nguyên là giai đoạn giữa có 12 Hội, Hạ nguyên là giai đoạn cuối có 12 Hội; mỗi Hội thời gian là 10.800 năm.

Minh Sư giải thích cách tạo lập vũ trụ theo dịch lý: Vô cực sinh Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Ngũ hành, Ngũ hành cấu tạo nên vạn vật.

Chùa Minh Sư có hai chữ Phật Đường sau tên chùa. Trong Phật Đường thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Tam giáo (Đức Thích Ca Mâu Ni, Đức Khổng Tử, Đức Thái Thượng Lão Quân) và chư Phật; trước điện thờ có vòng Vô Cực và ngọn đèn Nhiên Đăng ở tâm vòng tròn, phía dưới là bình thủy. Mục đích đạo là tu giải thoát, nhằm hiệp nhất tinh hoa của ba nền tôn giáo. Khi hành lễ, tu sĩ, tín đồ mặc áo dài đen, quần trắng, đội mũ màu đen, mang hài vải đen hoặc vớ. Nữ phái đầu đội khăn vuông (không được để đầu trần), chân mang hài vải đen hoặc vớ. Tín đồ khi nhập môn vào đạo đều ăn chay trường, tuyệt dục, tuân thủ giới luật.

Tại chính điện, gian giữa thờ Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, Diêu Trì Kim Mẫu, Đức Thích Ca Mâu Ni; bên trái thờ Đức Khổng Tử, bên phải thờ Đức Thái Thượng Lão Quân. Gian bên trái thờ các vị Tổ sư, Tiên sư. Gian bên phải thờ Địa Tạng Vương Bồ Tát, Cửu Huyền Thất Tổ, Vong linh bá tánh.

Hàng ngày, tại các Phật Đường cúng tứ thời: 6 giờ (sáng), 11 giờ (trưa), 18 giờ (chiều), 23 giờ (tối); hàng tháng cúng Sóc, Vọng (mùng 1 và rằm); hàng năm có các ngày lễ: mừng 9 và mừng 10 tháng giêng âm lịch, Rằm tháng giêng âm lịch, 19 tháng hai âm lịch, 8 tháng tư âm lịch, 29 tháng tư âm lịch...

Kinh sách gồm kinh Di Đà, kinh Hồng Danh, kinh Phổ Môn, kinh Địa Tạng, kinh Thiện Môn Nhật Dụng, Ngọc Hoàng kinh, Địa Mẫu kinh, Minh Thánh kinh, Thanh Tịnh kinh, Không Tử Tâm kinh, Ba La Mật kinh, Cẩn Ứng Thiên kinh, Liên Hoa Bửu Sám kinh, kinh Cứu Khổ, kinh Thiên Nguơn, kinh Bắc Đẩu.

Hệ thống tổ chức hành chính Giáo hội Phật Đường Nam Tông Minh Sư đạo gồm 2 cấp:

- Cấp Trung ương: Hội đồng Trưởng lão và Ban Trị sự Trung ương Giáo hội.
- Cấp địa phương: Ban Trị sự (hoặc Ban Nghi lễ) Phật đường.

Hiện nay, Minh Sư đạo có 53 Phật Đường toàn quốc; ở Tây Nam Bộ hoạt động tại Tiền Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Bến Tre, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An... Giáo hội Phật Đường Nam Tông Minh Sư đạo được Nhà nước công nhận hoạt động ngày 01 tháng 10 năm 2008.⁴⁴

f. Truyền thống Nho giáo và Đạo giáo

Nho giáo nên được hiểu là một học thuyết tư tưởng - chính trị - xã hội hơn là một tôn giáo. Ở Trung Quốc, Nho giáo bắt nguồn từ tư tưởng Khổng – Mạnh thời tiên Tần, được chuyển hóa và phát triển thành Nho giáo mang hơi thở chính trị xã hội mạnh mẽ hơn vào thời Hán và phát triển liên tục cho đến thời Minh – Thanh. Thời kì Minh – Thanh được cho là giai đoạn xuất hiện nhiều vận động tư tưởng – tôn giáo ở khu vực Hoa Nam như là hệ quả trực tiếp của (1) tính năng động xã hội của đời sống kinh tế - xã hội địa phương, đặc biệt là quan hệ giao thương hàng hải với khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và phương Tây qua con đường hàng hải phía nam; (2) sự du nhập của nhiều yếu tố tư tưởng – tôn giáo mới đã kích thích chuyển hóa các cấu trúc cũ vốn có theo sau các hoạt động thương mại ấy; (3) hệ quả của các cuộc khởi nghĩa chống sự xâm chiếm và cai trị của các dân tộc phi Hán, cụ thể là chống triều Nguyên thời cuối Nguyên – đầu Minh và chống triều Thanh thời cuối Minh đầu Thanh. Một nguyên nhân nữa đóng vai trò hỗ trợ, đó là khoảng cách địa lý khá xa triều đình trung ương (Bắc Kinh) nên sự quản lý của triều đình có phần lỏng lẻo, tạo điều kiện cho các quan viên và cộng đồng địa phương có nhiều không gian

⁴⁴ <http://tttongiao.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=bcc47d84-74cf-4770-935e-a6386b27d3b7>

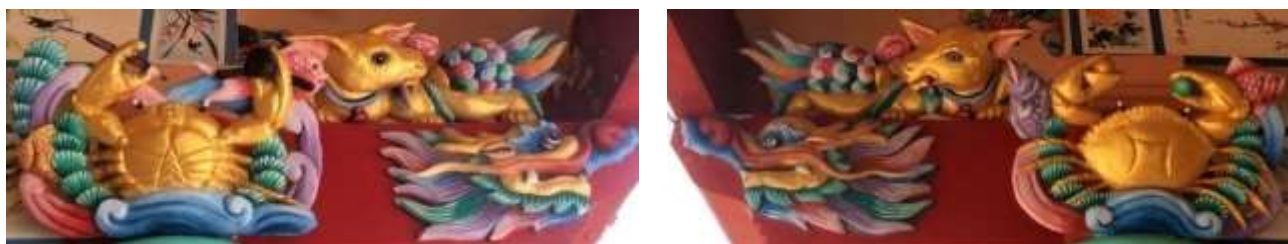
hơn để nhào nặn nên hình hài văn hóa đặc thù ở địa phương⁴⁵. Quá trình vận động liên tục và đa dạng ấy tạo nên tính dung hợp Nho – Phật – Đạo và tín ngưỡng dân gian đậm nét trong văn hóa Hoa Nam, trong đó Phật giáo về cơ bản giữ được cấu trúc tôn giáo vốn có của mình trong khi phái sinh thêm nhiều nhánh tông phái dân gian khác, trong khi nhánh Đạo giáo dân gian (Đạo giáo Chính nghĩa) có xu hướng hòa trộn với tín ngưỡng dân gian mạnh mẽ nhất.

Đối với *Nho giáo*, tục thờ Khổng Tử trong dân gian đã hình thành như là một dạng thức tín ngưỡng dân gian phái sinh từ tục thờ Khổng Tử và các đại nho sĩ hàn lâm trong các văn miếu do triều đình xây dựng và quản lý. Theo bước chân người Hoa di dân, tục thờ này có mặt ở Nam Bộ, được thâm nhập vào các tín ngưỡng cộng đồng có tính đại diện cao như Quan Đế, Thiên Hậu, v.v.. Ở Châu Đốc, điện thờ Khổng Tử nằm trên tầng một dãy nhà phía sau của miếu Quan Đế của cộng đồng người Hoa địa phương. Bên cạnh đó, Khổng Tử còn được phối thờ trong miếu Quan Đế Giá Rai và miếu Thiên Hậu Vĩnh Mỹ (Bạc Liêu) cùng một số miếu thần khác trong vùng. Chúng tôi tiến hành khảo sát ý kiến cộng đồng (98 người) với câu hỏi “trong văn hóa cộng đồng người Hoa hiện nay, yếu tố Nho giáo nào được chú trọng nhất?”, kết quả cho thấy 38,6% số người chọn chữ Hiếu, 27,7% chọn lễ nghĩa, 22,8% chọn chữ Nhân, còn lại là các giá trị khác. Điều này cho thấy Nho giáo như là một hệ thống các quan niệm và giá trị được đại diện bằng hình ảnh Khổng Tử đã thấm thấu và được gìn giữ trong tâm thức dân gian người Hoa, có quan hệ gần gũi với các quan niệm tương tự với Phật giáo.

Truyền thống Nho học tạo tiền đề hình thành tinh thần thượng tôn tri thức và tinh thần vươn lên trong cộng đồng người Hoa. Điểm khác biệt cơ bản của Nho giáo Hoa Nam với Hoa Bắc nằm ở chỗ Nho giáo Hoa Nam coi trọng cả tri thức hàn lâm lẫn tri thức thực tiễn, nhất là tri thức trích xuất từ cuộc sống thương mại, giao thương quốc tế và môi trường sống đô thị. Nho giáo hàn lâm chủ trương “dĩ nông vi bản, dĩ thương vi mạt”, song Nho giáo Hoa Nam chủ yếu theo trường phái Dương Minh (xem chương 3) nên các cộng đồng

⁴⁵ Về hiện tượng quan viên địa phương thỏa hiệp với cộng đồng địa phương để gìn giữ sắc thái văn hóa địa phương bằng các thủ thuật ngầm đã được các nhà nghiên cứu Ho Ping-ti (1962), Joanna Meskill (1979), Keith Schoppa (1982), Yen Ching-hwang (1995), Paul Katz (1995, 2007); Michael Szonyi (1997, 2007), David Faure (1999), Donald S. Sutton (2007), v.v..

địa phương tiếp nhận và thẩm thấu một số giá trị và chuẩn mực phù hợp vào đời sống thực tiễn của họ (chủ yếu là bồi dưỡng nhân tâm hơn là chủ trương học hành đỗ đạt làm quan). Từ bối cảnh ấy, tầng lớp “thương nho” (coi trọng chữ tín và tôn ti trật tự) hình thành, trở thành những tấm gương soi và gương phản chiếu cho cộng đồng. Theo dòng di dân, Nho giáo Dương Minh học và tinh thần thương nho đã bén rễ ở Nam Bộ từ rất sớm. Nhiều nhà nho người Minh Hương (như Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, v.v.) đã có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển của giáo dục Nam Bộ buổi đầu phát triển.



H. 4.19. Thiên Hậu Cung Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, Sóc Trăng (Nguyễn Ngọc Thơ 2015)

Dấu vết của tinh thần trọng nho ấy có thể tìm thấy qua tục thờ Khổng Tử nói trên, cũng như qua tổ hợp điêu khắc trang trí *cua – cá – nén bạc/viên ngọc trai – bút mực* trên các công trình đền miếu người Hoa trong vùng. Hệ thống các miếu Thiên Hậu người Hoa Triều Châu tỉnh Sóc Trăng⁴⁶, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang thường được trang trí rất tỉ mỉ, đặc sắc bằng nhiều mô típ cổ điển như tứ linh, bát vật, lân, sư, thanh long – bạch hổ, thanh sư – bạch tượng, tứ quý, cảnh các điển tích cổ có giá trị giáo dục nhân tâm, trong đó đặc biệt nhất chính là tổ hợp *cua – cá – nén bạc/viên ngọc trai – bút mực* nói trên. Mô típ thường thấy nhất là cá, cua kẹp nén bạc hay viên ngọc châu, bên cạnh còn có các loài thủy tộc, cảnh hoa hay ngòi bút được trang trí bằng viền rong biển xanh. Trong tổ hợp ấy nổi bật lên vị trí trung tâm của một loài vật đặc trưng – loài *cua*. Trong tiếng Hán, cua có bộ mai gọi là *xác giáp* 壳甲/*ké jia*/, gần âm với từ *khoa giáp* 科甲/*ke jia*/, tức đỗ đạt khoa bảng. Cùng với hình tượng cây bút, hình ảnh con cua biểu ý cho tinh thần trọng văn và ước vọng vươn lên trên con đường học vấn. Tuy nhiên, đối với họ, vươn lên không chỉ có con học tập và đỗ đạt mà còn có con đường buôn bán thương mại. Và vì thế tổ hợp này có thêm các mô típ nén bạc, viên ngọc châu hay con cá. Nén bạc và viên ngọc đã rất rõ ý, riêng con cá trong tiếng Hán có âm đọc gần với từ “*du*” trong “*duật*”; do vậy, cả ba

⁴⁶ Tập trung ở thị xã Vĩnh Châu, các huyện Trần Đề, Long Phú, Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng

hình tượng này tượng trưng cho ước vọng thịnh vượng thông qua con đường buôn bán thương mại. Trên thực tế, đối với cộng đồng di dân Hoa ở Nam Bộ thì Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh là những tấm gương đỗ đạt khoa bảng trong khi sự thịnh vượng của cộng đồng người Hoa Nam Bộ dựa vào nghề kinh doanh và truyền thống giữ chữ tín của họ ở khắp các vùng đô thị và nông thôn suốt mấy thế kỷ qua là hiện thực sinh động nhất của tinh thần thương nho.

Đạo giáo người Hoa ở Nam Bộ tuy không hình thành một tôn giáo chính thức song vẫn tồn tại trong đời sống dân gian. Đạo giáo từng là một tôn giáo lớn ở Trung Hoa truyền thống, có mối quan hệ mật thiết với tín ngưỡng dân gian do cùng tôn chỉ và mục tiêu hưng đạo, giúp đời (nhất là nhánh Đạo giáo dân gian). Hiện tại, ở Trung Quốc thừa nhận chính thức nhánh Đạo giáo kinh viện (nhất là phái Toàn Chân ở bán đảo Sơn Đông). Riêng đảo Đài Loan và đặc khu Hồng Kông thừa nhận sự tồn tại của Đạo giáo song song với các tôn giáo khác. Ở Việt Nam, Đạo giáo sớm thâm thấu tinh thần vào tín ngưỡng dân gian và các lĩnh vực y học, võ thuật v.v. và không tồn tại như là một tôn giáo chính thức, trừ một số trường hợp hoạt động lẻ tẻ người Hoa.

Trong các năm 2013, 2016 khi dự lễ vía Tổ sư miếu Thiên Hậu Bửu Long (Biên Hòa, Đồng Nai)⁴⁷, chúng tôi được chứng kiến các nghi thức thanh tẩy và trừ tà của các đạo sĩ Đạo giáo người Hoa gốc Chợ Lớn (Thành phố Hồ Chí Minh). Phần chính lễ của cả quá trình lễ hội, bao gồm nghênh thần, chánh tế, diễu hành, v.v. đều do các đạo sĩ chủ trì thực hiện. Thông qua các cuộc phỏng vấn và quan sát, chúng tôi được biết nhiều năm trước phần chánh lễ đều do các đạo sĩ mời từ Hồng Kông qua thực hiện; dần dà nhóm đạo sĩ người Hoa Quảng Đông ở Chợ Lớn trở nên chuyên nghiệp và thay thế nhóm đạo sĩ Hồng Kông. Khi hành lễ, các đạo sĩ đều phải dựng thêm bàn thờ Tam Thanh trong chính điện suốt mùa lễ hội. Sau lễ vía Tổ sư là các nghi thức thanh tẩy, trừ tà tổ chức bên bờ sông Đồng Nai, Ban tổ chức có dựng đạo tràng trên cao để các đạo sĩ tiến hành nghi thức. Được biết, nhóm các đạo sĩ Chợ Lớn này đã được mời thực hiện các nghi lễ tương tự ở một số địa phương ở Nam Bộ, trong đó có vùng Tây Nam Bộ.

⁴⁷ Lễ vía Tam vị Tổ sư dưới tên gọi Lễ hội Bà Thiên Hậu (xem Nguyễn Ngọc Thơ 2019, tr. 55-66).

Nhiều thần linh Đạo giáo được chủ thờ hoặc phối thờ trong tín ngưỡng dân gian. Thái Bạch Kim Tinh và Diêu Trì Kim Mẫu được thờ ở Chùa Bà Thiên Hậu ấp Mỹ An (Bình Ninh, Tam Bình, Vĩnh Long); Nam Tào Bắc Đẩu xuất hiện trong miếu Thiên Hậu huyện Mỹ Xuyên và huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng; hay Đông Nhạc Vương và Tề Thiên Đại Thánh phối thờ ở Thiên Hậu Cung Vũng Thơm (Sóc Trăng). Tương tự, miếu Thiên Hòa ở trung tâm Thành phố Cần Thơ cũng là một cơ sở tín ngưỡng dân gian pha trộn màu sắc Đạo giáo, trong cấu trúc thờ tự bao hàm tín ngưỡng dân gian và Đạo giáo v.v.. Tương tự, La Hán Đàn (tên dân gian: chùa La Hán) tại thành phố Sóc Trăng cũng là một tổ hợp tổng hòa giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian (Thiên Hậu, Tể Công, Quan Công) và Đạo giáo (đại diện là Lý Đạo Minh đại sư) (tài liệu điền dã 2015, 2016; xem thêm Nguyễn Ngọc Thơ 2017).

3.2. Một số đặc điểm về tôn giáo người Hoa

(1) Tính hỗn dung giữa tôn giáo và tín ngưỡng dân gian

Ở Tây Nam Bộ, cũng giống như ở cả nước, cả vùng Đông Nam Á và Hoa Nam nói chung, người Hoa có đức tin và thực hành theo các tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Minh Sư... Tuy nhiên cần thấy một đặc tính của tộc người này là có sự hỗn dung giữa tôn giáo và tín ngưỡng dân gian, trong nhận thức và thực hành tôn giáo. Tuy đã là một tín đồ tôn giáo, nhưng trong cuộc sống người Hoa vẫn tin theo hầu hết các loại hình đa dạng của tín ngưỡng dân gian. Chính vì vậy, theo chúng tôi, tôn giáo trong tộc người Hoa, như trường hợp Công giáo, không mang tính độc thần, mà Chúa Jésus Christ vẫn luôn được xem như là một vị thần linh, có khả năng ban phúc lành cho tộc người này khi họ hướng tâm cầu nguyện đến. Ở một chừng mực nhất định, Công giáo người Hoa đang có xu hướng “Hoa hóa”.

Trong thờ tự và hành lễ, người Hoa vẫn thể hiện tính dung hợp giữa các yếu tố trong Phật giáo, trong Đạo giáo, Nho giáo với tín ngưỡng dân gian. Đội Tang lễ của Khánh Vân Nam Viện (Quận 11.Tp.HCM) có mặt trong nhiều buổi cúng tế ở chùa, miếu Hoa, cả ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Khánh Vân Nam Viện là cơ sở có quy mô lớn nhất của Đạo giáo ở Nam Bộ. Các ngôi chùa thuộc Hội Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm ở Tây Nam Bộ, và cả các nơi khác, vùng khác đều đặt thờ Lã Đồng Tân, là một trong Bát tiên, vốn được

tín đồ Đạo giáo thờ phụng. Ngoài ra, “Ngài còn là một trong ngũ Tổ (năm vị Tổ) của Toàn Chân Đạo, nên thường được gọi là Lữ Tổ” (Dương Hoàng Hải Bình, 2020, tr. 48).

Hội Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm có chi nhánh đầu tiên ở Tây Nam Bộ là tại Sóc Trăng, sau đó đến Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, và Sa Đéc... Trong thờ tự, các chùa do cư sĩ trụ trì và có hình thức thờ tượng đối chung nhất cho các chùa. Tổ chức đầu tiên của MNCSL là tín ngưỡng thờ Tống Thiên Tổ sư, có gắn bó mật thiết với Đạo giáo và tín ngưỡng thờ thần ở địa phương (Nguyễn Ngọc Thơ 2020, tr.224).

(2) Sự chuyển đổi vai trò người Hoa sang người Việt trong các cơ sở Phật giáo

Phật giáo trong cộng đồng tộc người Hoa ở Tây Nam Bộ, từ khi du nhập vào Hà Tiên với ngôi chùa Tam Bảo, do một thiền sư Trung Hoa trụ trì, đến nay đã dần chuyển sang ngôi chùa do người Việt trụ trì. Nguyên nhân chính xuất phát từ quan niệm của người Trung Hoa là “đông con là nhà có phúc” Vì vậy, trong quá trình định cư ở Việt Nam, con số tăng sĩ Trung Hoa ngày càng hiếm hoi, nhiều ngôi chùa do các nhà sư Trung Hoa sang Việt Nam xây dựng, trụ trì đã dần chuyển sang chùa có vị trụ trì là người Việt. Từ thực tế này, hiện nay, không còn nhiều ngôi chùa ở Tây Nam Bộ do người Hoa hoạt động riêng lẻ, trừ một số ít chùa thuộc Hội Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm còn duy trì được nhân sự là người Hoa, nhưng cũng chỉ là cư sĩ sống tu.

(3) Tính kết nối với các cơ sở tôn giáo người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh

Do mối quan hệ chặt chẽ của các nhà sư Trung Hoa với các tu sĩ người Hoa ở Việt Nam, và giữa các tu sĩ, phật tử người Hoa ở Tây Nam Bộ với tu sĩ, phật tử người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh, nên trong quá trình phát triển, Phật giáo trong tộc người Hoa ở Tây Nam Bộ có mối liên hệ khá chặt chẽ với các chùa Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ, đặc biệt là với Minh Nguyệt Cư Sĩ Lâm Phật học hội, có trụ sở Tổng lâm đặt tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, các chi nhánh của Hội có tại các tỉnh Tây Nam Bộ và Lâm Đồng.

Tóm lại, tôn giáo trong tộc người Hoa ở Tây Nam Bộ, hiện nay cũng như trong quá khứ, đã góp phần mang lại nét văn hoá tôn giáo mới mẻ, đa dạng cho vùng đất phía Nam tổ quốc Việt Nam, vì chứa đựng các yếu tố của tam giáo Nho-Phật-Đạo, song Phật giáo vẫn chiếm vị trí chủ đạo.

4. Phong tục

4.1. Đặc điểm phong tục gia đình người Hoa

Phong tục truyền thống Trung Hoa bắt nguồn từ tri thức và kinh nghiệm dân gian trong quá trình ứng xử với môi trường sống và đều bị chi phối mạnh mẽ bởi hệ tư tưởng chính thống xã hội. Xuyên suốt lịch sử Trung Hoa, phong tục không ngừng được sàng lọc, thể chế hóa và quan phương hóa, do vậy, chúng thấm thấu sâu sắc các giá trị phổ biến trong xã hội như trung, hiếu, lễ nghĩa và tinh thần trách nhiệm cá nhân, gia đình và xã hội (dẫn lại từ Nguyễn Ngọc Thơ, 2017, tr. 152-153). Có thể thấy các phong tục gia đình của người Hoa thể hiện rõ nét hai đặc điểm chính, đó là *tính hướng nội* và *ảnh hưởng của Nho giáo*.

Người Hoa vốn có truyền thống coi trọng quan hệ huyết thống, vì thế, phong tục truyền thống của họ mang đậm tính hướng nội. Theo Nguyễn Cẩm Thúy, tổ chức “bang”, “hội” của người Hoa “được thiết lập trên cơ sở của nhiều yếu tố: ngoài yếu tố cùng nhóm ngôn ngữ, cùng nguồn gốc địa phương, còn có nhu cầu về quan hệ thân tộc và huyết thống... họ hàng ở Trung Quốc xuất hiện từ lâu trong lịch sử và được phân chia thành nhiều nhánh, nhiều chi khá phức tạp. Sự phân chia này, nhỏ gọi là gia tộc, gộp những người có quan hệ ruột thịt mà phát triển thành hội... Nếu hoạt động đúng tôn chỉ mà không bị các thế lực khác trong xã hội lợi dụng thì các tổ chức có tính gia tộc và thân tộc sẽ mang lại nhiều ý nghĩa tích cực: đó là sự cứu trợ lẫn nhau vượt qua những khó khăn, hoạn nạn của cuộc mưu sinh; Giữ gìn, tôn tạo những sắc thái Trung Hoa truyền thống; hợp tác làm trong lĩnh vực kinh tế...” (Nguyễn Cẩm Thúy, 2000, tr. 24-25). Cần đặc biệt lưu ý, trong môi trường xã hội Việt Nam, tính hướng nội được nhấn mạnh như là phương tiện để gìn giữ quan hệ huyết thống. Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau. Như Nguyễn Cẩm Thúy nhận định: “Tự trung, trong quá trình di cư và hòa nhập, người Hoa đã tỏ ra khôn khéo trong sự kết hợp giữa những yếu tố hòa đồng thích nghi với người sở tại ở mọi mặt, tránh mọi sự xung đột bất lợi cho các cộng đồng tha hương của mình. Tuy nhiên, tính biệt lập và khép kín vẫn là đặc điểm nổi bật nơi các cộng đồng người Hoa di cư” (Nguyễn Cẩm Thúy, 2000, tr.

32). Bản thể Trung Hoa là tài sản tinh thần thiêng liêng mà mỗi người Hoa dù tha hương vẫn phải giữ trọng trách giữ gìn. Trong các gia đình người Hoa, đặc biệt là các gia đình quyền quý thường có nhưng luật lệ, gia quy gây cản trở việc kết hôn giữa con em người Hoa và người bản địa, ví dụ trường nam buộc phải lấy vợ đồng hương, con gái cũng được khuyến cáo chỉ được lấy chồng gốc Hoa... nếu không muốn bị gia đình, dòng tộc, bang hội từ bỏ. Các gia đình người Hoa thường sống theo kiểu “tứ đại đồng đường”, tức nhiều thế hệ sống chung dưới một mái nhà gồm ông bà, cha mẹ, con cháu. Trẻ em được gia đình giáo dục phép tắc rất nghiêm, cho đi học ở các trường người Hoa do các bang hội thành lập, được hướng dẫn tham gia sinh hoạt trong các hội đoàn, kết giao với người xung quanh theo phương châm “tiên vi tộc, hậu vi sơ” (ưu tiên gia tộc rồi mới đến người ngoài).

“Cũng như dạy ăn uống rồi phải có lễ phép. Thí dụ mình ăn một bàn vậy không được gác hai tay lên bàn... Thứ nhì mình ăn là có lễ phép, cái đĩa bên nào thì mình gấp ngay trước mặt mình chứ không phải là bay qua gấp phía bên bên là không được, là mất lễ phép. Phải dạy con từng li từng chút mới được... Cũng phải dạy mấy đứa cháu nội cho có lễ phép lễ nghi. Gặp người lớn thì mình phải chào hỏi lễ phép. Phải chào hỏi các chú thím cậu. Chào hỏi một tiếng, tiếng chào cao hơn mâm cỗ mà.” (phỏng vấn ông DHM, 1941, người Họ).

Đối với người Hoa, giữ gìn bản thể văn hóa còn gắn liền với việc bảo vệ, tiếp nối và củng cố các giá trị gắn với chuẩn mực Nho giáo. Nho giáo là nền tảng cho tư tưởng giáo dục của Trung Hoa, đề cao tính phụ hệ và tôn ti, rèn luyện cho con người “Nhân - Nghĩa - Lễ - Trí - Tín”. Sức mạnh của ý thức hệ Nho giáo là cơ sở cho đạo đức, nếp sống, văn hóa, phong tục của người Hoa. Xã hội Nho giáo là xã hội của phụ quyền và tôn ti trật tự mà chính nhờ trật tự này, đời sống xã hội của các cộng đồng người Hoa tha hương được phát triển mà không có sự đối kháng, xáo trộn. Như Nguyễn Cẩm Thúy đã khẳng định, “mất truyền thống Nho giáo, người Hoa sẽ không còn là người Hoa nữa. Mất truyền thống Nho giáo cộng đồng người Hoa khó có thể tồn tại và phát triển một cách vững chắc và tốt đẹp trong suốt nhiều thế kỷ qua trên mảnh đất tha phương nói chung, tại mảnh đất Nam Bộ này nói riêng. Nho giáo chính là linh hồn, là nền tảng của văn hóa Hoa. Và cũng

chính nền tảng Nho giáo của người Hoa suốt nhiều thế kỷ qua đã hòa đồng và gây ảnh hưởng ko nhỏ đối với đời sống văn hóa, phong tục tập quán, đạo đức của người bản địa” (Nguyễn Cẩm Thúy, 2000, tr. 71).

Cũng cần lưu ý so sánh người Hoa Tây Nam Bộ với người Hoa vùng đô thị Chợ Lớn. Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện có trên dưới nửa triệu người gốc Hoa sống tập trung chủ yếu ở Chợ Lớn, khu vực nằm ven kênh Tàu Hủ trải dài trên địa bàn Quận 5 và Quận 6, về phía Nam tới Quận 8 và về phía Bắc tới Quận 10 và Quận 11. Ở Chợ Lớn họ sống thành cộng đồng lớn như một thế giới hoàn toàn khác biệt. Họ giao tiếp chủ yếu bằng tiếng Quảng Đông hoặc Triều Châu, thậm chí nhiều người sinh ra và lớn lên ở Việt Nam nhưng lại không nói thạo tiếng Việt. Họ xây dựng “hệ sinh thái” riêng cho công việc làm ăn của họ và con cháu. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, trụ sở bang hội tập trung ở Quận 5, trung tâm Chợ Lớn. Chính sự quần tụ của cộng đồng người Hoa Chợ Lớn đã khiến cho phong tục gia đình có phần hòa vào phong tục cộng đồng. Còn ở Tây Nam Bộ cộng đồng người Hoa không lớn, đa phần là người Triều Châu, dân số phân bố rải rác ở các tỉnh, sống lẫn với người bản địa, bước ra ngõ là gặp người ngoại tộc. Do đó, họ cố gắng duy trì và tôn vinh phong tục của mình trong phạm vi gia đình, dòng họ nhằm tránh sự đứt gãy, đánh mất bản sắc tộc người.

4.2. Phong tục vòng đời

Phong tục vòng đời là các phong tục gắn liền với chiều dài cuộc sống đời người, liên quan đến các việc quan - hôn - tang - tế. “*Quán (quan) 冠* là lễ gia quan (đội mũ), biểu thị sự trưởng thành của nam nhân, bởi lễ ngày xưa con trai hai mươi tuổi thì phải làm lễ đội mũ. Vì thế, theo Thiều Chửu trong Hán Việt tự điển, con trai trong hai mươi tuổi còn gọi là *nhược quan 弱冠*. *Hôn 婚* (tức nghi lễ thành gia lập thất, duy trì lễ pháp tông đường). *Tang 喪* là nghi lễ kết thúc chu trình vòng đời một con người. *Tế 祭* là nghi lễ tôn thiên kính địa, lễ bái tiên nhân, tổ tiên của dòng họ, đây là một sự việc cực kỳ trọng đại và liên quan trực tiếp đến đời sống tâm linh của con người. Trong chu trình của một đời người, bốn nghi lễ này đánh dấu sự trưởng thành của con người xã hội” (Võ Minh Hải, 2012, bài

viết trên blog). Theo James Watson (1993, tr. 87), đối với thường dân, người ta luôn hiểu rằng mọi người luôn phải tuân thủ tuyệt đối việc thực hiện các nghi lễ vòng đời.

a. *Phong tục gắn với quá trình sinh trưởng (sinh đẻ, đầy tháng, mừng thọ)*

- Phong tục sinh đẻ

Sinh đẻ là một sự kiện quan trọng trong gia đình người Hoa. Đối người phụ nữ làm dâu trong gia đình chồng, sau khi sinh, nhất là sinh con trai, họ đã tiến một bước dài từ vị trí ngoại nhân hoà nhập vào gia đình chồng một cách chắc chắn và an toàn vì họ đã sinh được người nối dõi cho nhà chồng. Còn đối với người đàn ông có con, nhất là con trai, anh ta đã hoàn thành nghĩa vụ đối với dòng tộc, tổ tiên. Hiện nay, dù việc “phải sinh được con trai” đã nhạt phai ít nhiều trong tâm lý của người Hoa nhưng vẫn tồn tại chứ chưa hoàn toàn mất đi (xem thêm Ngô Văn Lệ, Nguyễn Duy Bính 2005, tr. 58). Điều này phản ánh dấu ấn của tư tưởng Nho giáo và truyền thống nông nghiệp trong đời sống của người Hoa.

“[Vấn đề sinh con trai] Không phải là không còn quan trọng. Cái vấn đề nam nữ thì giờ cũng ít nhưng mà cũng có một bộ phận vẫn còn như là vấn đề sinh con trai đầu lòng thì cần lắm. Nếu mà sinh đứa con trai đầu lòng thì mừng lắm, kiểu cháu nội trai nữa mà nếu mà sinh cháu gái thì mình vẫn thương thôi. Nhưng mà nếu mà sinh con trai thì mừng hơn. Nhưng nói chung thì trai gái ai cũng mừng nhưng mà để được con trai thì cần lắm.” (phỏng vấn ông NPH, 1964, người Triều Châu).

“À, người Hoa thì thích con trai nhiều, thích con trai trước đầu lòng chắc ăn hơn. Lấy vốn chắc ăn. Hiện nay vẫn thích con trai trước. Con gái cũng được thôi mà, con gái bây giờ nó cũng có hiếu lắm đó nha...” (phỏng vấn ông DHM, 1941, người Hẹ)

“Dĩ nhiên là vẫn còn quan niệm trọng nam khinh nữ. Bây giờ vẫn còn luôn vẫn còn, nhưng mà rất ít, không nặng nề như là trước kia nữa. Không nói là quan trọng dữ lắm chứ thật là thập nữ viết vô, thập nam viết hữu chứ không phải vậy. Cũng còn chẳng hạn như thầy có hai đứa con gái cũng thương dữ lắm có điều thì mình vẫn thương con trai hơn. Nhưng mà nói dôi tông đường thì vẫn còn cái quan niệm đó. Hơn nữa không còn cha mẹ nếu còn cho mẹ thì áp lực lắm.” (phỏng vấn ông LNT, 1961, người Quảng Đông).

Việc sinh đẻ giúp đem lại cho các cặp vợ chồng một vị thế, vai trò mới trong cộng đồng, xã hội. Đứa trẻ sinh ra là niềm hạnh phúc của cả gia đình và dòng họ. Sự xuất hiện của đứa trẻ còn làm cho quy mô gia đình thay đổi cả về số lượng các thành viên lẫn uy thế của gia đình với cộng đồng. Việc sinh đẻ của người Hoa có những phong tục tập quán riêng cho từng thời kỳ từ khi có thai đến khi sinh đẻ. Phụ nữ trong gia đình người Hoa khi có thai còn được miễn các công việc nặng nhọc, kiêng đến những nơi ma chay để tránh âm khí, kiêng đến nơi cưới hỏi, kiêng đến nhà người khác vào dịp lễ tết để tránh đem lại vận xui. Ngoài ra, trong thời gian phụ nữ mang thai, gia đình sẽ hạn chế làm những việc như đục đẽo, người chồng phải tránh việc sát sinh động vật. Thai phụ người Hoa không đặc biệt kiêng cử về việc ăn uống. Trong quá trình sinh đẻ, sản phụ có thể được áp dụng một số nghi lễ thần bí. Đến ngày lâm bồn, nếu sản phụ quá đau và khó đẻ, người ta sẽ lấy một loại bùa may mắn đập nhẹ lên bụng người mẹ để cầu xin sự dễ đẻ. Thông thường chỉ có mẹ của sản phụ mới được ở lại trong phòng của con gái mình và chỉ có bà mới có thể giặt giũ cho người mới đẻ (Nguyễn Duy Bính, 1997). Cùng với thời gian, phong tục này ngày nay không còn phổ biến nữa, việc sinh thường được thực hiện ở bệnh viện để hạn chế tối đa các tai biến. Sau khi đứa trẻ ra đời, người ta thường cúng Mẹ sanh Mẹ độ, còn gọi là cúng Mụ, để cầu xin sự che chở và bảo vệ, sự thông minh cho đứa trẻ. Cúng Mụ là phong tục cúng tạ ơn và cầu phúc tới các bà Mụ, những Tiên Nương theo quan niệm dân gian tương truyền phụ trách việc sinh đẻ và nặn ra những đứa trẻ, thường được tổ chức vào những thời điểm khi đứa trẻ mới sinh được vài ngày (ngày đầy cữ).

Người phụ nữ sau khi sinh, cơ thể thường bị suy yếu. Với kinh nghiệm truyền thống, người Hoa thường cho sản phụ dùng những thực phẩm mang tính ôn hoặc nhiệt để tái lập lại trạng thái thăng bằng trong cơ thể và tăng cường sinh khí, sức khỏe. Người Hoa thường cho sản phụ ăn món gà mái hầm, trứng gà ngâm rượu nếp, cháo ăn với đường và mè, cùng các món ăn có gia thêm tiêu và gừng. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, theo kinh nghiệm cổ truyền, người Hoa thường nấu gà ác (một loại gà chân đen, lông trắng) hầm với các vị thuốc bắc như đẳng sâm, sanh địa, thực địa để giúp sản phụ chóng lại sức. Gà mái tơ nấu với rượu nếp và đương quy là một loại thuốc bổ máu rất tốt cho người phụ nữ sau khi sinh con. Hoặc có thể nấu với gừng cho sản phụ ăn món giò heo nấu với hải sâm

để giúp cơ thể đang yếu chóng lại sức (Phan Thị Yến Tuyết, 1992). Sản phụ cũng kiêng ăn những món có thể gây “phong” (ngứa), những món có vị chua, cay.

“(Phụ nữ mà sinh đẻ thì phải kiêng cái gì?) Ăn uống là như ba cái đồ phong đồ đó, như đồ biển nè mấy cái đồ chua nè thì không nên ăn, mình ăn mấy cái đồ ấm thôi. Hồi xưa cái người Hoa họ trọng lắm, đẻ rồi đó là phải nấu gà với rượu, hột gà cho mẹ để bồi dưỡng.” (phỏng vấn ông HB, 1943, người Hẹ, Cần Thơ).

- Phong tục đầy tháng

Lễ đầy tháng của đứa trẻ được tổ chức long trọng, kèm theo một bữa tiệc cả mặt đầy đủ gia đình nội ngoại hai bên. Theo phong tục của người Hoa, đây là lễ quan trọng nhất kể từ khi đứa trẻ chào đời. Ngày nay các gia đình người Hoa cũng tổ chức lễ thôi nôi, tiệc sinh nhật, nhưng tất cả đều không quan trọng bằng lễ đầy tháng.

“...cái tục đúng của người Hoa chỉ là làm đầy tháng thôi chứ không có làm thôi nôi. Thôi nôi là người Việt làm lớn hơn cái đầy tháng...” (phỏng vấn ông VTM, người Triều Châu).

“...sinh ra thì phải làm cái lễ đầy tháng. Cái nó quan trọng lắm... Giống như mãn nguyệt vậy đó đủ một tháng. Thôi nôi là đúng một năm thì không quan trọng bằng cái đầy tháng... Đó là vậy từ khi sinh ra thì nó quan trọng dữ lắm.” (phỏng vấn ông LNT, 1961, người Quảng Đông, Long Xuyên).

Lễ đầy tháng của người Hoa thể hiện rõ tính hướng nội của dòng tộc. Họ thường mời người có quan hệ họ hàng, chứ không xem lễ đầy tháng là dịp để giao tiếp xã hội nên rất ít khi mời người ngoại tộc.

“...người Hoa mua con gà, con vịt với mấy gói xôi là xong rồi. Còn người Việt 30 bàn 40 bàn mời khách lại.... Người Hoa không có vậy cho người ta đánh giá...” (phỏng vấn ông TQP, 67 tuổi, người Quảng Đông).

Theo truyền thống, trong lễ đầy tháng một người cậu bên mẹ sẽ đặt cho cháu một cái tên, gọi là tên tục (biệt danh) có nghĩa kém văn nhã. Họ quan niệm điều này sẽ giúp ma quỷ không quấy rầy, đứa bé sẽ ít đau ốm hay gặp vận rủi. Chỉ khi nào đến tuổi đi học, nghĩa là lúc nó đã đủ lớn để ma quỷ không còn để ý nữa, mới bỏ tên tục đó để dùng tên thật... Ngoài ra còn có một phong tục khác, đó là những đứa trẻ dễ thương trong gia đình

thường bị ma quỷ nhòm ngó, để bảo vệ nó người ta thường cho người hàng xóm, gọi là giao cửa. Bất cứ một sự bày tỏ tình cảm nào của bố mẹ nó đều không nên. Khi đứa trẻ lớn lên, bố mẹ nó không làm ra vẻ phẫn khởi vì sự trưởng thành của nó vì theo quan niệm của người Hoa, làm như vậy để tránh “sự ghen ty” của ma quỷ (Nguyễn Duy Bính, 1997)

Trong lễ đầy tháng, người Hoa có tục nhuộm đỏ quả trứng gà luộc để cúng tạ ơn Mẹ sanh Mẹ độ. Màu đỏ có ý nghĩa chúc cho đứa trẻ được số đỏ, may mắn và mạnh khỏe. Cũng trong lễ đầy tháng, ngoài việc biếu cho họ hàng mỗi người hai hoặc bốn trứng nhuộm đỏ, chủ nhà còn biếu kèm mỗi người vài miếng gừng chua, vì theo tiếng Quảng Đông, chua là “xuyên” đồng âm với hảo xuyên, là “cháu tốt”, nhằm chúc cho đứa bé được ngoan ngoãn, mạnh khỏe và tốt đẹp. Trong mâm cúng đầy tháng của người Hoa phải có xôi chè và thịt vịt. Đặc biệt còn có món giò heo nấu giấm, tiếc rằng món này cũng dần vắng bóng trong các mâm cúng đầy tháng truyền thống.

“...[Chúng tôi] vẫn giữ các tập tục đó... Hồng sự là những chuyện vui còn những cái kia màu trắng là không tốt nên thường gặp những chuyện vui đều là màu đỏ hết, đó rất là dễ hiểu (tiếng Trung) đó, màu đỏ hết tron đó.” (phỏng vấn ông LNT, 1961, người Quảng Đông, Long Xuyên).

“...mình làm cái món gì cũng được nhưng mà phải có chè hoặc là nếu mà mua thì cũng được nhưng mà phải có chè và cháo vịt... cái đầy tháng là phải có hột gà đỏ, đúng ra là phải nấu cái món giò heo có giấm. Đó thì đầy tháng của em bé thì có cái món hột gà đỏ với món đùi heo nấu với giấm có thêm nấm.” (phỏng vấn ông NPH, sinh năm 1964, người Triều Châu).

Người Hoa Hải Nam tỉnh Kiên Giang “có quan niệm ngày nay giữa đám đầy tháng hay thôi nôi thì họ vẫn tổ chức cúng và tùy theo điều kiện kinh tế của gia đình mình mà tổ chức lớn hay nhỏ. Tổ chức cúng mặn nhưng phải có cúng món chè để làm quà gửi cho những bà con quan khách đến mừng cháu. Nhưng ở nhóm Hoa Hải Nam họ có quy định nếu là con gái là phải cúng chè trôi nước, con trai là phải cúng chè đậu trắng. Như vậy khi đi đám mừng về nhà và người trong cộng đồng chỉ cần nhìn vào chè được biếu đem về nhà là họ biết hôm nay đi đám là của bé trai hay gái” (phỏng vấn ông HCM, sinh năm 1964, người Hải Nam, phỏng vấn 2019).

Ngày nay, các gia đình người Hoa dần tổ chức lễ đầy tháng theo lối sống mới, các tập tục, nghi lễ, món ăn truyền thống dần bị mai một. Có nhiều dịch vụ nấu mâm cúng, cỗ bàn ra đời nên việc nấu nướng trong gia đình đã được giản tiện rất nhiều.

- Lễ trưởng thành

Quán lễ là lễ trưởng thành dành cho con trai (15-16 tuổi) theo phong tục người Hoa nhưng ngày nay không còn. Theo *Chu Hy Gia lễ*, quán lễ và hôn lễ là hai mắt xích quan trọng đầu tiên để đảm bảo sự tiếp nối của các lễ tục gia đình; chính vì thế, cả hai nghi lễ này đều được thực hiện trang trọng trong không gian ‘thiêng’ của nơi thờ tự tổ tiên (nhà thờ họ, từ đường, hay trước bàn thờ gia tiên) (xem Elbrey 1991, tr.xvi). Tương tự, *lễ cài trâm* cho con gái (13 đến 16 tuổi) cũng thực hiện theo nghi lễ dòng họ, nhưng ngày nay cũng không còn.

- Phong tục mừng thọ

Trong gia đình người Hoa, người già rất được coi trọng. Đó là những người nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống, trong lao động cũng như trong hiểu biết về truyền thống văn hoá dân tộc. Những vị lão niên được xem như người kết nối quá khứ với hiện tại, người trao truyền những giá trị tốt đẹp trong gia đình cũng như cộng đồng. Đến nay, nhiều gia đình người Hoa còn giữ được tập tục rất quý là tổ chức lễ mừng thọ cho người già. Lễ mừng thọ cho ông bà được người Hoa Tây Nam Bộ duy trì tổ chức nhằm tôn vinh, báo hiếu và thể hiện tấm lòng hiếu thảo, cũng như sự kính trọng của con cháu đối với bậc cao niên.

Theo cách tính can chi, người Hoa tổ chức mừng thọ các cụ vào tuổi: 61, 71, 81, 91, tức vượt qua những ngưỡng quan trọng. Người xưa cho rằng, những người sống thọ là đại phúc, nên theo tục lệ, con cháu tổ chức lễ mừng. Thời xưa, tuổi 51 là đã được tổ chức mừng thọ, nhưng do xã hội phát triển, tuổi thọ được kéo dài hơn, nên hiện nay 61 mới được tính là thọ, 81 là đại thọ, đến khi được 91 tuổi sẽ là thượng thọ.

“...làm thọ theo cấp bậc lên thì bên mình gọi là 61 tuổi thì nó sẽ trở lại cái giáp mới. Ví dụ như là 61 tuổi rồi 71 tuổi, một ví dụ như tôi Giáp Tý, Giáp Tý một cái là 65 tuổi từ lúc mới sinh ra thì tính 1 tuổi rồi. Bởi vậy phải cộng 60 thì mới thành 61 mới được... Đúng trở lại năm của mình... là làm lớn lắm. Khi tới 70 hầu như hàng năm

người ta cũng tổ chức mừng thọ... Còn người Hoa người Quảng thì 65 là phúc, 70 là thọ... Chúc phước người Quảng đó nha, gọi là 60 thọ, gọi 70 là phúc, gọi 80 là đại thọ... Nói chung, phong tục của người Quảng và người Hẹ thì nó cũng tương tự như thôi.” (phỏng vấn ông LNT, 1961, người Quảng Đông, Long Xuyên).

“61 là thọ nhỏ, 71 là thọ vừa, 81 là đại thọ, 91 là thượng thọ mà bắt buộc phải làm, vì đó là thọ tốt để cho con cháu được hưởng thọ. [Chúng tôi] ráng duy trì xem đó như là một cái tập quán làm một sự kiện truyền đạt lại đó. Những người mà càng lớn tuổi thì phải tổ chức đại thọ càng lớn một chút để cho mừng con cháu sum họp đầy đủ hết 81 là tết đời của ông cố sơ sơ rồi còn tôi 71 là lên cố rồi.” (phỏng vấn ông VTM, nam, người Triều Châu).

Tùy từng nơi, từng địa phương, điều kiện của mỗi gia đình mà các nghi thức trong lễ mừng cũng có đôi chút khác biệt. Về cơ bản, trong dịp mừng thọ các cụ già, người Hoa thường dùng bánh đào tiên (*xìn thù*) hoặc bánh trường thọ (*xầu thù*) với hình dáng trái đào nhỏ xinh, có màu phơn phớt hồng như quả đào mới chín. Đào tiên là biểu hiện của sự trường thọ, nên bánh này nhằm chúc cho các cụ được trường thọ, an khang. Ngoài ra còn có món chè ỷ nấu bằng bột nếp, vo viên tròn xoe bên trong có viên đường tán bé xíu hình vuông (tượng trưng cho trời và đất) nhằm ý nghĩa chỉ sự viên mãn, tốt đẹp. Đặc biệt, họ còn có món mì trường thọ để kính các cụ: đó là mì sụa (một loại mì trứng đặc trưng của người Hoa Triều Châu với một sợi mì dài màu vàng) nấu ngọt với nước đường và gừng. Họ quan niệm rằng sợi mì thật dài tượng trưng cho sự trường thọ để cầu thọ cho các cụ khi ăn. Trong bữa tiệc, vị lão niên được mừng thọ sẽ dùng món mì này, thân quyến khách mời cũng cùng ăn. Người Hoa vẫn còn giữ tục tặng các cụ một cái mền đỏ có thêu hoa văn chữ “Thọ”. Trong ngày mừng thọ, con cháu cầu chúc cho ông bà, cha mẹ được “bách niên giai lão” để bảo ban con cháu.

“Cái mừng thọ đó chủ yếu là mì sụa, mì sụa nấu với gừng, tốt như ‘Phước như Nam Hải, Thọ tử Nam Sơn’. Mì sụa có thêm bánh bao, bánh thọ, bánh đào tiên á với hột gà... (ché giảm món) thì cũng mì sụa hột gà. Những cái gì quan trọng thì coi cũng ráng là đầy đủ một xíu. Mừng thọ mà cũng có hột gà sống đó... Bột báng theo biểu tượng cho đoàn viên tròn trịa đó.” (phỏng vấn ông VTM, người Triều Châu).

Lễ mừng thọ thường được tổ chức phải vừa trang trọng, vừa ấm cúng, đem lại niềm vui và may mắn cho cả gia đình, thể hiện tính tôn ti và hướng nội của người Hoa. Việc tổ chức lễ mừng thọ khiến các vị lão niên sẽ thấy hạnh phúc hơn vì con cháu đề huề lại hiếu thảo, con cháu cũng sẽ thấy tự hào về ông bà cũng như truyền thống gia đình mình, đạo hiếu vẹn tròn. Ngày trước, tiệc mừng thọ chủ yếu tổ chức tại gia, người tham dự đa số là thân bằng quyến thuộc. Nếu tổ chức lớn thì thường mời bè bạn, các cụ cao tuổi, đại diện bang hội đến tham dự. Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, ngày nay hình thức tổ chức mừng thọ cũng thay đổi ít nhiều. Con cháu mua nhiều tặng vật giá trị mừng cha mẹ, ông bà và tổ chức tiệc long trọng tại nhà hàng, thậm chí hầu hết các xã, phường đều có Hội Người cao tuổi đến chúc mừng, chụp ảnh, tặng quà lưu niệm.

b. Phong tục hôn nhân

Phong tục hôn nhân là một hỷ sự quan trọng trong văn hóa người Hoa. Hôn nhân ngoài sứ mệnh ‘phụng sự’ tổ tiên còn là để tiếp nối dòng dõi gia đình; chính vì thế từng chi tiết một của phong tục hôn nhân đều phải ‘báo cáo’ với tổ tiên. Trong đó, đỉnh cao của nghi lễ nằm ở chỗ: cô dâu mới phải đích thân ‘ra mắt’ tổ tiên trong nghi thức dâng hương ‘tam bái’ (xem thêm Elbrey 1991, tr. xvii). Nam giới người Hoa trước đây nếu không lập gia đình bị xem là vô luân, là có tội với tổ tiên (Ngô Văn Lê, Nguyễn Duy Bính 2005, tr. 43).

Phụ nữ phải thực hiện quy tắc “tam tòng tứ đức”, cho đến khi về nhà chồng rồi vẫn chưa thể có vị trí nội thuộc trong gia đình cho đến khi sinh được con trai; còn bằng không họ có nguy cơ bị đe dọa về hôn nhân (Ngô Văn Lê, Nguyễn Duy Bính 2005, tr. 44). Thời trước con gái người Hoa không được phép lấy chồng người Việt hay Khmer, chỉ được phép lấy chồng người Hoa vì cộng đồng họ không muốn bị “mất người” cho “ngoại nhân” (xem thêm Châu Hải 1992: tr. 93; Ngô Văn Lê, Nguyễn Duy Bính 2005, tr. 82; Chee 2010, tr.192). Ngày nay quy tắc này dần không còn nữa. Nam nữ người Hoa Tây Nam Bộ tuy được tự do yêu nhau và tiến tới hôn nhân nhưng trong đó yếu tố gia đình cũng góp phần rất quan trọng (cưới vợ, gả chồng phải biết gốc gác). Cũng giống với người Việt, nghi thức cưới hỏi của người Hoa được tiến hành qua ba bước: làm quen, đính hôn và cưới.

“...để mà giữ gìn cái truyền thống của mình trong hôn nhân thì cho con trai cưới người Kinh với người Khmer, nhưng mà con gái không lấy chồng người Kinh, lấy chồng Khmer. Nhưng mà bây giờ thì không, bây giờ thì bình thường... con gái mình mất họ theo bên họ người Việt thì sao?... con trai thì cưới tộc người nào cũng được nhưng con gái thì phải gả cho tộc người Hoa để mà duy trì cái tộc cái họ, họ đó là họ người Hoa.” (phỏng vấn bà QML, sinh năm 1957, người Triều Châu, Cần Thơ).

Trong nghiên cứu trước đây của Ngô Văn Lệ và Nguyễn Duy Bình (2005, tr. 65), có đến 60% trường hợp con cái quyết định hôn nhân nhưng có hỏi ý kiến cha mẹ, thì nay tỷ lệ ấy gần như tuyệt đối. Việc cha mẹ định đoạt thông qua mai mối hầu như rất hiếm xảy ra; và nếu có trường hợp mai mối thì hai bên gia đình vẫn tạo điều kiện và thời gian để đôi nam nữ làm quen nhau. Quy tắc hôn nhân môn đăng hộ đối nhìn chung vẫn còn trong tâm lý các bậc phụ huynh, song đó không còn là yếu tố rất quan trọng quyết định hôn nhân của con cái. Một số người được phỏng vấn ở Vĩnh Châu, Châu Đốc và Rạch Giá cho rằng chỉ cần hai gia đình không quá khác biệt, miễn là đôi nam nữ đều có nhân thân, sự nghiệp rõ ràng và quan trọng là họ yêu nhau là được.

Giai đoạn tiếp theo, nhà làm quen được gọi lễ thuyết thân (lễ xem mặt hoặc đám nói). Lễ này được tiến hành khi hai bên gia đình hầu như đã đồng ý chuyện thành hôn của đôi trẻ. Nhà trai mang ít lễ vật gồm cặp trà, cặp rượu và một số lễ vật khác. Người Quảng Đông thì mang thêm trầu cau giống với người Việt. Nội dung ngày lễ này là hai bên gặp mặt, trao đổi với nhau về hôn sự của con trai và con gái hai nhà, đồng thời xem mặt cô dâu tương lai. Hai bên viết ra giấy ngày tháng năm sinh của người con trai và người con gái để xem tuổi tương sinh hay tương khắc. Sau khi xem tuổi nếu không được tuổi nhà trai cậy bà mai mang sang nhà gái một bao lì xì nhỏ, xem như nhà trai từ chối đàm hỏi. Sau khi có sự đồng ý của hai bên, theo truyền thống nhà gái có quyền đòi hỏi sính lễ, ngày xưa còn gọi là thách cưới, nhưng theo thời gian tục thách cưới giảm dần, nhà gái chỉ yêu cầu nhà trai đáp ứng đủ số lượng bánh trái để làm quà cho bà con thân tộc. Nhà gái có bà con đông thì yêu cầu nhà trai gánh bánh với số lượng nhiều và ngược lại bà con ít thì gánh bánh với số lượng ít.

“Rồi ngày xưa người Hoa cưới gả đó họ có nhiều cái lễ, lễ đầu tiên là lễ hỏi lễ thứ hai là nói, lễ thứ ba mới là cưới, đám hỏi đám nói đám cưới. Lễ hỏi thí dụ như hai bên một người mai mối đi nói ừ tôi muốn làm mai cho gia đình bên này đôi bên thì hai bên làm sui đi, bên đây thì được đồng ý cha mẹ bên đằng gái đồng ý, ba mẹ bên đằng trai đồng ý thì bên đằng trai bên đằng gái phải mỗi bên chuẩn bị một chiếc nhẫn. Tới cái lễ hỏi, cái bữa dạm hỏi đó, lễ hỏi đó cô con gái sẽ đeo cho chàng trai chiếc nhẫn; anh này cũng đeo cho cô này một chiếc nhẫn.” (phỏng vấn bà QML, sinh năm 1957, người Triều Châu, Cần Thơ).

“Bây giờ thì mình làm lại cái lễ cũ hai đĩa phải thương nhau đằng hoàng thì rồi mới thưa với ba mẹ thì ba mẹ mới làm lễ cho nó nhưng không được bỏ qua các tập tục của mình nha, rồi phải báo cho cha mẹ rồi bên này sang bên kia gặp nhau bàn chuyện thì nó cũng đi đến từ từ rồi nó cũng nạp Thái, y hệt vậy. Lễ thỉnh danh thì bây giờ hạn chế rồi bởi vì mấy đĩa nhỏ nó biết hết rồi. Bây giờ chủ yếu coi ý nghĩa ngày sinh của tụi nó thôi. Một số gia đình... để lên trên bàn thờ sẽ hỏi tổ tiên trong vòng một thời gian. Mình báo tổ tiên hai đĩa này năm sinh bát tự, ý là hỏi tổ tiên có được không... Cái quan niệm là mình để lên để mình trình bày với ông bà tổ tiên xem có chịu hay không, sau đó mình mới đi coi ngày...” (phỏng vấn ông LNT, 1961, người Quảng Đông, Long Xuyên).

Theo phong tục, sau lễ thuyết thân là đính hôn thực hiện bên nhà gái (dân gian vùng Cà Mau gọi là lễ *ăn trầu*). Sau khi lựa chọn được ngày lành tháng tốt, nhà trai (bao gồm chú rể, họ hàng nội ngoại thân thích và người đại diện gia đình) mang lễ vật (trầu cau, rượu trà, thèo lèo, đùi heo, v.v.) sang nhà gái. Số mâm lễ vật phải là số chẵn, thường là 8, 10 hoặc 12 mâm. Chú rể và gia đình nhà trai sẽ được giới thiệu với những người đại diện gia tộc nhà gái. Chú rể phải đích thân mời trà (rượu) các bậc trưởng lão nhà gái, coi như ra mắt thân tộc. Nhà trai trao cho con dâu số nữ trang tùy thuộc vào khả năng kinh tế của họ. Người mẹ chồng trực tiếp đeo bông tai cho nàng dâu. Nhà trai cũng trao cho nhà gái số tiền *chợ* với các dãy số từ hàng chục ngàn trở lên phải đồng dạng, chẳng hạn 44.440.000 đồng hoặc 88.880.000 đồng. Theo lệ, nhà gái lấy hai số giữa và để số đầu, số đuôi lại cho nhà trai (ví dụ lấy 4.400.000 đồng, còn lại 40.040.000 đồng), ngụ ý hai bên

thông gia ăn ở “có đầu có đuôi”⁴⁸. Xong buổi lễ, nhà gái mời nhà trai cùng ở lại dùng bữa tiệc đính hôn đã chuẩn bị sẵn. Ở khu vực đô thị, các bữa tiệc này thường được đặt sẵn ở nhà hàng địa phương.

“...đối với người Hoa, người Tiều á, đi đám nói người ta sẽ đi bao nhiêu mâm 6 mâm, nghèo thì đi 4 mâm, 6 mâm, hoặc 8 mâm hoặc 10 mâm, đi số chẵn thôi không số lẻ. Trong đó có tiệc chợ, sinh lễ tiền chợ đưa cho cô dâu hết mà đưa cho cô dâu đưa bên đảng gái thì thí dụ 4 4 4 4 thì đi 4 hết, 2 thì phải 2 hết, 6 thì phải 6 hết và 8 thì 8 hết. Thí dụ hồi xưa 8 triệu 8 trăm ngàn 8 mươi 8 hay 4 mươi bốn triệu 4 trăm 4 chục ngàn. Người ta sẽ nhận con số đầu, hoặc số giữa, các số còn lại trả lại nhà trai... Ngày xưa lễ hỏi là có vải hoặc quần áo, phải có bánh mà ngày xưa là tính bằng tạ, 1 tạ khoảng tầm 60kg. Thì hồi xưa nhà trai đi qua lễ nói, thì phải cho lắ, bông tai, dây chuyền rồi tất cả đồ khác, như vậy với lại tiền tiệc chợ. Rồi tới cái lễ cưới, thí dụ như lễ hỏi đi 8 mâm thì lễ cưới tăng lên 2 mâm, không bao giờ bằng nhau. Lễ cưới thiếu cái gì thì cho cái nấy thôi. Muốn cho thêm thì cho, thí dụ như cho thêm dây chuyền.” (phỏng vấn bà QML, 1957, người Triều Châu, Cần Thơ).

“Tùy người thì tui thấy số 4 giống tứ quý nên tui thích á. Có người thì 33.330.000 đồng còn tui thì tui thấy số 4 giống tứ quý.” (phỏng vấn Ông NPH, 1964, người Triều Châu).

Từ lễ xem mắt cho đến lễ cưới không được quá 40 ngày. Sau lễ hỏi, cô dâu không được phép đi dự đám cưới của người khác. Người Hoa cho rằng làm như vậy sẽ bị “mất duyên”. Ngày trước, việc giao tiếp hai gia đình được tiến hành đều đặn trước ngày cưới để đảm bảo hai bên đều được biết danh tính, vai vế, cách xưng hô các bậc trưởng lão hai bên trong ngày cưới. Vùng Cà Mau, Bạc Liêu một vài gia đình hiện vẫn còn tục chú rể mang một tấm liễn mang nội dung hòa hợp đôi lứa sang dán bên nhà cô dâu⁴⁹. Nay thì ngoài lệ dán liễn ra thì các tập tục khác nói trên không còn, chủ yếu vì nghi lễ dần đã giản lược, người ta có thể giới thiệu cho nhau ngay buổi gặp mặt trong lễ cưới.

⁴⁸ Xem thêm Báo Cần Thơ (2007), “Nghi thức cưới - hỏi của người Hoa ở Bạc Liêu - Cà Mau”, dẫn lại trên <https://www.vietravel.com/vn/van-hoa-phong-tuc/nghi-thuc-cuoi-hoi-cua-nguoi-hoa-o-bac-lieu-ca-mau-v1196.aspx>.

⁴⁹ Xem Báo Cần Thơ (2007), tldđ.

“...từ lễ nói tới lễ cưới á, thì không được quá 40 ngày, đó là cái tục lệ của người Tiều... Ủ, quy định. Rồi cô dâu, khi đã lễ nói rồi thì không được đi bất cứ bữa tiệc cưới nào. Đi của bạn bè cũng không được.... như vậy người ta quan niệm sẽ mất duyên. Gái có chồng thì được. Đó là cái quy định hồi xưa. Nhưng mà bây giờ là đồng ý là làm lễ hỏi với lễ cưới luôn, bỏ bớt cái lễ nói rồi. Từ cái lễ hỏi tới cái lễ cưới luôn.” (phỏng vấn bà QML, 1957, người Triều Châu, Cần Thơ).

Vào ngày rước dâu, khi nhà trai chuẩn bị vào nhà, nhà gái cho hai cháu nhỏ, một trai, một gái đứng cầm dải lụa đỏ có gắn nơ trước cửa nhà. Theo lệ, chú rể phải lì xì hai cháu này thì mới được vào nhà. Ngay sau đó, lại có thêm một cháu nhỏ khác mời chú rể trà và rượu. Chú rể dùng xong cũng phải lì xì. Theo sau chú rể, gia đình nhà trai và dàn phụ rể bung lễ vật tiến vào làm lễ trước bàn thờ gia tiên nhà gái. Đối với người Hoa Triều Châu, phụ rể, phụ dâu phải là những người đã có gia đình, đang sinh sống hạnh phúc và làm ăn phát đạt (khác với phong tục người Việt: phụ rể, phụ dâu phải là người chưa lập gia đình). Số lễ vật mà trai mang sang cũng có số mâm chẵn, song số lượng nhiều hơn. Chẳng hạn, số heo lèo phải gấp đôi hoặc gấp ba, vì nhà gái cần dùng để gửi biếu bà con dòng họ báo hỷ của con gái mình. Một số nơi có quy định đám cưới nhà trai phải mang sang cặp đùi heo chân sau còn dính liền đuôi heo có ít long ở chót cùng (trước đây là phải dất nguyên con heo còn sống). Theo *Báo Cần Thơ* (2007), nhà gái sẽ cắt cái đuôi này gửi lại nhà trai, cũng hàm ý “có đầu có đuôi”. Lễ ra mắt gia tiên do đại diện hai gia đình hai bên (thường là bố chú rể và bố cô dâu) và cô dâu – chú rể tiến hành trước sự chứng kiến của họ hàng thân thích. Theo trình tự, họ dùng nến thắp đèn hoặc gắn nến lên bàn thờ tổ tiên, khấn niệm cầu mong tổ tiên về chứng giám cho cuộc hôn nhân. Sau nghi thức trước bàn thờ tổ tiên của đại diện gia đình, cô dâu chú rể tiến hành nghi lễ tam bái với hình thức đơn giản hơn khi làm lễ ở nhà trai. Cô dâu chú rể lần lượt đi mời trà và rượu các bậc trưởng lão hai bên, theo lệ người thuộc họ nhà gái sau khi dùng trà (rượu) sẽ lì xì chúc phúc cho đôi trẻ. Tất cả các nghi lễ này thường rất nhanh gọn, vì nhà trai tranh thủ kịp giờ đón dâu.

“...như đối với người Tiều, lễ cưới sẽ có 1 đùi heo. Cái đùi heo phải là nguyên một cái đùi sau là có kèm cái đuôi heo. Nhà gái muốn lấy bao nhiêu cũng được, nhưng

phải trả lại cái đuôi heo cho bên chàng trai.” (phỏng vấn bà QML, 1957, người Triều Châu, Cần Thơ).

Khi cô dâu chú rể về tới cổng nhà trai thì cũng có một em nhỏ ăn mặc chỉnh tề bụng nước mời, hàm ý chúc mừng hạnh phúc. Một số gia đình đốt một chậu than để cô dâu bước qua với ý nghĩ rũ bỏ nhiều điều xui xẻo lại phía sau (nay thì lệ này không còn ở các vùng đô thị). Ngoài ra, cô dâu không được dẫm lên ngạch cửa nhà trai mà phải cúi xuống bước chân qua, thể hiện sự cung kính đối với gia đình nhà trai. Các nghi thức tiếp theo giống như nghi thức đã tiến hành ở nhà gái, song có phần tỉ mỉ hơn. Sau nghi thức té bái tổ tiên và nghi thức tam bái, mẹ chú rể có thể sẽ tặng thêm cho con dâu nhiều lễ vật khác, nhà gái cũng tuyên bố số của hồi môn cho con gái tại thời điểm này. Một số gia đình tỏ chức các nghi lễ nói trên giống như trong lễ cưới của người Việt. Chú rể và cô dâu cũng có thể mặc comple, váy cưới Tây hoặc trang phục truyền thống (riêng trong buổi lễ đính hôn, cô dâu mặc bộ áo dài Thượng Hải truyền thống (xườn xám) như là trang phục bắt buộc).

“...bà mai phải kéo váy cô dâu lên đưa cái chân qua. Rồi bây giờ mình thấy ở chùa đó người ta làm cái ngưỡng rất cao ai cũng phải bước qua chứ không có được đạp lên nữa mà cô dâu mới về á, thậm chí người ta lấy đồ người ta đốt để cô dâu đừng có quên mà cô dâu đạp lên. Tại sao không cho bước lên, người ta nói là người mà đứng lên ngạch cửa là hay trông hay ngóng gì đó, nghĩa là đứng núi này trông núi nọ... Rồi cô dâu bước.” (phỏng vấn bà QML, 1957, người Triều Châu, Cần Thơ).

Trước ngày diễn ra lễ cưới, phòng tân hôn phải được chính tay cha mẹ chú rể chuẩn bị, sau đó khóa cửa phòng lại, thậm chí trái chiếu gối cạnh không cho ai vào. Nguyên thủy vốn trinh tiết của người phụ nữ được người Hoa xem trọng nên giường tân hôn có trải một tấm vải trắng để kiểm tra trinh tiết của cô dâu. Nếu không may cô dâu đã thất tiết trước hôn nhân thì nhà trai sẽ có biểu hiện báo cho nhà gái biết mình không hài lòng, thậm chí có thể trả người. Một số hình thức tiêu biểu như nhà trai đem cái đuôi heo (đã nói ở phần trên) đưa cho nhà gái, hoặc mua một cặp vịt và dán giấy màu trắng lên cổ vịt rồi mang sang nhà gái (nếu hài lòng về con dâu thì dán giấy màu đỏ, màu đỏ này có lẽ biểu hiện cho trinh tiết). Tuy nhiên ngày nay họ đã dần chấp nhận một hiện thực của thời

đại rằng việc nam nữ quan hệ tình dục trước với nhau là phổ biến, vì vậy các tập tục cũng đã vắng bóng dần.

“Rồi thì đêm tân hôn, ví dụ như phát hiện như là cô này không còn trinh nữa thì hôm nay ta sẽ lấy cái đuôi heo trả lại là biết rồi... Khi đó tùy theo hai bên xử lý.” (phỏng vấn bà QML, 1957, người Triều Châu, Cần Thơ).

“...Còn sau 3 ngày thì nhà trai tới nhà gái mua cặp vịt thì mình dán cái cổ nó cái đề can màu đỏ, ngày xưa là cái hồng đơn giống như là mình chấp nhận con dâu, còn nếu không đồng ý con dâu là cắt cái giấy màu trắng dán cổ con vịt. Nếu đồng ý thì hai bên gia đình nhậu hai con vịt đó... Nếu ngày xưa khó là trả con dâu luôn, là lúc đó đem con vịt qua là hiểu ý rồi là mặt chăm đảm.” (phỏng vấn ông NPH, 1964, người Triều Châu).

Một nghi thức rất thú vị trong lễ cưới của người Hoa thể hiện rõ nét tính tôn ti, đó là nếu người em trai lấy vợ trước người anh thì khi đón dâu về, người ta sẽ lấy một chiếc quần của người anh treo ở cửa, đôi tân lang tân nương phải chui qua chiếc quần đó. Việc nam giới cưới vợ là việc rất trọng đại của cá nhân một đời người lẫn của dòng tộc, là một biểu hiện của sự thành nhân. Sau khi kết hôn, người nam sẽ mang một vai trò có tính quan trọng hơn, trưởng thành hơn đối với thân tộc. Tuy thế, tính tôn ti trong gia đình không vì thế mà thay đổi, anh em vẫn phân biệt rõ ràng. Việc chui qua chiếc quần của anh trai là một nghi lễ mang tính biểu tượng để khẳng định tính tôn ti này.

“...ví dụ đối với người Quảng Đông, người Quảng á, khi mà người anh chưa có lấy vợ á, mà người em lấy vợ á, thì cái ngày cưới á, cái cưới khi mà rước dâu về thì người ta sẽ lấy cái quần của người anh treo ngay cửa đó rồi hai vợ chồng này phải chui qua cái quần đó. Nghĩa là phải chịu phép á mà cưới vợ trước, mà trưởng thành trước về mặt xã hội pháp lý, nhưng luôn luôn là đàn em. Phải “lòn tròn” mà một hình thức phải chịu phép của người anh, phải giữ tôn tri trật tự.” (phỏng vấn bà QML, 1957, người Triều Châu, Cần Thơ)

Người Hoa luôn luôn có quan niệm phải coi trọng và giữ gìn chữ tín, làm việc gì thì cũng phải có hậu - như một luân lý đạo đức - để lại phúc đức cho đời sau, điều này thể hiện các phong tục tập quán, nghi lễ tôn giáo, tâm linh, trong buôn bán, hoạt động xã

hội... Hôn nhân của họ cũng thể hiện rõ điều này. Đàn ông người Hoa không được phép chủ động bỏ người vợ mà gia đình đã chính thức mang lễ vật đến cưới về, dù họ có thể cưới thêm vợ lẽ. Cuộc hôn nhân của họ phải được duy trì dù không còn tình cảm. Họ quan niệm việc bỏ vợ là sự phản bội một giao ước vốn đã được tổ tiên, dòng tộc, trời đất chứng giám, là sự bất tín bất nghĩa. Người phạm phải điều này sẽ bị suy giảm uy tín, vị thế xã hội trong cộng đồng.

“...người Hoa có một cái đặc biệt nhất, người vợ đầu tiên nhất á ở trong đời mình á bất cứ dưới hình thức nào là không bao giờ được bỏ. Chỉ có thêm [vợ] chứ hổng bỏ. Bây giờ còn luôn. Ít ly hôn lắm. Là kiểu ly thân á chứ không có bỏ. Người Hoa tin là nếu mà bỏ người ta rồi á, là không bao giờ mày ngóc đầu nổi. Khó cái chỗ đó thành ra người ta không dám bỏ. Dầu cho không thương nữa cũng không dám bỏ luôn. Người ta sẽ nói, sẽ nói là đã lấy kiểu rước người ta về rồi mà còn hắt hủi người ta là cái đó là anh không đúng.” (phỏng vấn ông LQT, 1933, người Triều Châu).

Trải qua quá trình cộng cư lâu dài với dân tộc người Kinh và Khmer, trong đó không ít người Hoa kết hôn với người Kinh, người Khmer, nên đã có sự ảnh hưởng ít nhiều về nghi thức trong hôn lễ của cả ba tộc người. Một số nghi thức phức tạp, khắc khe, nhiều tính biểu tượng cùng những quan niệm như “môn đăng hộ đối”, “trinh tiết” v.v. dần dần phai nhạt. Nam nữ được tự do tìm hiểu để đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức giản tiện hơn nhưng vẫn giữ lại những tập quán quan trọng thể hiện tính tôn ti và tinh thần Nho giáo của người Hoa. Việc cử hành hôn lễ được tổ chức phù hợp với kinh tế gia đình, không câu nệ về hình thức nhưng vẫn đảm bảo được các nghi thức trọng yếu và vẫn giữ được bản sắc văn hóa Hoa trong sự giao thoa văn hóa với các dân tộc anh em.

c. Phong tục tang ma

Tang lễ là một trong những sự kiện quan trọng trong gia đình và họ tộc của người Hoa. Nó không chỉ là sự tiễn biệt chia cách âm dương mà còn là lúc để người còn sống tỏ lòng thương tiếc và biết ơn với người mất. Vì vậy mà rất nhiều nghi thức được tổ chức tỉ mỉ trong tang lễ. Người Hoa trên đất Việt mặc dù ít nhiều chịu ảnh hưởng đời sống xã hội Việt Nam nhưng trong lễ tang họ vẫn giữ được những nét riêng biệt, độc đáo bản sắc tộc người. Phong tục tang ma của người Hoa chịu sự ảnh hưởng bởi quan niệm về linh hồn

trong tín ngưỡng vạn vật hữu linh, truyền thống chữ Hiếu và tục thờ cúng tổ tiên theo phong cách Nho giáo. Trong phần nội dung này chúng tôi tham khảo một số chi tiết trong công trình của Ngô Văn Lệ và Nguyễn Duy Bính (2005), Nguyễn Công Hoan (2011) và Trương Thuận Lợi (2017), đồng thời sử dụng thông tin điền dã thực địa tại Cà Mau, Cần Thơ, Sóc Trăng của nhóm nghiên cứu.

Patricia B. Ebrey (1991, tr. xv) từng đánh giá rằng sự tương thuộc giữa người còn sống và ông bà đã khuất đóng vai trò then chốt trong văn hóa người Hoa từ thời cổ đại; các nghi lễ giúp người còn sống ‘giao tiếp’ với tổ tiên của họ chứa đựng đầy đủ những hiểu biết của họ về các trường quy xã hội và trường quy vũ trụ, đồng thời ‘thiên hóa’ nhiệm vụ phải thực hiện chúng đầy đủ và hiệu quả của các thành viên gia đình. Phong tục tang ma người Hoa nhìn chung rất tuân thủ quy tắc chế độ tông pháp. Khác với các gia đình người Việt Nam Bộ, trong gia đình người Hoa con trai trưởng phải làm chủ lễ trong các nghi thức tang ma bố, mẹ.

Theo nghiên cứu của Trương Thuận Lợi (2017), người Hoa Triều Châu ở Sóc Trăng gọi tang ma là “pêch xừ” (bach sự), họ tính từ thời điểm hấp hối. Nghi lễ đầu tiên phải làm là con cháu phải chăm sóc lúc lâm chung. Nhiều gia đình người Hoa quyết định đưa người thân bệnh nặng từ bệnh viện về nhà với mong muốn phút lâm chung có con cháu vây quanh đông đúc. Theo tập quán, con cháu ở xa được báo tin phải “bôn tang (về gặp người thân lần cuối)” để thể hiện lòng hiếu đạo với gia đình. Một số nơi như Sóc Trăng có tục đi “mua nước Hà Bá” (lấy nước thuận theo chiều nước chảy ngoài sông) về “tẩy rửa” cho người chết như một nghi lễ quan trọng (Trương Thuận Lợi, 2017, tr. 286).

Lễ tiểu liệm bắt đầu khi người cận tử đã tắt thở, thi hài được đặt chính tề giữa nhà (tránh nơi thờ tự). Khác với người Việt, người Hoa xoay đầu người chết hướng vào trong (phông vắn tại Vĩnh Châu). Một số gia đình khi chuyển người thân từ bệnh viện về nhà đã đặt người hấp hối/chết quay đầu vào nhà ngay từ đầu. Theo phong tục, người nhà phải đi xem giờ nhập quan, động quan và các tuổi kiêng kỵ. Như một tập quán cổ truyền, người ta dẫn một nải chuối xanh lên bụng người chết để phòng chướng khí. Các việc khác như viết cáo phó, mời đoàn nhạc lễ, dựng phướn và cò tang được tiến hành ngay sau đó. Họ dùng một phần nước “*mua từ Hà Bá*” để lau thi hài, thay thọ phục (trang phục

của người chết), thường gồm hai lớp màu trong trắng ngoài đỏ hoặc xanh. Theo Ngô Văn Lệ và Nguyễn Duy Bính (2005) thì người Hoa Phúc Kiến cầu kỳ hơn, gồm đôi với nam thì mặc áo dài, có 5 lớp áo, đội nón chén; đối với nữ thì mặc áo 3 lớp. Theo Trương Thuận Lợi (2017, tr. 289), người Hoa Triều Châu đặt gối “tùa kim” (đại kim) cho người chết trong quan tài, trong khi người Hẹ sẽ chắt đôi chiếc đòn gánh ngụ ý sự chia li. Gần đến giờ tẩm liệm, người ta cho vào miệng người chết một ít vàng bạc (nếu có), bảy hạt lúa nếp (nếu là nam) hay chín hạt lúa nếp (nếu là nữ), ngụ ý cầu mong người ra đi luôn no ấm. Người Hoa Quảng Đông ở Mỹ Xuyên (Sóc Trăng) nay không có (còn) tục đi “mua nước Hà Bá” nhưng vẫn giữ tục đặt vàng và gạo miệng người chết (tài liệu điền dã 2019). Tiếp theo là nghi thức đốt cơm báo hiếu, được thực hiện bằng cách bới một bát cơm đầy và lần lượt tắt cả những người con trong nhà sẽ trở đầu đũa gấp phốt trên mặt cơm và đốt cho người chết ba lần. Tập tục khá giống với nghi thức của người Việt.

Người Hoa Triều Châu vùng Vĩnh Châu, Bạc Liêu và Cà Mau thường dùng quan tài hình mang cá, hai đầu có hình nụ hoa. Một số nhóm phương ngữ Hoa khác trong vùng cũng có tục này. Một số vùng khác thường đơn giản đặt áo quan ở các chủ xưởng địa phương (người Việt). Nhập quan xong là nghi thức đóng 6 cây đinh vào quan tài, xong sẽ ném búa ra hướng cửa, thể hiện sự vĩnh biệt, vứt bỏ mọi thứ. Phía dưới quan tài người ta đốt đèn đăng tâm thảo xuyên suốt bằng dầu dừa và lập “Ân thân đường”, chuẩn bị đầy đủ vật phẩm cúng tế.

Nghi thức thọ tang bắt đầu. Khác với người Việt địa phương, người Hoa vẫn giữ tuyệt đối tính tôn ti gia đình; do vậy cha mẹ không để tang con và anh chị trong nhiều trường hợp không để tang em. Theo lời kể của ông QKX (Vĩnh Châu), ngày xưa quy chế thọ tang của người Triều Châu vùng Sóc Trăng – Cà Mau hết sức nghiêm ngặt. Người thọ tang phải đi chân không, con trai cạo trọc đầu và không cắt tóc – cạo râu cho đến lúc xả tang⁵⁰, con gái cắt một lọn tóc để tỏ lòng hiếu thảo (xem thêm Trương Thuận Lợi, 2017). Theo thời gian, những tập tục khắt khe này không còn nữa, hiện con cái chỉ mặc đồ tang trong những ngày tang sự (phân biệt con-cháu, trai-gái, nội-ngoại rõ ràng), thực hành một

⁵⁰ Hiện nay quy định này không bắt buộc nữa.

số kiêng kỵ trong khoảng 1 năm đầu sau khi người thân qua đời (chẳng hạn không tổ chức gả cưới, hỷ sự).

Khi thực hiện lễ động quan và di quan, con trai trưởng hai tay mang lư hương và di ảnh, các con gái phải nằm từ ngưỡng cửa ra đến đường với ý nghĩa lót đường cho cha mẹ đi (ngày nay ít thấy, trừ một số địa phương ở Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng). Trong thời gian diên dã vùng Mỹ Thanh - Vĩnh Châu, chúng tôi chứng kiến cảnh lúc di quan người con trai⁵¹ đi trước đầu quan tài, mặt quay hướng ngược lại, thể hiện thái độ đau thương, dùng tay và thân người làm tư thế cản trở không cho người ta di quan đi. Trước khi hạ huyệt phải cúng thần đất bằng bộ tam sên⁵². Dưới huyệt mộ đào sẵn, người ta rải vàng mã, đậu và men rượu⁵³ trước khi hạ huyệt. Ngày trước, những người có kỵ tuổi với người quá cố không được đi theo lúc di quan. Ngày nay họ được đi theo nhưng lúc hạ huyệt không được nhìn mà phải quay mặt ra chỗ khác; chờ hạ huyệt xong thì thực hiện các nghi lễ như người bình thường. Ngay sau hạ huyệt, người ta bắt một con gà trống đi quanh huyệt mộ ba vòng thực hiện nghi thức ‘mở cửa mã’.

Sau tang lễ, tang gia dựng “xuân đường” (nếu người mất là nam) hoặc “huyền đường” (nếu người mất là nữ), cúng cơm ngày hai bữa. Vào các dịp 7, 21 và 49 ngày kể từ ngày mất, gia đình mời thầy tụng đến cúng thất (cúng giải vía). Theo phong tục, người Hoa xưa phải chịu tang ba năm, ngày nay đơn giản còn 27 tháng hoặc ngắn hơn do con cháu đi học hoặc làm ăn xa đỡ vương bận và do quan niệm còn mang tang sẽ khó làm ăn⁵⁴.

So với các nghi lễ vòng đời khác, nghi lễ tang ma của người Hoa vùng Tây Nam Bộ phần nhiều vẫn giữ được các quy trình nghiêm ngặt và các nghi lễ cốt lõi nhằm hướng đến hai mục tiêu chính (1) cầu nguyện mọi điều tốt lành cho người đã khuất, và (2) gửi

⁵¹ Trong trường hợp gia đình không có con trai thì con rể thực hiện động tác này

⁵² Theo quan sát của chúng tôi thì người Hoa Cần Thơ cúng đến 3 bộ tam sên. Bộ thứ nhất khi vào nghĩa địa hoặc khu đất nhà cúng trước khi đào huyệt mộ; bộ thứ hai cúng trước công nhà trước khi di quan. Nếu di quan bằng xe thì cúng trước đầu xe (vùng Vĩnh Châu và Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng có bổ sung thêm bánh bò và bánh bao khi cúng). Bộ thứ ba cúng ngay phần mộ trước khi hạ huyệt.

⁵³ Theo ý kiến của Trương Thuận Lợi, chi tiết này có liên quan mật thiết với Đạo giáo dân gian, cụ thể là quan niệm “sái đậu thành binh”. Hiện tại đa phần người Hoa Triều Châu trong vùng đã không còn hiểu nghi thức này; thay vào đó, họ chỉ đơn giản cho rằng đậu và men mang ý nghĩa cầu sinh sôi (phồn thực). Điều đó cho thấy dấu ấn Đạo giáo trong các nghi thức tang ma người Hoa trong vùng đã mờ nhạt dần.

⁵⁴ Giống như một bộ phận người Việt địa phương, một số trường hợp vừa hạ huyệt xong gia đình yêu cầu thầy tụng thực hiện nghi thức xả tang tại ngay phần mộ cho những con cháu phải đi xa. Những người còn lại không vương bận gì thì phải thực hiện theo nghi lễ, chờ đến ngày mới xả tang.

gắm ước vọng bình an, sung túc cho con cháu. Vì người ta tin rằng người đã khuất sẽ về một nơi không ai biết, mọi nghi thức, chi tiết gắn với tâm linh đều được tuân thủ gần như tuyệt đối, chỉ trừ các nghi thức gắn với ý nghĩa xã hội (như báo hiếu, tôn ti trật tự gia đình) ít nhiều được giản lược hoặc thay đổi. Phong tục tang ma là hình thức kìm nén cảm xúc đặc biệt, nó cho phép con người có thể dần dần trải nghiệm những cảm xúc đau đớn lớn hơn khi mất mát người thân, song chính sự quan tâm động viên lẫn nhau của những thành viên gia đình, dòng họ đã kéo họ về với thực tại (xem thêm Roberts 2003; Fiese 2006, tr. 60).

d. Phong tục thờ cúng, giỗ kỵ

Thờ ông bà cha mẹ còn là biểu hiện của nhận thức về vũ trụ quan và nhân sinh quan của người Hoa. Quan niệm về sự sống và cái chết được thể hiện rõ nét qua tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cũng là một biểu hiện của tính thiêng, phản ánh niềm tin của con cháu đối với sự tồn tại của vong hồn ông bà của mình. Một quan niệm được hầu hết các nhà nghiên cứu thống nhất nguồn gốc của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên chính là quan niệm “Vạn vật hữu linh” (Animism, hay còn gọi là thuyết Duy hồn). Thêm vào đó, sự ảnh hưởng của Đạo giáo càng làm cho người ta có cơ sở vững chắc hơn để tin tưởng rằng sự chết đi ở thế giới trần gian sẽ bắt đầu cuộc sống mới ở một thế giới khác; quan niệm về “vong hồn” đã ra đời, hay nói cách khác, chết đồng nghĩa với việc “sống” trong một môi trường khác. Hầu hết trong các gia đình của người Hoa, bất phân giàu sang hay nghèo khó, trang thờ tổ tiên vẫn luôn là một không gian tâm linh được chú trọng nhất với một bàn thờ được đặt trên cao. Theo quan sát thì đa số các gia đình người Hoa sẽ phối thờ thêm Quan Âm Bồ Tát và Quan Thánh Đế Quân trên gian thờ tổ tiên và thắp hương hằng ngày. Theo phong tục, người Hoa không có thờ di ảnh người quá cố mà thay vào đó là linh vị bài vị hay tranh kiếng thờ Tổ đường (tương ứng với Cửu huyền Thất tổ của người Việt). Tương tự, khi lập bia mộ, họ cũng không gắn di ảnh người đã khuất. Sau này, do giao thoa văn hóa với người Việt và theo bước tiến của hiện đại hóa, một số gia đình người Hoa đã gắn di ảnh trên bia mộ (điền dã tại Nghĩa trang Triều Châu thành phố Cà Mau năm 2019). Trên bàn thờ sẽ bày đĩa trái cây, hoa quả vào những dịp lễ tết trong

năm. Phong tục này cũng là phương tiện người Hoa dùng để răn dạy con cái về sự hiếu đạo.

“Nguyên tắc thứ nhất là dạy con cháu có hiếu với cha mẹ, biết thờ cúng ông bà, bởi vì hàng năm làm đám giỗ á để nhắc con cháu nhớ ông bà cha mẹ của mình. Đó là cái hiếu.” (phỏng vấn ông DA, 44 tuổi, người Triều Châu).

Không như những tộc người khác, người Hoa không chỉ thờ ông bà tổ tiên trong gia đình mà hơn thế nữa, họ còn xây dựng từ đường để tôn thờ chung một vị tổ tiên khai sáng dòng họ. Một số nơi người Hoa dựng từ đường chung cho tất cả các gia đình có cùng họ nhưng không nhất thiết phải cùng quan hệ huyết thống. Có khoảng hàng chục từ đường các họ của người Hoa ở Kiên Giang, An Giang và Sóc Trăng. Trưởng tộc họ (đại diện họ) sẽ là người có nhiệm vụ coi sóc từ đường và là người điều hành trong các buổi lễ giỗ chung cả họ. Kinh phí hoạt động dựa trên số tiền tùy tâm đóng góp của các gia đình. Thông qua những buổi giỗ tổ như vậy, tinh thần đoàn kết của các gia đình cùng họ được thắt chặt và gắn kết hơn.

Hàng năm, để kỷ niệm ngày mất của người thân, người Hoa Tây Nam Bộ cũng tổ chức cúng giỗ như người Việt. Các thức cúng trong dịp này thường là những món ăn người mất ưa thích, hay các món đặc trưng của người Hoa: gà luộc, vịt tiềm, heo quay, các món hầm, lẩu, các loại bánh trái như bánh củ cải, bánh hẹ, bánh bao, bánh bò, bánh lá liễu v.v..

“...ngày xưa mình còn nhớ, ngày xưa ông già mình thích món gì của người Hoa thì ngày giỗ đó phải có... Người Hoa là mì dài, bánh củ cải, bánh tiêu, nhưng mà quan trọng nhất là cái bánh bao với bánh bò là phải có... Đó là mấy món của người Tiều.” (phỏng vấn ông DA, 1944, người Triều Châu).

Ngày nay, theo quan sát của chúng tôi phong tục cúng giỗ của người Hoa ở đô thị nhìn chung đơn giản hơn người Việt về quy mô tổ chức họ có xu hướng mời những người trong dòng tộc về khách mời (ngoài phạm vi dòng tộc) thì mời rất hạn chế. Nhưng về ý nghĩa lễ nghi và lòng thành hướng đến tổ tiên, ông bà quá cố thì người Hoa lưu giữ và ít bị tác động bởi yếu tố “kinh tế thị trường” nhiều hơn. Trong đám giỗ của gia đình người Hoa những món ăn truyền thống như mì vịt tiềm, món cá... vẫn còn lưu giữ. Bên cạnh đó

việc chuẩn bị các lễ vật cúng tế để đốt gửi đến tổ tiên ông bà quá cố như tiền vàng bạc là phần không thể thiếu và chuẩn bị rất chu đáo. Một số người Việt ngày nay tổ chức đám giỗ mang nặng yếu tố “kinh tế” và “xã giao”. Họ mời nhiều khách ngoài dòng tộc, quy mô đãi khách lớn hơn người Hoa; nhiều trường hợp chọn ngày thứ bảy hay chủ nhật để tổ chức đám giỗ và thường đãi khách vào buổi chiều tối. Nhiều người được mời đến dự, có khi không cần thấp hương và không biết (không cần biết) là ngày ấy cúng giỗ ai.

Tính tôn ti và tiềm thức về trọng nam khinh nữ đầu đó vẫn còn trong tâm trí của người Hoa được thể hiện qua việc cúng giỗ trong nhà hay cúng Thanh minh, Nguyên tiêu, Vu lan, Trùng dương. Khi cúng ở nghĩa trang, con trai trưởng cúng trước, các con thứ theo thứ tự ra cúng sau; con trai sẽ cúng trước, con gái cúng sau (phỏng vấn ông NPH, Cần Thơ, 2019). Dù vậy, những thay đổi trong nếp sống hiện nay (kinh doanh, học hành, công việc...) đã ảnh hưởng ít nhiều đến tính tôn ti và truyền thống trọng nam khinh nữ. Một cư dân người Hoa nói:

“Nếu mà nghi lễ thì con trai sẽ cúng trước, ngày xưa thì con trai thì sẽ cúng trước rồi mới tới được con gái. Giờ thì tại nó không phân biệt gì hết, ai muốn thấp nhang thì thấp. Còn đặc biệt đốt giấy tiền vàng bạc thì phải chờ đủ con cái thì mới đốt... Cúng xong hết thì mới được đốt. Nếu chưa đủ con cháu mà đốt trước thì ông bà hưởng và ban phước trước, những người đến sau không được hưởng phước bằng những người trước.” (phỏng vấn ông NPH, 1964, người Triều Châu, phỏng vấn 2019).

Ngày nay, mặc dù với nhiều áp lực cuộc sống và ảnh hưởng của thời đại, phong tục tang – tế của người Hoa vùng Tây Nam Bộ nhìn chung ít thay đổi hơn người Việt cùng địa phương. Khi khảo sát 100 người câu hỏi “các phong tục quan hôn tang tế của các gia đình người Hoa ở địa phương bạn hiện nay đã thay đổi ra sao?”, tỷ lệ các câu trả lời như sau:



H.4.20. Sơ đồ thể hiện tỷ lệ phần trăm các ý kiến

Khi thảo luận sâu về ý kiến "thay đổi hình thức, nội dung giữ nguyên", 29 người nêu cụ thể các thay đổi hình thức như sau:

- Tổ chức gọn hơn, văn minh và đơn giản hơn (9 ý kiến)
- Thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế ở địa phương (3 ý kiến)
- Thay đổi trong hình thức trang phục lễ tục (3 ý kiến)
- Thay đổi hình thức phong tục tang ma (trước chôn người chết, nay hỏa táng; mộ phần pha trộn phong cách Hoa và phương Tây) (2 ý kiến)
- Thay đổi trong cách cúng kiếng nhưng ý nghĩa không đổi (1 ý kiến)
- Xuất hiện hiện tượng “phi lễ nghĩa” trong hoạt động lễ tục (tổ chức ca mua linh đình trong đám tang, đốt nhiều vàng mã,...) (2 ý kiến)
- Không rõ (9 ý kiến)

Còn khi hỏi nguyên do dẫn đến những thay đổi thì tỷ lệ các câu trả lời như sau (15 câu trả lời):

- Thay đổi do giao lưu, tiếp biến văn hóa (4 ý kiến)
- Thay đổi do tác động của hoàn cảnh sống hiện nay (4 ý kiến)
- Thay đổi theo hướng “phi lễ nghĩa” (tổ chức ca hát linh đình trong đám tang, không khí đám tang không phù hợp với nghi lễ) (1 ý kiến)
- Không biết rõ (6 ý kiến)

Qua những mô tả và phân tích trên, có thể thấy phong tục của người Hoa ở Tây Nam Bộ mang đậm nét tư tưởng Nho giáo, bên cạnh đó có sự kết hợp với tư tưởng của Đạo giáo và có dấu tích của các tôn giáo nguyên thủy. Trong không gian địa lý và văn hóa vùng Tây Nam Bộ, người Hoa có xu hướng gắn kết chặt chẽ với gia đình dòng họ để bảo lưu, gìn giữ truyền thống tộc người. Tuy sống xa quê hương, người Hoa di cư vẫn luôn nuôi trong lòng sự tự hào về nền văn minh văn hóa rực rỡ của mình. Nhưng bên cạnh đó, trải qua hàng trăm năm cộng cư với người Việt và các tộc người khác, việc giao lưu tiếp biến văn hóa là một sự tất yếu. Cùng với thời gian, người Hoa nhận ra văn hóa Việt có sự đồng dạng với văn hóa của mình. Việc tiếp thu văn hóa ngoại lai nhưng vẫn giữ lại những nét đặc sắc, tinh túy của văn hóa tộc người Hoa sau hàng trăm năm tha hương, sau rất nhiều biến cố ở vùng đất mới, là một vấn đề thú vị mở ra nhiều nghiên cứu sâu rộng hơn. Tuy nhiên, mặt trái của tính hướng nội để bảo vệ truyền thống chính là sự đứt gãy trong việc truyền thừa, khi thế hệ trước mất đi mà các thế hệ sau không kịp lĩnh hội đầy đủ. Đó là một lý do, cùng một số lý do khác, khiến cho một số tập tục cổ truyền của người Hoa Tây Nam Bộ dần mất đi.



H. 4. 21. Trang trí mộ phần ngày cúng Thanh minh ở Nghĩa địa Triều Châu thành phố Cà Mau (Ảnh: chụp lại từ clip <https://www.youtube.com/watch?v=HFTDcnjqzQA>)